

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



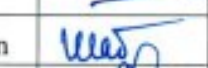
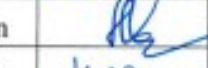
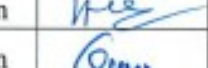
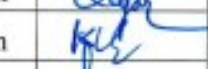
BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM NGŨ VĂN

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Ngệ An, tháng 06 năm 2021

DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ Văn
(Kèm theo Quyết định số: 1810 /QĐ-ĐHV ngày 28 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Nguyễn Huy Bằng	Hiệu Trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Ông Trần Vũ Tài	Viện trưởng	Phó Chủ tịch	
4	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thư kí	
5	Ông Nguyễn Hoa Du	Phó Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên	
6	Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
7	Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên	
8	Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên	
9	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên	
10	Ông Đinh Đức Tài	Phó Trưởng phòng phụ trách phòng KH&HTQT	Thành viên	
11	Ông Đậu Đăng Tuấn	Quyển Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
12	Ông Vũ Duy Hiệp	Giám đốc Thư viện TT-TV Nguyễn Thúc Hào	Thành viên	
13	Ông Nguyễn Hữu Sáng	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên	
14	Bà Lê Thị Sao Chi	Phó Viện Trưởng Viện SPXH	Thành viên	
15	Bà Lê Thị Hồ Quang	Trưởng Bộ môn Viện SPXH	Thành viên	
16	Bà Biện Thị Quỳnh Nga	Trưởng Bộ môn Viện SPXH	Thành viên	
17	Bà Nguyễn Thị Khánh Chi	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên	
18	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên	
19	Lê Thị Phương Thảo	Sinh viên lớp 58 SP Ngữ văn, Viện SPXH	Thành viên	

Danh sách này gồm có 19 người./.

MỤC LỤC

Trang

PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá.....	1
1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá.....	2
1.2. Tổng quan chung.....	3
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ.....	8
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	8
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	19
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	30
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	42
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	52
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên	65
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	86
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	96
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	108
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	119
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	135
PHẦN III. KẾT LUẬN.....	147
PHẦN IV. PHỤ LỤC.....	153

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

Chữ cái viết tắt	Ý nghĩa
BCN	Ban Chủ nhiệm
BGH	Ban Giám hiệu
CB	Cán bộ
CĐR	Chuẩn đầu ra
CNTT	Công nghệ thông tin
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐH	Đại học
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDĐH	Giáo dục đại học
SPNV	Giáo dục mầm non
GV	Giảng viên
HTSV&QHĐN	Hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp
HV	Học viên
KHĐT	Khoa học và Đào tạo
KHCN	Khoa học công nghệ
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
KTX	Ký túc xá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NVSP	Nghiệp vụ sư phạm
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PP	Phương pháp
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PVCD	Phục vụ cộng đồng
SV	Sinh viên
TTTV	Thông tin - Thư viện
TS	Tiến sĩ
THPT	(Trường) Trung học phổ thông
THSP	(Trường) Thực hành sư phạm

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang
Bảng 6.1. Số lượng GV (từ 2016-2020)	66
Bảng 6.2.1. Thống kê số lượng tuyển sinh trong các năm 2016-2020.....	70
Bảng 6.2.2. Số GV quy đổi của giai đoạn 2015 - 2020	70
Bảng 6.2.3. Tỷ lệ GV quy đổi / SV của giai đoạn 2015 - 2020.....	71
Bảng 6.3. Số lượng GV được tuyển dụng từ 2016-2020	74
Bảng 6.4. Thống kê số lượng GV đi học dài hạn giai đoạn 2016-2020	78
Bảng 6.5. Số giờ NCKH của GV (trích từ Quy chế chi tiêu nội bộ, trang 113)..	84
Bảng 11.1. Tỷ lệ % người học hoàn thành CTĐT	137
Bảng 11.2. Tỷ lệ SV thôi học (của 5 khóa gần nhất).....	137
Bảng 11.3. Số lượng người học tham gia nghiên cứu khoa học.....	142
Bảng 11.4. Thành tích NCKH của SV ngành SPNV	143

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Từ khi thành lập đến nay, Trường Đại học Vinh luôn luôn kiên trì với mục tiêu chất lượng; lấy việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo nói chung, đào tạo giáo viên nói riêng làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường. Có thể nói, trong lịch sử hơn 60 năm phát triển, dù ở giai đoạn nào, thời điểm nào, Trường Đại học Vinh vẫn luôn luôn giữ gìn, phát huy truyền thống đào tạo sư phạm của mình; xứng đáng là một trong 8 trung tâm đào tạo giáo viên và cán bộ (CB) quản lý giáo dục chủ chốt của cả nước.

Khoa SPNV (nay là ngành SPNV thuộc Viện Sư phạm xã hội) của Trường Đại học Vinh được thành lập từ năm 1959. Với bề dày truyền thống, ngành Sư phạm Ngữ văn của Trường Đại học Vinh đã cung cấp cho xã hội hơn 10.000 giáo viên chính quy có trình độ đại học, góp phần to lớn vào sự nghiệp đào tạo giáo viên của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

Là một trong hai ngành được thành lập sớm nhất, gắn liền với sự ra đời của Trường Đại học Vinh, trong hơn 60 năm qua, Khoa/Ngành SPNV luôn quan tâm đến hoạt động đảm bảo chất lượng. Vì thế, chất lượng đào tạo của ngành được giữ vững và không ngừng được nâng cao, trở thành một địa chỉ đào tạo giáo viên có uy tín trên phạm vi toàn quốc. Tập thể CB, giảng viên (GV) các thể hệ của Khoa/Ngành ý thức được một cách sâu sắc tầm quan trọng của kiểm định chất lượng giáo dục, nhất là kiểm định chương trình đào tạo (CTĐT). Do đó, trong quy trình kiểm định CTĐT, ngành đã thực hiện nghiêm túc việc tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành SPNV bao gồm 5 phần:

+ **Phần I:** Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp (PP) và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo tự đánh giá. Đồng thời, phần này cũng đã mô tả sự tham gia của các bên liên quan (khoa, ban, phòng, giảng viên, nhân viên, người học,...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động tự đánh giá CTĐT.

+ **Phần II:** Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiêu mục là: (1) Mô

tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch cải tiến chất lượng và (5) Tự đánh giá.

+ **Phần III:** Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

+ **Phần IV:** Phụ lục theo công văn số 1074, 1075 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành SPNV dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. CTĐT ngành SPNV được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CDR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học và PP tiếp cận trong dạy - học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6, 7 tự đánh giá về đội ngũ CB, giảng viên, nghiên cứu viên và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất (CSV) và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định chính xác trong việc nâng cao chất lượng CTĐT và nghiên cứu khoa học (NCKH); tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT ngành SPNV.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành SPNV theo ***Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục đại học (GDDH)*** của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành SPNV tự tìm hiểu, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học NCKH (NCKH), nhân lực, CSV, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng ngành trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và thực hành SPNV

đứng đầu cả nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

Đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu của Khoa/Ngành SPNV trong công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội.

Hoạt động tự đánh giá còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của ngành trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Ngoài ra, việc phân tích, so sánh kết quả hoạt động của ngành SPNV theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng ngành đào tạo và xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định là cơ sở để ngành đăng kí kiểm định chất lượng ngành đào tạo với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

Quy trình tự đánh giá: Quy trình tự đánh giá được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá

Phương pháp và công cụ tự đánh giá: Thực hiện đánh giá CTĐT ngành Giáo dục mầm non được thực hiện theo phương pháp tổng hợp, so sánh, đối chiếu... Trên cơ sở thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, giảng viên, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng... Tổng hợp thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

1.2. Tổng quan chung

Trường Đại học Vinh là đơn vị hành chính sự nghiệp, trực thuộc Bộ GD&ĐT, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu và biểu tượng riêng.

Trường Đại học Vinh tiền thân là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập theo Nghị định số 375/NĐ ngày 16/7/1959 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Sau ba năm, Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được chuyển thành Trường Đại học Sư phạm Vinh theo

Quyết định số 637/QĐ ngày 29/2/1962 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh. Chuyển sang đào tạo đa ngành, Trường Đại học Vinh đã xác định mục tiêu là xây dựng Trường thành một cơ sở đào tạo CB khoa học, kỹ thuật đa lĩnh vực và là trung tâm nghiên cứu, tiếp thu và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ (KH-CN) của khu vực Bắc Trung bộ; đào tạo giáo viên và CB khoa học đa ngành, đa cấp; đẩy mạnh NCKH - công nghệ gắn với đào tạo; thông tin khoa học và triển khai các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống xã hội; hỗ trợ, tư vấn về học thuật và bồi dưỡng CB; xây dựng đội ngũ CB cho các trường đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề trong khu vực. Với khẩu hiệu hành động là "Đoàn kết - Đổi mới - Hội nhập - Phát triển" quyết tâm xây dựng Trường Đại học Vinh thành trường đại học trọng điểm quốc gia, có một số ngành đạt tiêu chuẩn quốc tế, là thành viên của Hiệp hội các trường đại học Đông Nam Á, với phương châm: đón đầu, hiệu quả, đồng bộ và hiện đại.

Để phù hợp với giai đoạn phát triển mới, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của khu vực Bắc Trung bộ, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nhà trường đã tuyên bố sứ mạng: "Trường Đại học Vinh là trường đại học đảm bảo có uy tín trong việc đào tạo đội ngũ giáo viên các cấp học, ngành học, các chuyên gia giáo dục và CB kỹ thuật với chất lượng cao, là trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ của cả nước, đặc biệt là các tỉnh Bắc Trung bộ".

Ngày 11/7/2011, Trường được Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm. Với vai trò, vị trí mới, Trường đã điều chỉnh sứ mạng như sau: "Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu và ứng dụng, đào tạo đa ngành, đa cấp và đa hệ; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng nhanh với thế giới việc làm, phục vụ tốt sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung bộ và cả nước".

Như vậy, sứ mạng của Trường được trình bày rõ ràng, mang tính chiến lược, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường. Sứ mạng cũng là lời tuyên bố, cam kết về những trọng trách mà Nhà trường coi là chủ yếu nhất của mình đối với sự nghiệp GD&ĐT.

Trong những năm đầu thế kỉ XXI, tình hình kinh tế - xã hội của khu vực và đất nước có nhiều biến chuyển. Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương

hướng nhiệm vụ phát triển Nghệ An đến năm 2020 chỉ rõ: “Xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh khá trong khu vực phía Bắc vào năm 2015, tạo cơ sở đến năm 2020 cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp; là trung tâm về tài chính, thương mại, du lịch, GD&ĐT, KHCN, y tế, văn hóa, thể thao, công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Trung bộ; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc xứ Nghệ; quốc phòng, an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo”. Như vậy, Nghệ An phải đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do đó, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An nói riêng và cả nước nói chung rất cần thiết và cấp bách.

Thực hiện Nghị quyết 29/NQ-TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện GD&ĐT (năm 2013) Trường đã điều chỉnh sứ mạng thành: *“Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ”*. Như vậy, sứ mạng của Trường được xác định phù hợp, gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Trong thời gian vừa qua, Trường đã tiến hành tự đánh giá lần đầu vào năm 2005, được đánh giá ngoài vào năm 2006 và được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2009. Từ kết quả tự đánh giá lần đầu, đặc biệt là kết luận của Đoàn đánh giá ngoài năm 2006, Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động nhằm khắc phục các tồn tại mà báo cáo tự đánh giá cũng như báo cáo đánh giá ngoài chỉ ra. Đến nay, Trường đã chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn được Chính phủ đưa vào danh sách các trường đại học trọng điểm. Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá chu kỳ 2 vào năm 2016, đánh giá ngoài vào năm 2017 và được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định Chất lượng của Bộ GD&ĐT ban hành. Trong thời gian qua, Trường cũng đã có nhiều hoạt động cải tiến chất lượng sau Tự đánh giá và sẽ đánh giá giữa kỳ năm 2019.

Từ khi phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập năm 1959, ngành Sư phạm Ngữ văn và ngành Sư phạm Toán học là một trong hai khoa đào tạo đầu tiên của Trường, cung cấp nguồn lực giáo viên cho khu vực miền Trung và cả nước. Năm 2017, nằm trong chủ trương tái cấu trúc của trường Đại học Vinh, để khẳng định vai

trò và nâng cao hơn nữa vị thế đào tạo giáo viên của nhà trường, các khoa đào tạo giáo viên được sáp nhập thành các Viện. Viện Sư phạm Xã hội được thành lập theo Quyết định số 260/QĐ-ĐHV ngày 20/6/2018 của Hiệu trưởng trường ĐH Vinh trên cơ sở sáp nhập 09 bộ môn của 04 khoa: Khoa Ngữ văn (thành lập năm 1959), khoa Lịch sử (1968), khoa Địa lí (2001), khoa Giáo dục Chính trị (1986). Viện có các chức năng chủ yếu: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ ĐH các ngành SPNV, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lí, Sư phạm Giáo dục Chính trị; đào tạo trình độ thạc sĩ 08 chuyên ngành và đào tạo trình độ TS 04 chuyên ngành. Đến nay, Khoa/Ngành SPNV Trường Đại học Vinh thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.
- Đào tạo giáo viên Ngữ văn trình độ đại học
- Đào tạo thạc sĩ Ngữ văn với 04 chuyên ngành: Lí luận và Phương pháp dạy học Ngữ văn, Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam, Lí luận văn học
- Đào tạo Tiến sĩ với 02 chuyên ngành: Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.
- Giảng dạy học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam cho SV các ngành trong toàn trường
- Giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài có nhu cầu học tập và làm việc tại Việt Nam
- Bồi dưỡng NVSP và chuyên môn cho GV các trường phổ thông trên phạm vi cả nước.
- NCKH về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phục vụ cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo và sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

Trong hơn 60 năm qua, Khoa/Ngành SPNV, Trường Đại học Vinh đã đào tạo hơn 10.500 cử nhân sư phạm và cử nhân khoa học Ngữ văn hệ chính quy; hơn 1859 cử nhân báo chí, tổng hợp, cử nhân sư phạm Văn - Sử các hệ; gần 1.000 Thạc sĩ và hơn 50 TS Ngữ văn. Đây chính là nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho khu vực Bắc Trung bộ và cả nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các tỉnh Bắc Trung bộ. Hiện

nay, ngành SPNV đang đào tạo 197 SV, 127 HV cao học của 4 chuyên ngành (Lí luận và PPDH Ngữ văn, Lí luận văn học, Văn học, Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam), 21 NCS của 2 chuyên ngành (Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam). SV tốt nghiệp từ Khoa/Ngành SPNV có thể đảm nhận và thành đạt ở nhiều vị trí việc làm khác nhau trong các cơ sở giáo dục.

Đến năm học 2019 - 2020, đội ngũ GV của Ngành có 22 người, được đào tạo đại học và Sau đại học ở các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước, trong đó có 04 PGS, 13 TS, 05 ThS. Hầu hết GV của Ngành được tham gia tập huấn và học tập nâng cao trình độ thường xuyên. Ngoài ra, Ngành còn có mối quan hệ thường xuyên với các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước.

Sinh viên Khoa/Ngành SPNV năng động và sáng tạo, tham gia tích cực các hội thi Nghiệp vụ sư phạm, Rèn nghề; thư các phong trào văn hóa - văn nghệ và SV tình nguyện. Đây là những sân chơi bổ ích cho SV để họ có cơ hội giao lưu và học hỏi lẫn nhau, giúp SV có các trải nghiệm thực tế với nghề nghiệp mà mình sẽ theo đuổi sau này.

Cán bộ và SV Khoa/Ngành SPNV có truyền thống đoàn kết, nhân văn, luôn có ý thức tự học, tự nâng cao trình độ, có tinh thần trách nhiệm và hợp tác với nhau trong giảng dạy, học tập và NCKH. Khoa/Ngành thường xuyên giữ mối liên hệ chặt chẽ với các thế hệ cựu SV, GV của Ngành và đội ngũ này đã có những hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động dạy học và phát triển chất lượng ngành. Khoa/Ngành có nguồn kinh phí hỗ trợ cho SV khi gặp hoàn cảnh khó khăn và động viên khuyến khích SV có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện. Tất cả những yếu tố này đã góp phần giúp nhiều SV vượt khó, hoàn thành CTĐT và tạo nên động lực cho SV phấn đấu.

Từ khi thành lập đến nay, Khoa/Ngành SPNV luôn là địa chỉ tin cậy của người học trong quá trình lựa chọn, học tập, rèn luyện, hiện thực hóa ước mơ nghề nghiệp; là một trong những cơ sở đào tạo chuyên ngành SPNV có uy tín nhất khu vực Bắc Trung bộ và cả nước, là nơi tạo dựng tương lai tươi sáng cho hàng nghìn SV trong nhiều lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Với truyền thống hơn 60 năm đào tạo sư phạm, Trường ĐH Vinh là một trong những cơ sở đào tạo giáo viên Ngữ văn hàng đầu tại Khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

CTĐT trình độ đại học ngành SPNV được xây dựng theo hướng tiếp cận năng lực người học, nhằm vừa đảm bảo thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của trường đại học, vừa đảm bảo trang bị cho người học có được những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cần thiết, đáp ứng nhu cầu nhân lực ngày càng cao của xã hội trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

CTĐT được xây dựng trên cơ sở khung chương trình do Bộ GD&ĐT ban hành và các quy định, hướng dẫn của Trường ĐH Vinh. Mục tiêu và CDR của chương trình được xác định rõ ràng, bao trùm kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực; đồng thời, được thường xuyên rà soát, bổ sung, cập nhật những yêu cầu mới của xã hội cũng như những định hướng phát triển của nghề nghiệp sư phạm trong nước và trên thế giới.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu CTĐT ngành SPNV được xây dựng dựa trên quy định của Luật GDĐH, các hướng dẫn xây dựng CTĐT của Trường ĐH Vinh, được xác định rõ ràng trong bản mô tả CTĐT, được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Khoa/Viện/Trường và có sự điều chỉnh theo từng giai đoạn để gắn với tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường [H1.01.01.01].

Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV hiện nay được ban hành theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, được công khai trên website của nhà trường. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng trong bản mô tả CTĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức và nội dung, các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu tổng quát của CTĐT xác định: “*Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại*

học ngành Sư phạm Ngữ văn có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, về văn học và ngôn ngữ học; có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển chương trình môn Ngữ văn cấp trung học phổ thông trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế". Mục tiêu này phù hợp với sứ mạng của nhà trường là: "*cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học*", và phù hợp với tầm nhìn của nhà trường là "*trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của mạng lưới các trường đại học ASEAN*". Mục tiêu của CTĐT trang bị cho người học kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học giáo dục; kiến thức chuyên sâu về chuyên môn ngành (kiến thức văn học và ngôn ngữ học); năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và triển khai các hoạt động dạy học, giáo dục và phát triển chương trình giáo dục ở nhà trường phổ thông theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; chú trọng đến khả năng làm nghiên cứu khoa học độc lập, sáng tạo trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế. Như vậy, mục tiêu của CTĐT đã đề cao năng lực tự chủ trong chuyên môn của giáo viên và nhà trường. Mục tiêu này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định trong Luật GDĐH: "*Đào tạo trình độ đại học để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo*" [H1.01.01.02].

Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, từ năm 2016, Trường ĐH Vinh chủ trương đổi mới CTĐT theo tiếp cận CDIO. Thực hiện theo các hướng dẫn xây dựng và triển khai đổi mới CTĐT của nhà trường, Khoa/Viện đã tổ chức xây dựng và triển khai đổi mới CTĐT ngành SPNV theo tiếp cận năng lực [H1.01.01.03]. Trên cơ sở kết quả khảo sát nhu cầu của thị trường lao động của tỉnh Nghệ An và khu vực, ban soạn thảo CTĐT cùng các cán bộ, GV tham gia giảng dạy chương trình đã xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT, đồng thời xác định rõ các vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.04]. Sau khi xây dựng mục tiêu, CDR của CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, Khoa/Viện đã khảo sát lấy ý kiến của các chuyên gia, GV, SV, cựu SV và các nhà tuyển dụng [H1.01.01.05]. Kết quả khảo sát cho thấy, mục tiêu của CTĐT ngành SPNV đáp ứng

yêu cầu của thị trường lao động của địa phương, khu vực và cả nước; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của nhà trường; phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật GDĐH. Mục tiêu đào tạo được cụ thể hóa thành tiến trình đào tạo, kế hoạch đào tạo và luôn được điều chỉnh, cập nhật, phát triển theo hướng hiện đại hóa, quốc tế hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao hiệu quả của phương thức đào tạo tín chỉ và quy mô phát triển của Khoa/Viện và Nhà trường [H1.01.01.06].

2. Điểm mạnh

Nhờ bắt kịp xu thế giáo dục hiện đại, chú trọng phát triển năng lực người học nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động của khu vực và thế giới, bám sát các quy định của Luật GDĐH và chủ trương, hướng dẫn của nhà trường, các cán bộ, GV trong Khoa/Viện đã xây dựng được mục tiêu của CTĐT ngành SPNV một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐH Vinh, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. Mục tiêu được định kì rà soát và cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học.

3. Điểm tồn tại

Do hạn chế về thời gian và nguồn lực, việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT ngành SPNV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, thực hiện chủ trương rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện CTĐT theo tiếp cận CDIO của nhà trường, Hội đồng KHĐT của Khoa/Viện đã tổ chức đánh giá, rà soát mục tiêu của CTĐT các ngành SPXH theo hướng phù hợp hơn với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐH Vinh, Luật GDĐH; đáp ứng một cách rộng rãi và toàn diện hơn nhu cầu xã hội, xu hướng phát triển của khu vực và thế giới. Từ định hướng này, ngành SPNV sẽ tổ chức rà soát, chỉnh sửa, bổ sung mục tiêu và CDR của CTĐT trên cơ sở khảo sát ý kiến các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT. Kế hoạch cụ thể như sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành khảo sát các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT một	Ngành SPNV, Ban Nghiên cứu lý luận và	Tháng 9/2021	

		cách rộng rãi, toàn diện hơn	phát triển CTĐT tiếp cận CDIO		
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, chỉnh sửa và bổ sung mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT	Ngành SPNV, Ban Nghiên cứu lý luận và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO	Định kì hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT ngành SPNV xác định được những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp mà SV ngành SPNV đạt được khi tốt nghiệp, được mô tả cụ thể, rõ ràng, đo lường và đánh giá được, phù hợp với mục tiêu của CTĐT. CDR của CTĐT được mô tả lần đầu tiên năm 2013 theo tinh thần theo tinh thần Thông tư 49/2012/TT-BGDĐT. Từ năm 2016 đến nay, CDR của CTĐT tiếp tục được rà soát và điều chỉnh theo hướng tiếp cận năng lực [H1.01.02.01]. CDR của CTĐT ngành SPNV đã phản ánh được thế mạnh đào tạo chuyên sâu của ngành về đào tạo giáo viên dạy học môn Ngữ văn trường THPT. Các CDR của CTĐT được công bố rộng rãi cho người học, GV và các bên liên quan trên các kênh: website của Khoa/Viện và Trường cùng với tờ rơi quảng bá tuyển sinh về CTĐT [H1.01.02.02]. CTĐT đã nêu rõ kết quả học tập mong đợi, mô tả rõ ràng các tiêu chí về kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp cần đạt được sau quá trình đào tạo. CDR cũng chính là cam kết của Nhà trường với người học và xã hội về chất lượng của ngành đào tạo.

CDR của CTĐT ngành SPNV bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT [H1.01.02.03]; phù hợp với chiến lược và tầm nhìn của khoa và trường [H1.01.02.04]. CTĐT có 16 CDR

ứng với các khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ tự chịu trách nhiệm của người học sau khi kết thúc CTĐT. Cụ thể:

Về kiến thức và lập luận ngành, CTĐT ngành SPNV trang bị cho người học khối kiến thức Giáo dục đại cương, bao gồm các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, lý luận chính trị và pháp luật, kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong dạy học, sử dụng ngoại ngữ (chuẩn Tiếng Anh trình độ B1 khung châu Âu) và công nghệ thông tin (CNTT) trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và nghiên cứu. Việc trang bị khối kiến thức Giáo dục đại cương này vừa đảm bảo các hiểu biết và kỹ năng cơ bản nhất liên quan đến ngành nghề cho người học, vừa tạo cơ sở giúp người học tiếp nhận khối kiến thức Cơ sở ngành và Chuyên ngành.

Những kiến thức Cơ sở ngành sư phạm (bao gồm: phương pháp dạy học hiện đại, kiểm tra và đánh giá trong dạy học và giáo dục, phát triển chương trình trong dạy học) và những kiến thức Chuyên ngành (bao gồm: kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học và phương pháp dạy học Ngữ văn) giúp SV nắm vững khối kiến thức nền tảng của ngành sư phạm và kiến thức chuyên sâu trong nghiên cứu và dạy học môn Ngữ văn ở trường THPT, từ đó có khả năng vận dụng sáng tạo các khối kiến thức này vào việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp.

Đặc biệt, trong khối kiến thức phát triển hoạt động nghề nghiệp, SV được trang bị kiến thức về lập kế hoạch dạy học và giáo dục; kỹ năng thực hiện và đánh giá các hoạt động dạy học và giáo dục; kỹ năng triển khai và thực hiện quy trình thực tập nghề nghiệp; kỹ năng áp dụng các giải pháp thực tập nghề nghiệp hiệu quả; kỹ năng đánh giá và cải tiến hoạt động nghề nghiệp. CĐR của các học phần đã phủ khắp trong nội dung CĐR của CTĐT.

CĐR ngành SPNV xác định rõ ràng những kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp mà SV phải đạt được. Về kỹ năng nghề nghiệp, SV phải có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề; khả năng tư duy hệ thống trong dạy học, giáo dục môn Ngữ văn; có khả năng trải nghiệm sáng tạo và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Bên cạnh đó, kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức khoa học Ngữ văn cũng được chú trọng trong CĐR CTĐT. Cụ thể, SV phải có tư duy hệ thống trong nghiên cứu; có khả năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và xử lý thông tin, phát hiện và giải quyết vấn đề nghiên cứu. CĐR ngành SPNV cũng xác định những phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp như: yêu nghề; tác phong khoa học,

chuyên nghiệp trong công việc; tự chủ và tự chịu trách nhiệm; ý thức học tập suốt đời, ý thức phấn đấu và phát triển nghề nghiệp; biết thương yêu, tôn trọng, biết chia sẻ, đồng cảm và đối xử công bằng, khách quan trong môi trường giáo dục.

Đồng thời, SV ngành SPNV còn có kỹ năng làm việc nhóm (bao gồm kỹ năng triển khai, thành lập nhóm, hoạt động nhóm, lãnh đạo hoạt động nhóm) và kỹ năng giao tiếp (bao gồm: giao tiếp bằng văn bản, giao tiếp đa phương tiện, giao tiếp bằng ngoại ngữ, kỹ năng thuyết trình).

Nhóm CĐR cuối cùng mà SV cần đạt liên quan đến năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển hoạt động nghề nghiệp trong nhà trường THPT. Liên quan đến năng lực *Nhận thức bối cảnh xã hội và giáo dục*, SV phải *Xác định* vai trò và trách nhiệm của người giáo viên Ngữ văn THPT, *Phân tích* bối cảnh kinh tế - xã hội, văn hóa và giáo dục, *Phân tích* đặc điểm của giáo dục ở bậc phổ thông trung học, *Xác định* vai trò, vị trí của ngành SPNV trong bối cảnh toàn cầu hóa. SV phải *Nhận thức* bối cảnh nhà trường như: *Nhận biết* đặc thù nhà trường trong bối cảnh kinh tế - xã hội và văn hóa của địa phương, *Phân tích* những vấn đề của nhà trường trước yêu cầu đổi mới và phát triển, *Phân tích* đặc điểm đội ngũ giáo viên môn Ngữ văn của nhà trường, *Phân tích* đặc điểm phát triển trí tuệ và tâm sinh lý của học sinh, *Nhận biết* những tác động của môi trường xã hội và giáo dục gia đình đến hoạt động học tập, tu dưỡng của học sinh, *Lý giải* thực trạng học môn Ngữ văn của học sinh. Năng lực *Hình thành ý tưởng hoạt động nghề nghiệp* của SV cũng được xác định rõ ràng, cụ thể: SV phải *xác định* được nhu cầu và *thiết lập* các mục tiêu hoạt động nghề nghiệp; *xác định* được nội dung, phương pháp và hình thức dạy học và giáo dục hiệu quả; *phác thảo* được quy trình dạy học và giáo dục. CĐR còn quy định SV sau khi tốt nghiệp phải có năng lực *Thiết kế Chương trình dạy học, giáo dục môn Ngữ văn*, cụ thể: SV phải *Xây dựng* được kế hoạch dạy học, giáo dục và *Thiết kế* được kế hoạch kiểm tra, đánh giá sự tiến bộ của học sinh. Liên quan đến năng lực *Thực hiện Chương trình dạy học, giáo dục*, SV phải *Thực hiện* được kế hoạch dạy học môn Ngữ văn và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm, sáng tạo; *Xử lý* tình huống sư phạm; *Tư vấn, hỗ trợ* tâm lý và hướng nghiệp; *Cải tiến* và *phát triển* Chương trình dạy học, giáo dục môn Ngữ văn [H1.01.02.05].

Các CĐR này được phân nhiệm cho từng học phần theo thang đo mức độ năng lực. Ở từng học phần, các CĐR này lại được cụ thể hóa thành CĐR cụ thể của học

phần. Căn cứ trên CĐR của học phần, các giảng viên đã xây dựng được một số bộ công cụ đánh giá năng lực người học như: hồ sơ học tập, bộ câu hỏi trắc nghiệm khách quan, bộ câu hỏi tự luận, rubric, bảng kiểm, sản phẩm học tập (đồ án, báo cáo khoa học, clip,...), v.v... Qua hơn 4 năm triển khai, các bộ công cụ này đều tỏ rõ hiệu quả trong đánh giá mức độ đạt được CĐR của người học. Điều này cho thấy CĐR của CTĐT đảm bảo sự đo lường và đánh giá được.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành SPNV được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ; theo tiếp cận phát triển năng lực; được mô tả cụ thể, rõ ràng; phản ánh được mục tiêu của CTĐT và được thường xuyên được rà soát, bổ sung, điều chỉnh, đảm bảo đo lường và đánh giá được. CĐR của CTĐT đảm bảo được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt của ngành nghề, phát huy được tính chủ động, sáng tạo của SV. SV có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp trong hoạt động dạy học và giáo dục môn Ngữ văn ở trường THPT.

3. Điểm tồn tại

Do hạn chế về thời gian và nguồn lực, việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR của CTĐT chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2020 - 2021, ngành SPNV phối hợp với Hội đồng KHĐT Viện SPXH sẽ tổ chức rà soát lại CĐR của từng học phần, lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ của các bên liên quan về CTĐT, CĐR, xây dựng các báo cáo phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT; thực hiện đánh giá và đề xuất CĐR của toàn bộ CTĐT theo hướng hiện đại hóa, cập nhật, tiếp cận năng lực và đáp ứng yêu cầu xã hội. Kế hoạch cụ thể như sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ các bên liên quan về CTĐT, CĐR, xây dựng báo cáo phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT	Ngành SPNV, Ban Nghiên cứu lý luận và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO	Hàng năm	

2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát CĐR, cập nhật các yêu cầu của thực tiễn và thành tựu của thế giới về đào tạo giáo viên	Ngành SPNV, Ban Nghiên cứu lý luận và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO	Hàng năm	
---	--------------------	---	---	----------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành SPNV được xây dựng và rà soát, chỉnh sửa dựa trên sự tham gia góp ý, nhận xét của các bên liên quan, đặc biệt là các chuyên gia trong và ngoài trường cùng với ý kiến của các SV, cựu SV, các nhà tuyển dụng. Trên cơ sở đề xuất một bản danh mục CĐR phù hợp với thực tiễn xã hội, CĐR ngành SPNV đã được Hội đồng chuyên môn cấp khoa, cấp trường thông qua, nghiệm thu và được Trường phê chuẩn, ra quyết định thực hiện [H1.01.03.01]. Sau nhiều lần điều chỉnh, CĐR phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan ngày càng cụ thể, rõ ràng hơn, đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT, Khoa/Viện đã khảo sát và thu thập ý kiến các bên liên quan, gồm: các nhà quản lý, GV, SV, cựu SV, các chuyên gia và nhà tuyển dụng về các kết quả mong đợi sau đào tạo dựa trên danh mục CĐR, cấu trúc CTĐT [H1.01.03.02]. Trong quá trình rà soát, chỉnh sửa, Khoa/Viện đã tham khảo CĐR của CTĐT một số trường đại học uy tín ở Việt Nam (như CTĐT ngành SPNV của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Trường ĐH Thái Nguyên); tiến hành đối chiếu, phân tích dựa trên bảng đối sánh CTĐT của Trường Đại học Vinh [H1.01.03.03], nhằm đưa ra một bản danh mục CĐR phù hợp với thực tiễn xã hội cũng như đặc thù của ngành SPNV. Đồng thời, CTĐT phản ánh được cơ bản yêu cầu của tất cả các đối tượng có liên quan, thông qua danh mục các CĐR về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc, cơ hội nghề nghiệp khi tốt nghiệp và hệ thống mục tiêu cụ thể của từng học phần.

Trong giai đoạn tự đánh giá, CĐR của CTĐT ngành SPNV đã được rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện [H1.01.03.04]. CĐR của CTĐT được xây dựng năm 2013 và công bố lần đầu năm 2014. Năm 2015, Khoa/Viện tiến hành rà soát, chỉnh sửa CĐR trên cơ sở: kết quả Hội nghị Trường khoa vào năm 2015 bàn về phát triển CĐR của

các CTĐT ngành SPNV và ý kiến phản hồi của các cơ sở SPNV, cựu SV, Sở GD và ĐT... Nhìn chung, các ý kiến góp ý của các bên liên quan đều nhấn mạnh các vấn đề: CĐR cần phù hợp với mục tiêu Luật GDĐH; CĐR kiến thức cần xác định rõ khối kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành (kiến thức về văn học và ngôn ngữ học); xây dựng cấu trúc CĐR theo kiến thức, kỹ năng và phẩm chất, thái độ; chú trọng CĐR về kỹ năng; mô tả rõ khả năng áp dụng kiến thức vào giải quyết các tình huống thực tiễn của người học. Căn cứ trên góp ý các bên liên quan, phiên bản CĐR năm 2015 của CTĐT đã được chỉnh sửa, hoàn thiện và công bố rộng rãi trên website của trường.

Năm 2016, Nhà trường triển khai nghiên cứu và vận dụng tiếp cận CDIO vào việc phát triển CTĐT. Lần này, CĐR của CTĐT được xây dựng mới hoàn toàn, dựa trên lý thuyết CDIO – hình thành ý tưởng, thiết kế, vận hành và phát triển sản phẩm trong bối cảnh nghề nghiệp. Phác thảo CĐR lần này nhận được sự đồng thuận khá cao của các bên liên quan (thể hiện trong bảng phân tích kết quả khảo sát CĐR). Cụ thể, ý kiến các bên liên quan cho rằng, thay vì cấu trúc CĐR CTĐT theo khối kiến thức – kỹ năng – thái độ như trước, CĐR của CTĐT lần này đã thực sự hướng đến hình thành và phát triển năng lực người học, cụ thể là năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn thông qua các trụ cột CĐR: CĐR về kiến thức (kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, kiến thức cốt và chuyên sâu ngành sư phạm Ngữ văn); CĐR về kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; năng lực CDIO. Các CĐR này cũng được cụ thể hóa thành các công cụ đánh giá đảm bảo đo lường được mức độ đạt được CĐR của người học sau khi tốt nghiệp. Các CĐR đã bám sát với mục tiêu của Luật GDĐH, đảm bảo đào tạo giáo viên Ngữ văn THPT có năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và dạy học bộ môn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Như vậy, CĐR của CTĐT ngành SPNV năm 2017 đã được xây dựng mới theo quy trình chặt chẽ với sự tham gia của các bên liên quan, chú trọng cập nhật xu thế mới của quốc tế trong phát triển năng lực giáo viên, cập nhật thực tiễn đổi mới giáo dục phổ thông.

Đầu năm 2019, CĐR tiếp tục được rà soát, chỉnh sửa, bổ sung theo hướng cụ thể hóa một số năng lực nhằm thể hiện được khi SV tốt nghiệp có đủ năng lực sư phạm, phù hợp với triết lý giáo dục của UNESCO. Năm 2020, CĐR tiếp tục được điều chỉnh nhằm phù hợp hơn với Khung trình độ năng lực Quốc gia và Chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông nhằm đáp ứng yêu cầu dạy học và phát triển năng lực trong công

cuộc đổi mới Chương trình giáo dục Phổ thông hiện nay [H1.01.03.05]. Ý kiến khảo sát các bên liên quan lần này tập trung vào một số điểm: cần cụ thể hóa sản phẩm của CTĐT ngành SPNV; tăng cường trải nghiệm, thực hành nghề nghiệp tại các cơ sở giáo dục phổ thông; giảm tải số lượng CĐR; mô tả tường minh và khoa học một số CĐR; đồng thời đảm bảo CĐR phải đo lường và đánh giá được. Trên cơ sở tham vấn ý kiến các bên liên quan, ngành SPNV đã tiến hành rà soát, chỉnh sửa CĐR theo hướng: đảm bảo CĐR đáp ứng mục tiêu của Luật GDĐH, Chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông, nội dung các modul tập huấn, bồi dưỡng giáo viên về đổi mới chương trình và sách giáo khoa phổ thông, các chuẩn kiểm định AUNQA đồng thời đáp ứng nguyện vọng các bên liên quan. Sau khi thẩm định và ra quyết định ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai và rộng rãi tới các cán bộ, GV và người học, nhà sử dụng lao động,... trên website của Khoa/Viện và Nhà trường, qua tài liệu tư vấn tuyển sinh, các tờ rơi quảng bá tuyển sinh, cẩm nang SV, đợt sinh hoạt công dân đầu khóa [H1.01.03.06]. Quan sát CTĐT được chuẩn chỉnh lần này, có thể thấy rõ, mục tiêu và CĐR CTĐT đã thể hiện rõ năng lực CDIO (hình thành ý tưởng – thiết kế - triển khai – phát triển chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn ở trường THPT), xác định được sản phẩm của CTĐT (đào tạo giáo viên phổ thông có năng lực thực hiện các hoạt động giáo dục, dạy học môn Ngữ văn), gắn với thực tiễn đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay (theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh), đồng thời chú trọng đào tạo người học có khả năng nghiên cứu khoa học, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế. Các CĐR đã cũng được mô tả khái quát, tường minh và khoa học hơn, bao quát được các lĩnh vực kiến thức, kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực CDIO.

Tóm lại, giai đoạn 2016 - 2020, CĐR của CTĐT đã được xây dựng và thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật dựa trên yêu cầu của các bên liên quan, xu hướng của thế giới và thực tiễn giáo dục, được công bố công khai và rộng rãi, thể hiện sự cam kết của nhà trường về chất lượng đào tạo của chương trình.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành SPNV được xây dựng một cách khoa học, chú trọng tới yêu cầu của các bên liên quan và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp; được thường xuyên rà soát, chỉnh sửa cập nhật và đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của các nhà

trường phổ thông và các cơ sở tuyển dụng khác.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi về CĐR của các bên liên quan như các GV và cựu SV, các nhà trường phổ thông, các đơn vị tuyển dụng chưa thường xuyên và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, ngành SPNV cần lập kế hoạch lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ của các bên liên quan về CTĐT, CĐR; xây dựng báo cáo phân tích dữ liệu phục vụ, rà soát, chỉnh sửa CTĐT.

Bên cạnh đó, Hội đồng KHĐT ngành SPNV cũng cần cập nhật các yêu cầu của thực tiễn và thành tựu của thế giới và trong nước về đào tạo giáo viên Ngữ văn trung học phổ thông để kịp thời bổ sung, hoàn thiện CĐR CTĐT đáp ứng kịp thời nhu cầu của các bên liên quan. Kế hoạch cụ thể như sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện / hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ các bên liên quan về CTĐT, CĐR, xây dựng báo cáo phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT	Ngành SPNV, Ban Nghiên cứu lý luận và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát CĐR, cập nhật các yêu cầu của thực tiễn và thành tựu của thế giới về đào tạo giáo viên	Ngành SPNV, Ban Nghiên cứu lý luận và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV đã xác định rõ ràng hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng CB, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

CĐR của CTĐT được thiết kế theo hướng phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV chủ động trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV hoặc cố vấn học tập. Qua đó, SV có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như phẩm chất cá nhân cần thiết.

CĐR ngành SPNV được công bố công khai đến các bên liên quan với nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt được phổ biến cho SV ngay từ năm thứ nhất, và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư), ở từng học phần cụ thể.

Tuy nhiên, việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CĐR của CTĐT mới được thực hiện theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường; số lượng nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục tham gia công tác xây dựng và rà soát CĐR của CTĐT còn chưa nhiều; Ngành cần chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học, tạo nhiều kênh thông tin để tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu SV, SV.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV tự đánh giá tiêu chuẩn 1 có 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành SPNV được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Trường ĐH Vinh ban hành. Bản mô tả CTĐT được rà soát, bổ sung hàng năm theo các quy định, hướng dẫn để phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của Khoa/Viện; được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội. Bản mô tả CTĐT ngành SPNV cung cấp các thông tin về chương trình, kết quả học tập mong đợi, cấu trúc khóa học, CĐR của toàn bộ chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần, các tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp tiếp cận trong dạy, học, kiểm tra/đánh giá học phần.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và luôn cập nhật những vấn đề mới nhất có

liên quan mỗi năm một lần và được xây dựng dựa trên các văn bản pháp lí:

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 của Quốc hội được thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012;

- Công văn 769/QLCL-KĐCLGD về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH.

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH.

- Quyết định số 70/2014/QĐ - TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

- Thông tư số 08/2011/TT - BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Quyết định số 28/2006/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành chương trình khung giáo dục đại học khối ngành sư phạm trình độ đại học, trong đó có ngành SPNV.

Bản mô tả CTĐT được ngành SPNV thiết kế dựa trên chương trình khung ngành SPNV của Bộ GD&ĐT [H2.02.01.01], được Trường ĐH Vinh cụ thể hóa bằng các văn bản hướng dẫn [H2.02.01.02].

Bản mô tả CTĐT ngành SPNV năm 2015 bao gồm các nội dung chính [H2.02.01.03].

1) Thông tin chung tên: phần này giới thiệu các thông tin chung về CTĐT: tên cơ sở đào tạo và cấp bằng là trường Đại học Vinh; tên gọi của văn bằng: Bằng tốt nghiệp cử nhân sư phạm SPNV; tên CTĐT là SPNV trình độ đại học, loại hình đào tạo chính quy tập trung.

2) Mục tiêu của CTĐT: bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.

3) Các quy định chung của CTĐT: thời gian đào tạo 4 năm, khối lượng kiến thức toàn khóa 132 tín chỉ, đối tượng tuyển sinh và các yêu cầu tiêu chí tuyển sinh áp

dụng theo quy chế tuyển sinh hàng năm của Bộ GD&ĐT.

4) Thang đánh giá kết quả học tập: quy định theo thang điểm chữ.

5) Nội dung và cấu trúc của chương trình học được mô tả thành khối kiến thức đại cương và khối kiến thức thể hiện cấu trúc của CTĐT, tạo thuận lợi cho việc quản lý và phát triển CTĐT.

6) Chương trình dạy học được mô tả dưới dạng chương trình khung và kế hoạch dạy học dự kiến và mô tả văn tắt môn học.

7) Các thông tin và điều kiện thực hiện CTĐT.

Năm 2016, Nhà trường xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO. Website của Trường có trang thông tin và hướng dẫn về xây dựng CTĐT tiếp cận CDIO. Theo đó, năm 2017, bản mô tả CTĐT được xây dựng mới theo tiếp cận CDIO. Năm 2019, bản mô tả đã được rà soát và cập nhật theo văn bản hướng dẫn mới, bao gồm các nội dung chính:

1) Thông tin chung

2) Mục tiêu CTĐT

3) Nội dung CTĐT: 1) mô tả: 4.1) Số tín chỉ tổng cộng và phân theo từng khối kiến thức; 4.2) kế hoạch giảng dạy dự kiến; 4.3) Mô tả tóm tắt các học phần.

4) Ma trận CDR (ma trận kỹ năng)

5) Cách thức đánh giá kết quả học tập

6) Điều kiện thực hiện CTĐT

7) Hướng dẫn thực hiện CTĐT

Những thông tin trong các nội dung trên bao hàm đầy đủ các thông tin như phiên bản trước. Điểm mới của bản mô tả này là ma trận CDR và nâng cao tỷ trọng đánh giá quá trình. Tất cả các GV của ngành SPNV đều nắm vững các mô tả của CTĐT và cụ thể hóa các thông tin mô tả đó vào từng học phần có đảm nhận giảng dạy để phục vụ cho việc lập kế hoạch giảng dạy. Hàng năm, CTĐT, kế hoạch dạy học và đề cương các học phần đều được công bố rộng rãi đến người học qua các kênh thông tin khác nhau [H2.02.01.04].

Từ năm 2015 đến nay, bản mô tả CTĐT đã được rà soát, cập nhật 3 lần [H2.02.01.05], trung bình ít nhất 2 năm/lần, qua đó đã cập nhật các nội dung và yêu cầu từ Thông tư 26/2018/TT - BGDDT quy định Chuẩn nghề nghiệp GV phổ thông. Các lần rà soát, cập nhật đều được các GV tham gia thảo luận và nghiên cứu, đối sánh

về chương trình hiện hành và chương trình mới nhằm đảm bảo có cùng một cách hiểu về chuẩn đầu ra của chương trình. Các GV cũng tích cực tham gia rà soát, chỉnh sửa hoặc xây dựng mới các học phần nhằm phù hợp với những thay đổi của CTĐT trong bản mô tả chương trình.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành SPNV có đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết cho việc quản lý, triển khai thực hiện chương trình, hỗ trợ người dạy, người học trong quá trình đào tạo, cung cấp cho các bên liên quan, được cập nhật thường xuyên, đáp ứng yêu cầu đào tạo và nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Quá trình cập nhật CTĐT có tham chiếu và đối sánh với CTĐT trong nước nhưng chưa nhiều, thông tin phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở cho việc cập nhật chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, các Bộ môn, Bộ phận ĐBCL thu thập đầy đủ thông tin phản hồi từ SV, cựu SV, các trường phổ thông thường xuyên hơn. Đối sánh CDR của CTĐT với các CTĐT khác trong và ngoài nước một cách chi tiết.

Hàng năm, Bộ môn/ Khoa/ Viện/ Ban PTCT nhà trường/ Phòng Đào tạo thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT theo quy trình ĐBCL.

Kế hoạch cụ thể như sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thu thập đầy đủ thông tin phản hồi từ SV, cựu SV, nhà trường phổ thông một cách thường xuyên hơn	Ngành SPNV, Ban Nghiên cứu lý luận và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO	Hàng năm	
		Đối sánh CDR của CTĐT với các CTĐT khác trong và ngoài nước một cách chi tiết	Ngành SPNV, Ban Nghiên cứu lý luận và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO	9/2021	
	Phát huy	Thường xuyên rà soát,	Ngành SPNV,	Hàng năm	

2	điểm mạnh	cập nhật CTĐT theo quy trình ĐBCL	Ban Nghiên cứu lí luận và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO, Phòng ĐT, Phòng Khoa học		
---	--------------	--------------------------------------	---	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các học phần trong CTĐT từ năm 2015 được trình bày theo biểu mẫu của Nhà trường ban hành phù hợp với yêu cầu của Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT. Ngành SPNV đã tổ chức xây dựng đề cương các học phần theo quy định dựa vào cấu trúc, nội dung CTĐT. Đề cương các học phần thuộc CTĐT được xây dựng dựa trên Chương trình khung đào tạo hệ đại học ngành SPNV và đạt yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp [H2.02.02.01]. Mục tiêu và CDR của CTĐT được cụ thể hóa và thể hiện ở các mục tiêu và CDR của từng học phần [H2.02.02.02].

- 1) Thông tin chung về chương trình đào tạo: Tên chương trình đào tạo, ngành đào tạo, trình độ đào tạo
- 2) Thông tin chung về học phần: tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, loại học phần (bắt buộc/tự chọn...), giờ tín chỉ đối với các hoạt động dạy học (lý thuyết/bài tập/thực hành/thảo luận/tự học ...), giảng viên giảng dạy học phần
- 3) Mục tiêu học phần: mô tả cụ thể mục tiêu kiến thức, kỹ năng, mục tiêu thái độ và năng lực tự chủ, trách nhiệm
- 4) Mô tả vắn tắt nội dung học phần: giúp người học hình dung tổng thể các nội dung chính và logic của các phần nội dung học phần
- 5) Nội dung chi tiết của học phần: nêu rõ từng chương, mục, có thể chi tiết đến 3 cấp
- 6) Học liệu: danh mục học liệu được phân thành giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu đọc thêm và tự nghiên cứu.
- 7) Kế hoạch giảng dạy dự kiến và hình thức tổ chức dạy học mô tả lịch trình chung

- 8) Quy định đối với học phần và yêu cầu khác đối với giảng viên
- 9) Thông tin phê duyệt của đơn vị và Nhà trường

Năm 2016, Nhà trường chủ trương áp dụng tiếp cận CDIO trong việc xây dựng và đổi mới CTĐT. Đề cương các học phần cũng được thay đổi đáng kể, được xây dựng theo biểu mẫu mới và ban hành năm 2017.

CTĐT, bản mô tả CTĐT [H2.02.02.03] công bố năm 2017 gồm nhiều điểm mới so với phiên bản năm 2015 trên các điểm cụ thể sau. CTĐT giảm số tín chỉ và học phần (gồm 36 học phần/125 tín chỉ), mỗi học phần đều có số tín chỉ được xác định bằng một mã số riêng do Trường quy định và ĐCCT đầy đủ các nội dung theo quy định:

1) Thông tin chung về học phần/môn học: tên học phần/môn học, mã học phần/môn học, số tín chỉ, số tiết giảng dạy (lý thuyết - bài tập - thực hành), trình độ đào tạo, điều kiện để học học phần/môn học.

2) Mô tả học phần: nêu vị trí của học phần trong tổng thể chương trình đào tạo, các nội dung cơ bản và những kỹ năng chính được đề cập trong học phần, đóng góp của học phần trong sự phát triển năng lực của người học.

3) Mục tiêu của học phần và CĐR của học phần: các mục tiêu của học phần được tham chiếu với các CĐR của CTĐT kèm theo thang năng lực mong đợi. Trên cơ sở các mục tiêu của học phần, các CĐR được mô tả tương ứng kèm theo phân nhiệm ITU giúp GV và SV nắm được.

4) Đánh giá học phần: mô tả các thành phần đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ, tham chiếu với các CĐR của học phần tương ứng với từng phương thức đánh giá và tỷ lệ (trọng số) đánh giá. Đánh giá quá trình mỗi học phần thường bao gồm 3 thành phần: 1) Ý thức học tập; 2) Hồ sơ học tập: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài báo cáo, đồ án ...; 3) Đánh giá định kỳ: các bài tập kiểm tra giữa kỳ gồm các hình thức khác nhau như trắc nghiệm online, tự luận.

5) Nội dung và kế hoạch dạy học học phần bao gồm: 1) Nội dung giảng dạy được trình bày theo chương, mục tham chiếu với CĐR và các bài đánh giá tương ứng; 2) kế hoạch giảng dạy được mô tả theo từng tuần, nêu rõ các nội dung và hình thức tổ chức dạy học, nội dung tự học và nghiên cứu của SV, tham chiếu với các CĐR và các bài đánh giá; 3) Phương tiện hỗ trợ dạy học: nêu rõ các trang thiết bị, điều kiện đặc thù để thực hiện các bài dạy của học phần.

6) Học liệu học tập bao gồm: 02 giáo trình chính và các tài liệu, học liệu tham khảo, mang tính cập nhật.

7) Quy định của học phần

8) Phụ trách học phần: nêu rõ đơn vị được nhà trường phân công phụ trách học phần

9) Thông tin phê duyệt đề cương chi tiết học phần

Với những thông tin và cách mô tả như trên, cả GV và SV đều nắm vững nội dung và mức độ yêu cầu cũng như các hướng dẫn cần thiết để thực hiện một cách chủ động các hoạt động dạy học, đảm bảo đạt CĐR mong muốn. Theo yêu cầu của đề cương học phần, mỗi SV sẽ có một hồ sơ học phần bao gồm các minh chứng về hoạt động học tập và kết quả tương ứng, giúp cho việc đánh giá mức độ đạt CĐR có cơ sở rõ ràng và minh bạch.

Đề cương chi tiết có đầy đủ mọi thông tin cần thiết giúp cho các đơn vị chức năng dễ dàng hơn trong việc quản lý chất lượng và phục vụ đào tạo, đáp ứng các yêu cầu của môn học, đồng thời giúp các bên liên quan có thông tin đầy đủ và minh bạch về môn học để giám sát quá trình đào tạo của chương trình.

Đề cương học phần được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT. Việc xây dựng đề cương học phần theo CĐR được rà soát, cập nhật và báo cáo đầy đủ [H2.02.02.04].

Tất cả đề cương học phần được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các học phần, danh mục tài liệu. Các đề cương học phần đều được tham chiếu, so sánh, tiếp thu và cập nhật từ những đề cương học phần trong các CTĐT của các trường đại học tiên tiến trong nước và trên thế giới, có sự chọn lọc phù hợp với nền văn hóa, xã hội, chính trị của Việt Nam [H2.02.02.05]..

Năm 2019 đến nay, thực hiện chủ trương rà soát, hoàn thiện CTĐT của nhà trường, đề cương chi tiết các học phần tiếp tục được rà soát, chỉnh sửa hoặc xây dựng mới và đưa vào thực hiện từ K62 [H2.02.02.05]. Cụ thể, CTĐT được cấu trúc theo hướng giảm khối kiến thức học phần chung của nhóm ngành Sư phạm xã hội, gia tăng khối kiến thức chuyên ngành chuyên sâu với tỉ lệ tín chỉ là 45 tín chỉ khối kiến thức chung / 81 tín chỉ khối kiến thức chuyên ngành. Theo đó, số lượng học phần tăng lên (nhất là số lượng học phần chuyên ngành) với 38 học phần trên tổng số 126 tín chỉ. Để đáp ứng các CĐR về thực hành nghề nghiệp và trải nghiệm phổ thông, chương trình thiết kế 9 học phần dạy học theo hình thức dự án nhằm phát triển hai chuỗi năng lực:

năng lực giáo dục, dạy học và năng lực nghiên cứu khoa học (Nhập môn sư phạm, Ứng dụng ICT trong giáo dục, Giáo dục học, Thực hành dạy học, Thực tập sư phạm và đồ án tốt nghiệp, Văn học dân gian, Văn học Châu Âu, Ngữ pháp và ngữ pháp văn bản). Chương trình cũng thể hiện tính mở ở việc gia tăng khối tự chọn, trong đó có các tự chọn về kiến thức và kỹ năng nâng cao của chuyên ngành. Một số học phần về phương pháp dạy học cũng được cấu trúc lại nhằm phù hợp với chương trình và sách giáo khoa phổ thông mới (ví dụ các học phần: Hệ thống văn bản trong chương trình và sách giáo khoa phổ thông, Phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá,...). Các học phần đều được phân nhiệm lại CDR với mức độ năng lực tương ứng. Hiện nay, đề cương chi tiết các học phần này đang được triển khai đến từng GV để chỉnh sửa, hoàn thiện.

2. Điểm mạnh

Tất cả đề cương chi tiết của các học phần đều được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ và tường minh các thông tin và nội dung cần thiết cho người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận liên quan đến đào tạo, cũng như các bên liên quan giám sát. Đề cương học phần liên tục được thường xuyên cập nhật, bổ sung về nội dung, học liệu.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV về học phần chưa đồng bộ ở tất cả các học phần, việc phân tích dữ liệu đánh giá kết quả học tập của SV chưa được tiến hành sâu đến các khối kiến thức trong mỗi học phần để có cơ sở cải tiến, điều chỉnh nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần.

Việc lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng lao động, cựu người học về nội dung, chất lượng của các học phần chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2020 - 2021, Ngành SPNV phối hợp với các phòng, ban chức năng (Trung tâm ĐBCL, phòng Đào tạo, Ban nghiên cứu lý luận và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO) hướng dẫn GV lấy ý kiến phản hồi của SV và các bên liên quan về học phần; đề nghị Trường tích hợp chức năng này vào phần mềm quản lý đào tạo.

Hàng năm, Trung tâm ĐBCL phân tích dữ liệu thi, kiểm tra và đánh giá sâu sắc hơn, cung cấp thông tin cho GV để điều chỉnh đề cương chi tiết.

Hàng năm, bộ môn, Ban Phát triển CTĐT và Hội đồng KHĐT ngành tiếp tục rà soát, cập nhật đề cương chi tiết các học phần, truyền thông rộng rãi đến từng SV và

GV để thực hiện.

Kế hoạch cụ thể như sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hướng dẫn GV lấy ý kiến phản hồi từ SV và các bên liên quan về học phần, đề nghị Trường tích hợp chức năng này vào phần mềm quản lý đào tạo	Ngành SPNV, Ban Nghiên cứu lý luận và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO, TT ĐBCL, Phòng Đào tạo	Hàng năm	
		Phân tích dữ liệu thi, kiểm tra và đánh giá một cách sâu sắc hơn, cung cấp thông tin cho GV để điều chỉnh đề cương chi tiết	TT ĐBCL	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, cập nhật đề cương chi tiết các học phần hàng năm, truyền thông rộng rãi đến từng SV và GV để thực hiện	Ngành SPNV, Ban Nghiên cứu lý luận và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Sau khi CTĐT kèm theo CĐR ngành SPNV được Trường ĐH Vinh ban hành năm 2014, 2015, 2017 Khoa/Viện đã công bố công khai cho người học và GV nội dung của CTĐT và đề cương các học phần bằng nhiều hình thức khác nhau: giới thiệu cho SV khóa mới; công bố công khai trên website của nhà trường, subweb của khoa; cổng thông tin CB; trong các thông báo của Nhà trường cho cán bộ và SV, niêm yết công khai bản mô tả CTĐT tại các bảng tin để các bên liên quan trong và ngoài trường đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và bản đề cương học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất [H2.02.03.01 - 03]. Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và các đề cương học

phần bằng nhiều hình thức, nhiều kênh thông tin khác nhau như trên đã giúp cho SV nắm được các học phần có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học.

Từ năm 2019, Nhà trường đưa vào sử dụng hệ thống quản lý học tập (LMS, E-learning Management System), qua đó thông tin về học phần và giao tiếp dạy học của GV và SV được kết nối và lưu trữ phục vụ quản lý và đánh giá kết quả dạy học một cách thuận lợi [H2.02.03.03]. Hệ thống LMS bước đầu đã hỗ trợ việc học và việc dạy của GV và SV cũng như hỗ trợ quản lý đào tạo hết sức hiệu quả.

Theo quy định của Nhà trường, đề cương chi tiết của học phần phải được GV cung cấp và giới thiệu cụ thể cho SV vào các buổi dạy đầu tiên của học phần, qua đó SV nắm rõ thông tin học phần và nhận thức đầy đủ mục tiêu, CDR và nội dung của hoạt động dạy học, nhiệm vụ học tập cũng như các sản phẩm học tập trong hồ sơ học phần mà mình cần đạt. CTĐT ngành SPNV tiếp cận CDIO dành một học phần *Nhập môn ngành sư phạm* với thời lượng 02 tín chỉ để giúp SV năm thứ nhất tiếp cận với nghề nghiệp tương lai, trong đó có các nội dung giới thiệu về CTĐT sư phạm, cấu trúc, logic và yêu cầu cần đạt của CTĐT [H2.02.03.04].

Để nhất quán trong quản lý, triển khai, điều hành và thực hiện dạy học CTĐT một cách đồng bộ, các bộ phận liên quan như Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBCL, Trưởng các Khoa/Viện, trưởng bộ môn, trợ lý đào tạo các Khoa/Viện đều có bản in toàn văn bản mô tả CTĐT.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần đều được công khai cho phép người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Đề cương chi tiết được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về nội dung, học liệu.

3. Điểm tồn tại

Việc truyền thông để phổ biến CTĐT cụ thể và chi tiết đến các trường trung học phổ thông - nơi sử dụng SV tốt nghiệp ngành SPNV, còn chưa hiệu quả. Những đổi mới trong CTĐT gần đây chưa được các trường trung học phổ thông và các sở GD&ĐT cập nhật rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, ngành SPNV sẽ lồng ghép tổ chức các hoạt động nhằm truyền thông về CTĐT theo tiếp cận CDIO hướng đến phát triển năng lực người học. Đưa địa chỉ truy cập CTĐT vào giao diện chính của website Trường. Đồng thời, giới thiệu cụ thể, chi tiết CTĐT và các học phần đến từng GV, SV. Tiếp tục công khai CTĐT đến các cựu SV, các nhà quản lý, tranh thủ ý kiến của các bên liên quan để tiếp tục phát triển CTĐT. Kế hoạch cụ thể như sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các hoạt động nhằm truyền thông về CTĐT ngành SPNV theo tiếp cận mới hướng đến phát triển năng lực giáo viên	Khoa/Viện	Hàng năm	Lồng ghép trong giảng dạy, bồi dưỡng GV
		Đưa địa chỉ truy cập CTĐT vào giao diện chính của website Trường	TT CNTT, Phòng Đào tạo	Năm 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Giới thiệu cụ thể, chi tiết CTĐT và các học phần đến từng giảng viên, SV	Khoa/Viện	Hàng năm	
		Tiếp tục công khai CTĐT đến các cựu SV, các nhà quản lý giáo dục, tranh thủ sự tham gia ý kiến của các bên liên quan để tiếp tục phát triển CTĐT	Khoa/Viện	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành SPNV được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các

xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới về lĩnh vực giáo dục Ngữ văn. Quá trình bổ sung, điều chỉnh của ngành đều dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau, như từ đóng góp, xây dựng của Hội đồng KHĐT Khoa/Viện, cựu SV, GV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn. Bản mô tả CTĐT được cụ thể hóa trong các đề cương học phần của chương trình. Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Trường ĐH Vinh. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá,... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và toàn khóa học; được công bố công khai và dễ tiếp cận.

Mặc dầu vậy, vẫn còn một số tồn tại như sau: Việc ban hành và thông tin bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần tới các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp; phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi chưa rộng.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV tự đánh giá tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc của CTĐT trình độ đại học ngành SPNV được thiết kế hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Nhà trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực hoạt động nghề nghiệp liên quan đến ngành SPNV trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Các PP dạy và học, KTĐG kết quả học tập được sử dụng hiệu quả nhằm đảm bảo người học đạt được CDR của từng học phần và CDR của CTĐT. Chủ đề và nội dung các học phần được cấu trúc khoa học, logic, theo trình tự từ thấp lên cao và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Đồng thời, CTĐT của ngành SPNV liên tục được rà soát định kỳ 2 năm/lần nhằm đảm bảo tính phù hợp và cập nhật ở từng học phần cụ thể cũng như CTĐT tổng thể. CTĐT bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu tổng quát nhấn mạnh việc đào tạo SV có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; có khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến SPNV trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Mục tiêu tổng quát được thể hiện thông qua 4 mục tiêu cụ thể: (1) Kiến thức và lập luận ngành; (2) Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề

nghiệp; (3) Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; (4) Năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội và giáo dục.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành SPNV được xây dựng dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Tính đến thời điểm CTDH được thẩm định, ngành đã nhiều lần xây dựng, điều chỉnh CTDH giáo viên SPNV các hệ (chính quy, vừa làm vừa học). Các văn bản và thực tiễn căn cứ để xây dựng là: Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ Chương trình khung của Bộ GD&ĐT, Bộ chương trình khung Giáo dục đại học ngành Sư phạm Ngữ văn trình độ đại học, Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Nghị quyết về đổi mới chương trình và sách giáo khoa, Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2006, Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2018, Chương trình Giáo dục cử nhân SPNV, tham khảo CTDH của các trường đào tạo cử nhân SPNV (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh, Trường ĐHSP Đà Nẵng, Trường ĐHSP Thái Nguyên), tiếp nhận phản hồi của các trường phổ thông - đơn vị trực tiếp sử dụng người học do khoa đào tạo... CTDH ngành SPNV được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành [H3.03.01.01].

Để xây dựng CTDH cho các bậc học, ngành học, Nhà trường đã dựa trên chương trình khung của Bộ GD&ĐT ban hành, các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp cũng như mức độ đòi hỏi về kiến thức ngành đối với ngành SPNV. CTDH hiện đại, cập nhật, cung cấp cho người học nhiều thông tin về ngành SPNV [H3.03.01.02]. Chương trình sau khi xây dựng được đánh giá và nghiệm thu cấp khoa, cấp trường và được công bố công khai trên website của Trường.

Chương trình dạy học (CTDH) theo hướng dẫn của Trường [H3.03.01.03], bao gồm các nội dung:

- Mục tiêu đào tạo
- CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần
- Nội dung đào tạo
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học, thời lượng đào tạo của ngành và của mỗi học phần.

Mục tiêu đào tạo tổng quát của CTDH SPNV là: Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành SPNV có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, về văn học và ngôn ngữ học; có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và

phát triển chương trình môn Ngữ văn cấp trung học phổ thông trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Mục tiêu này được cụ thể hóa thành hệ thống *CDR về kiến thức và lập luận ngành* (gồm Kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và khoa học xã hội - nhân văn; Kiến thức nền tảng ngành sư phạm; Kiến thức cốt lõi ngành sư phạm Ngữ văn; Kiến thức nâng cao ngành sư phạm Ngữ văn); *CDR về kĩ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp* (Phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong dạy học, giáo dục; Kĩ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề; Tư duy hệ thống; Kĩ năng và phẩm chất cá nhân; Kĩ năng và phẩm chất nghề nghiệp); *CDR về Kĩ năng làm việc nhóm và giao tiếp* (Kĩ năng làm việc nhóm; Kĩ năng giao tiếp); *CDR về năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển hoạt động dạy học, giáo dục* (Nhận thức bối cảnh; Hình thành ý tưởng; Thiết kế chương trình; Thực hiện chương trình; Phát triển chương trình).

Trong chương trình có kế hoạch phân bổ các học phần theo từng học kì, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy. Cụ thể với ngành SPNV trình độ đại học, thời gian đào tạo là 4 năm, 8 học kì. Trong mô tả học phần, ĐCCT mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp người học có kế hoạch học tập cụ thể. Bên cạnh đó, thực hiện CDR, chương trình CTDH được thiết kế gồm các khối kiến thức: *kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp*. Trong đó, khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 25,6%, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm 74,4 %. Cụ thể:

TT		KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	TỈ LỆ
1		<i>Khối kiến thức giáo dục đại cương</i>	32	25,6%
1	1	Kiến thức đại cương chung	20	16%
1	2	Kiến thức đại cương khối ngành	12	9,6%
2		<i>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i>	93	74,4%
2	1	Kiến thức cơ sở của khối ngành	30	24%
2	2	Kiến thức ngành	47	37,6%
2	3	Kiến thức chuyên ngành	16	12,8%
<i>Tổng cộng</i>			125 TC	100%

CTDH được thiết kế dựa trên các chủ đề, cấp độ của CDR, dựa trên bảng phân nhiệm mức độ giảng dạy (ITU) và bảng phân nhiệm trình độ năng lực (Ma trận ITU và

TĐNL giữa học phần và CĐR). Đối với từng học phần (môn học) sau khi hoàn thành CTDH, Hội đồng KHĐT Khoa/Viện yêu cầu GV trong các bộ môn tổ chức rà soát CTDH với CĐR của CTDH ngành SPNV. CTDH được cụ thể hóa trong chương trình đào tạo chi tiết với các thông tin về đơn vị đào tạo; thông tin về học phần; thông tin về tổ chức dạy và học; mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá học phần, giáo trình sử dụng và danh mục tài liệu tham khảo. [H3.03.01.04].

Sau nhiều lần điều chỉnh và tổng hợp ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H3.03.01.05], CTDH của ngành SPNV đã thể hiện tính chất thực tiễn, hiện đại và cập nhật. Toàn bộ các học phần được xây dựng dựa trên CĐR tổng thể chương trình, trong đó nhấn mạnh đến các CĐR về kiến thức, kỹ năng, và năng lực. Các phương pháp giảng dạy, tự học và tự nghiên cứu, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học ở tất cả các học phần trong CTDH phù hợp và đảm bảo triết lý dạy học với phương thức đào tạo tiếp cận năng lực thể hiện rõ trong bố cục, nội dung cụ thể của chương trình. [H3.03.01.06]. Nhà trường đã tiến hành triển khai thực hiện các đề tài KHCN trọng điểm cấp Trường các năm 2017, 2018 và 2019 nhằm mục đích đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học và đánh giá các khối kiến thức theo tiếp cận năng lực. Các đề tài này nhằm giúp hoàn thiện CTDH nói chung và CTDH SPNV nói riêng [H3.03.01.07].

Trên tinh thần đó, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học đa dạng theo hướng dạy học khám phá, hoạt động hóa người học, phương pháp dạy học theo dự án, dạy học hợp tác nhóm... Kiểm tra, đánh giá phối hợp giữa trắc nghiệm và tự luận, bài kiểm tra, đồ án học tập..., đồng thời có sự hỗ trợ của các phần mềm dạy học và quản lý học tập [H3.03.01.08]

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của ngành SPNV có mục tiêu cụ thể, rõ ràng, có cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực.

Gắn kết được cơ sở đào tạo với yêu cầu của nhà tuyển dụng, từ đó thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo của nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng nguồn nhân lực;

3. Điểm tồn tại

CTDH được thiết kế cho các khoá trước K58 (trước 2018) chưa phân nhiệm cụ thể các mục tiêu và trình độ năng lực cho từng học phần. Vì vậy, CTDH còn chông chéo về việc trang bị kiến thức, kỹ năng và năng lực cho người học. Việc xác định tổ hợp các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV trong nhiều học phần thuộc CTDT chưa hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của CĐR. Nguyên nhân do CTDH giai đoạn này chủ yếu tiếp cận theo định hướng mục tiêu nội dung, kiến thức.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 - 2021, ngành SPNV sẽ tiến hành rà soát CTDH của các học phần, cụ thể là so sánh đối chiếu các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và năng lực trong CTDH với các chuẩn về kiến thức, kỹ năng và năng lực trong CĐR thông qua Ma trận trình độ năng lực và Ma trận mức độ giảng dạy (ITU), đặc biệt là các học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Trên cơ sở đó, ngành tiến hành điều chỉnh hoàn thiện hơn CTDH. Cụ thể như sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chủ động rà soát CTDH trên cơ sở góp ý, phản hồi của các bên liên quan (nhà sử dụng lao động, GV, người học, cựu người học...).	Bộ môn/CBGD	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhật kịp thời và có những thay đổi CTDH phù hợp với CĐR đã công bố	Viện/Phòng ĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

Các học phần trong CTĐT ngành SPNV có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được chuẩn đầu ra. Các học

phần xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc có khả năng đạt được CĐR và được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (đặc biệt từ phía nhà tuyển dụng lao động, cựu sinh viên, học viên) cho nội dung các học phần/môn học trong CTDH [H3.03.02.01] và nội dung các tờ rơi quảng bá chương trình, niên giám khóa học [H3.03.02.02]

Mỗi học phần trong CTDH ngành SPNV được cụ thể hóa bằng các mục tiêu và được thể hiện thông qua nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy [H3.03.02.02].

Các học phần được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra thông qua các khung năng lực cần đạt (ma trận môn học - trình độ năng lực và ma trận môn học - mức độ giảng dạy ITU. Đồng thời, CĐR của các học phần trong CTDH đã được thiết kế với các mục tiêu rõ ràng, các phương pháp giảng dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học của tất cả các học phần trong CTDH phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR. CĐR về kiến thức gồm khối kiến thức bắt buộc, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên ngành, thực tập sư phạm và rèn luyện NVSP thường xuyên.

CTDH tiếp cận CDIO đã được thiết kế tích hợp nhằm tinh gọn số đầu môn học và tạo điều kiện phát triển năng lực người học. Các môn chuyên ngành đã chú trọng đến đáp ứng CĐR về đo lường đánh giá trong dạy học Ngữ văn cũng như phát triển chương trình môn Ngữ văn ở THPT theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Các môn học trong CTDH, ngoài cung cấp kiến thức chuyên môn, còn hỗ trợ những kỹ năng như kỹ năng giao tiếp; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho SV ngành SPNV khi ra trường được thể hiện thông qua mục tiêu, khung năng lực và CĐR của CTDH [H3.03.02.03].

Ở khối kiến thức chung, để đạt được CĐR, chương trình được thiết kế với các học phần: *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, Giáo dục quốc phòng, Nhập môn ngành sư phạm, Tâm lý học, Giáo dục học* cung cấp cho người học những kiến thức về tư tưởng đạo đức, về tình hình chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước, về ngành sư phạm. Học phần *Giáo dục thể chất* giúp người học tăng cường và nâng cao sức khỏe. Học phần *Tiếng Anh, Tin học* cung cấp cho người học kiến thức về ngoại ngữ, tin học.

Sau khi hoàn thành khối kiến thức chung trong CTDH, người học có hiểu biết

hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ động tích cực giải quyết các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội theo đúng chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước và ngành Giáo dục; có thói quen rèn luyện sức khỏe để phát triển thể lực, tâm vóc; đạt CĐR về ngoại ngữ, tin học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Ở khối kiến thức cơ sở ngành, để đạt CĐR, chương trình được thiết kế với các học phần sau: Hán Nôm, Ngữ âm và Từ vựng Tiếng Việt, Thi pháp VHTĐ Việt Nam, Văn học châu Á, Văn học dân gian, Các tác gia lớn của VHTĐ Việt Nam, Lý luận văn học, Ngữ pháp, ngữ dụng và phong cách học Tiếng Việt, Văn học Âu – Mỹ, Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay). Các môn này trang bị cho SV kiến thức nền tảng, làm cơ sở cho SV hiểu, vận dụng được kiến thức cơ bản đó để học các môn chuyên ngành SPNV. Nhóm học phần này hướng đến mục tiêu đáp ứng CĐR kiến thức cốt lõi và nâng cao của CTDH SPNV; CĐR kỹ năng, phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp ngành SPNV.

*Ở khối kiến thức chuyên ngành, để đạt CĐR, chương trình được thiết kế với các học phần cung cấp kiến thức về phương pháp, kỹ thuật dạy học các môn học ở nhà trường phổ thông và tổ chức cho sinh viên thực hành sư phạm. Học các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, SV được trang bị những tri thức, kỹ năng cơ bản, cần thiết để có thể tổ chức các hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. Cụ thể là các học phần *Phát triển năng lực học sinh qua dạy học đọc hiểu văn bản, Phát triển năng lực học sinh qua dạy học Tiếng Việt và dạy học Làm văn, Tập giảng,...* Nhóm học phần này hướng đến mục tiêu đáp ứng CĐR kiến thức cốt lõi; CĐR kỹ năng, phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp ngành SPNV; CĐR giao tiếp, hợp tác; CĐR năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển chương trình SPNV.*

Ở khối kiến thức thực tập, thực tế, với hệ Đại học, người học được tiếp cận thực tế ở trường phổ thông qua 01 đợt Kiến tập và 01 đợt Thực tập sư phạm. Đây là cơ hội để người học thực hành, vận dụng những kiến thức đã học, đồng thời cũng là cơ hội để học hỏi kinh nghiệm từ những giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy. Qua đợt kiến tập, thực tập sư phạm, ngoài việc được thực hành dạy học một số môn học, người học còn được thực tập các hoạt động giáo dục cũng như làm quen với môi trường làm việc tương lai. Nhóm học phần này hướng đến mục tiêu đáp ứng CĐR giao tiếp, hợp tác; CĐR năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển chương trình SPNV.

CTDH được thiết kế thành các khối kiến thức, thiết kế kế hoạch đào tạo cụ thể

cho từng học kì, đi từ đại cương đến chuyên ngành nên các mức độ đạt CĐR cũng tăng dần qua từng học kì. Các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá để đảm bảo đạt được CĐR [H3.03.02.04].

2. Điểm mạnh

Chương trình được phân bố hợp lý và gắn kết hỗ trợ lẫn nhau. Các học phần bắt buộc và tự chọn được phân bố hợp lý trong CTDH. Các học phần thuộc khối Kiến thức Đại cương, Kiến thức Cơ sở ngành, Kiến thức Chuyên ngành được sắp xếp để thực hiện theo hệ thống từ cơ bản đến nâng cao. CTDH đã ghi rõ thời lượng (số tiết) dành cho phần lý thuyết, thực hành, tự học và tự nghiên cứu. Mối liên hệ giữa CĐR của các học phần với CĐR của CTDH được thể hiện một cách rõ ràng.

Hồ sơ giảng dạy các học phần trong CTDH của giảng viên, bao gồm đề cương bài giảng, slide bài giảng, tài liệu giáo trình, hồ sơ đánh giá quá trình được giảng viên lưu trữ và bảo quản. Hằng năm, Nhà trường tiến hành giám sát và kiểm tra hồ sơ giảng dạy của giảng viên.

Việc khảo sát, đo lường sự hài lòng của người học đối với các học phần đã được tiến hành và góp phần điều chỉnh chương trình giảng dạy cũng như đề cương chi tiết các học phần, các phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR của CTDH và đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Nội dung chương trình của một số học phần thuộc khối Kiến thức chuyên ngành chưa thể hiện rõ tính đổi mới, kế thừa và cập nhật. Cách thức đánh giá kết quả học phần của một số học phần chưa thể hiện rõ khả năng đạt được CĐR của CTDH ngành SPNV. Nguyên nhân do sự triển khai chương trình tiếp cận năng lực ở các cấp chưa đồng bộ. Một số GV chưa cập nhật chương trình, chưa hiện thực hóa sự đổi mới mục tiêu chương trình vào việc thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học theo hướng phát triển năng lực người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, ngành SPNV phân công nhiệm vụ cho các giảng viên rà soát và kiểm tra ĐCCT học phần trong CTDH ngành SPNV. Giảng viên được giao nhiệm vụ báo cáo những điểm mạnh, điểm hạn chế của ĐCCT bên cạnh đó đề xuất những thay đổi phù hợp và bổ cứu kịp thời các nội dung còn thiếu để đạt được CĐR của CTDH; Tiếp tục triển khai các đề tài KHCN về đổi mới nội dung, PPGD và KTĐG theo tiếp cận năng lực đối với các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành

và chuyên ngành từ năm học 2020 – 2021; Cập nhập, bổ sung, điều chỉnh kịp thời nội dung, hình thức, thời lượng tổ chức thực hiện của các học phần trong CTDH ngành SPNV.

Cụ thể như sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Rà soát lại phân nhiệm cho các môn học, đảm bảo không bị chồng chéo về kiến thức cũng như lượng hóa được lượng kiến thức ở các môn học để cùng đáp ứng 01 CDR. - Khi xây dựng đề cương cũng như bài giảng chương trình các môn học cần căn cứ vào CDR chung của ngành để tránh trường hợp trùng lặp hoặc bỏ sót các yêu cầu của CDR ngành SPNV. - Định kì rà soát, điều chỉnh để các học phần đạt được CDR của CTĐT	Viện/Phòng Đào tạo	Năm 2020
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT để điều chỉnh nội dung cho phù hợp CDR	Viện/Phòng Đào tạo	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các môn cơ sở, ngành và chuyên ngành, giúp chương trình trở thành một khối thống nhất [H3.03.03.01].

CTDH ngành SPNV được xây dựng dựa trên CDR của ngành. Cụ thể trong bản mô tả CTDH của ngành SPNV gồm các khối kiến thức, kỹ năng, các học phần bắt

buộc, học phần tự chọn. CTDH ngành SPNV được thiết kế theo trật tự logic từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, thực tập, thực tế và được bố trí giảng dạy trong 4 năm. 100% các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý (học phần điều kiện, tiên quyết; thời lượng cho mỗi học phần; thời điểm/học kì thực hiện). Các học phần kiến thức chung được dạy 3 học kỳ đầu để trang bị kiến thức nền tảng cho người học, từ đó người học có thể phát triển các kỹ năng chuyên biệt vào các kỳ học tiếp theo. CTDH được thiết kế một cách hệ thống từ cơ bản đến nâng cao. Nội dung kiến thức các khoa học nền tảng, khoa học chuyên ngành và kiến thức rèn luyện nghiệp vụ sư phạm được trình bày một cách lô gíc và được thể hiện thông qua các bài học theo từng chủ điểm từ cụ thể đến trừu tượng. CTDH đã ghi rõ thời lượng (số tiết) dành cho phần lý thuyết, thực hành, tự học và tự nghiên cứu. Số tiết dành cho phần tự học và tự nghiên cứu gấp 2 lần số tiết quy định dành cho học phần. Cấu trúc CTDH thể hiện được các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành. Tỷ lệ giữa các phần kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thực hành, thảo luận, bài tập cân đối, hợp lý. Bên cạnh các học phần bắt buộc, CTDH các ngành có các học phần tự chọn, chuyên ngành hẹp giúp SV có kiến thức mở rộng và chuyên sâu, thích ứng linh hoạt với các lĩnh vực khác nhau của thị trường lao động.

CTDH các học phần có nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Giáo trình và các tài liệu hỗ trợ dạy và học được nghiên cứu và chọn lựa cẩn thận từ các nhà xuất bản uy tín chuyên ngành trong và ngoài nước. Ngoài ra, hằng năm giảng viên đảm nhiệm các học phần có trách nhiệm rà soát và cập nhật nội dung giảng dạy phù hợp, đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật nội dung giảng dạy có sự chỉ đạo, giám sát chặt chẽ của Trường và Khoa. Nhiều giảng viên trong khoa đã tham gia hoặc chủ biên biên soạn giáo trình một số học phần thuộc khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành [H3.03.03.02].

Từ năm 2018, các học phần trong CTDH mang tính tích hợp cao. CTDH được xây dựng theo CDR nên các môn học được tích hợp một cách hợp lý. Các kiến thức, kỹ năng và kỹ năng mềm cần thiết khác được lồng ghép trong các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất hai năm một lần [H3.03.03.03].

Ngành SPNV đã thiết kế được một quy trình rèn luyện Nghiệp vụ sư phạm thường xuyên và Thực tập sư phạm mang tính đặc thù riêng của ngành đào tạo

[H3.03.03.04].

Từng học phần trong CTDH đều có mục tiêu rõ ràng nhằm đóng góp vào CDR của ngành. Để có được kết quả này, Khoa và Nhà trường luôn chú ý tới việc lấy ý kiến của người dạy, người học và nhà tuyển dụng về CTDH nhằm hoàn thiện hơn chương trình. Ngoài ra, còn có những nhận xét chương trình của chuyên gia đến từ các cơ sở có kinh nghiệm và uy tín đào tạo ngành SPNV hệ đại học [H3.03.03.06].

Để bắt kịp yêu cầu mới của xã hội về chất lượng GVPT, ngành SPNV luôn chú ý tổ chức các buổi seminar khoa học cung cấp thêm cho người học những thông tin về sự thay đổi của ngành SPNV. Trong quá trình thực hiện yêu cầu của Nhà trường, Ngành đã tổ chức cho các Bộ môn họp, đánh giá nội dung các học phần trong chương trình đào tạo của ngành SPNV, đồng thời tiến hành rà soát, chỉnh sửa theo các ý kiến đóng góp của chuyên gia và thông qua hội đồng Khoa, hội đồng Nhà trường để xem xét và tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện CTDH [H3.03.03.07].

CTDH có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường có kinh nghiệm đào tạo giáo viên phổ thông trong nước và trên thế giới [H3.03.03.08].

2. Điểm mạnh

CTDH của các học phần trong CTDH ngành SPNV có cấu trúc đảm bảo sự gắn kết liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. Đồng thời, CTDH được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật hàng năm. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước hoặc quốc tế, đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

CTDH đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của trình độ đại học và đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động theo các quy định trong CDR của CTDH ngành SPNV.

3. Điểm tồn tại

CTDH từ khóa 57 trở về trước còn mang nặng tính lý thuyết, chưa có nhiều tiết học thực hành, rèn luyện kỹ năng. CTDH ĐH ngành SPNV theo hướng tiếp cận CDIO mới được thực hiện 2 năm nên cũng chưa lường trước được những khó khăn tiềm ẩn xuất hiện, đặc biệt chưa có sự đánh giá sản phẩm SV ra trường từ các trường THPT và các Sở Giáo dục và Đào tạo. Việc tham khảo và đối sánh với CTDH ĐH ngành SPNV của các trường quốc tế còn hạn chế, chưa hiệu quả. Trong quá trình thực hiện chương trình, giảng viên ít có thời gian để thảo luận về nội dung giảng dạy cần phải chỉnh sửa

với nhau nên việc thực hiện chương trình giữa các nhóm cùng một học phần đôi lúc không đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, ngành SPNV tăng cường sinh hoạt chuyên môn theo hướng thảo luận nội dung giảng dạy các học phần để có sự thống nhất trong giảng dạy và phát hiện những bất cập về nội dung để có hướng điều chỉnh; Tiếp tục rà soát nội dung CTDH và so sánh với tuyên bố CDR khi CTDH được áp dụng vào thực tế giảng dạy, điều chỉnh về nội dung và cách thức kiểm tra, đánh giá để phù hợp với tuyên bố của CDR đối với học phần Thực hành rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

Cụ thể như sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng về chất lượng SV khi tiếp nhận công việc giảng dạy. - Tăng cường tham khảo và đối sánh với CTĐT ĐH ngành SPNV của nhóm các trường ĐH sư phạm trên cả nước và quốc tế.	Viện/Phòng ĐT	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật 2 năm 1 lần	Viện/Phòng ĐT	Năm 2020	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành SPNV được thiết kế với các học phần có nội dung bao trùm các CDR của CTDH. Hội đồng KHĐT của Khoa/Ngành SPNV chú ý tới tính logic và tính tích hợp của các học phần trong CTDH nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức

tập, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Bên cạnh đó chương trình còn nhấn mạnh đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và năng lực phát triển nghề nghiệp cho SV. Các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế linh hoạt, thuận lợi cho SV trong việc lựa chọn đăng ký học. Nội dung của các học phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau.

CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý, có hệ thống, mang tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển liên quan đến ngành SPNV trong khu vực và trên thế giới. CTDH thể hiện được năng lực của SV tốt nghiệp. GV khi thực hiện CTDH luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV học tập. Các học phần được thiết kế đề cao tính ứng dụng; các học phần kiến thức, kỹ năng chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành.

Tuy nhiên, CDR của một số học phần chưa thực sự rõ ràng và tính định lượng chưa cao dẫn đến khó khăn cho GV khi thực hiện và đánh giá học phần. Một số nội dung và tiêu chí đánh giá học phần cần phải thay đổi để phù hợp hơn nữa với CDR của CTDH.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTDH ngành SPNV tự đánh giá tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Cũng như nhiều ngành đào tạo khác trong Trường Đại học Vinh, Khoa/Ngành SPNV chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động thực tập đạt được CDR đã tuyên bố trong CTDH, sử dụng các PP dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động, sáng tạo trong học tập của SV. Kể từ năm 2017, khi Nhà trường áp dụng việc đào tạo theo định hướng năng lực đối với tất cả các ngành đào tạo trình độ đại học thì CTDH ngành SPNV đã nhấn mạnh đến PP tiếp cận mới trong dạy học. Trong đó nhấn mạnh việc dạy và học như thế nào để đạt được CDR theo 4 nhóm mục tiêu chính: (1) Kiến thức và lập luận ngành; (2) Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; (4) Năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội và giáo dục.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2016, Khoa/Ngành SPNV bắt đầu xây dựng và phát triển CTDH tiếp cận năng lực [H4.04.01.01]; thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, mục đích yêu cầu cụ thể là: (1) Xây dựng CTDH nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV theo tiếp cận năng lực cho tất cả các ngành đại học chính quy, (2) Nâng cao chất lượng đào tạo, gắn với nhu cầu xã hội, thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo của nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng nguồn nhân lực, nâng cấp CTDH, tiếp cận với CTDH quốc tế, liên thông đào tạo tín chỉ với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới, (3) Giúp SV phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực tiễn. (4) Đổi mới và áp dụng phương pháp dạy và học tiên tiến, xây dựng phương thức kiểm tra đánh giá phù hợp, (5) Góp phần thay đổi tư duy tổ chức quản lý đào tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, dịch vụ giáo dục, đáp ứng yêu cầu của xã hội, (6) Xây dựng CTDH nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV theo CDIO đúng tiêu chuẩn, phù hợp với thực tiễn của Trường và bắt đầu áp dụng từ khóa đào tạo tuyển sinh năm 2019 [H4.04.01.02].

Theo đó, Khoa SPNV đã thành lập Ban xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo CIDO cấp khoa [H4.04.01.03], đồng thời đã xây dựng mục tiêu giáo dục và chuẩn đầu ra về kiến thức và kỹ năng lập luận ngành; phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; năng lực CDIO trong hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của xã hội và nhà tuyển dụng trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Cụ thể, mục tiêu đào tạo tổng quát của CTĐT ngành SPNV là: Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, về văn học và ngôn ngữ học; có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển chương trình môn Ngữ văn cấp trung học phổ thông trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Từ mục tiêu tổng quát trên, CTDH SPNV xác định các mục tiêu cụ thể sau:

- Sinh viên có kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành sư phạm Ngữ văn.

- Sinh viên có đủ năng lực đề xuất ý tưởng, lập kế hoạch, tổ chức triển khai, kiểm tra - đánh giá, điều chỉnh và phát triển hoạt động dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

- Sinh viên có các kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp cần thiết, nắm bắt được bối cảnh thời đại và bối cảnh giáo dục - dạy học, biết giao tiếp, làm việc nhóm, biết tự học, tự nghiên cứu để hoàn thiện tri thức và thích ứng tốt với môi trường hoạt động liên ngành, đa văn hóa, đa quốc gia.

Tuyên bố Mục tiêu và CĐR của CTDH ngành SPNV đã được cụ thể hóa trong từng ĐCCT học phần và được phổ biến cho toàn thể cán bộ, giảng viên, SV, nhà tuyển dụng và toàn xã hội [H4.04.01.02]. Trường ĐH Vinh và Khoa/Viện đã có những cuộc hội thảo nhằm phổ biến mục tiêu đào tạo của CTĐT tiếp cận năng lực. Năm 2019, nhà trường đã tổ chức Hội nghị xây dựng và phát triển CTĐT ĐH chính quy tiếp cận CDIO trong đó có chỉ ra những tồn tại, thách thức cũng như những điều chỉnh cần thiết khi triển khai CDIO cho những học phần tiếp theo [H4.04.02.05]. Hằng năm, vào tháng 11 Trường ĐH Vinh tổ chức tháng “Rèn luyện Nghiệp vụ Sư phạm” cho các Khoa/Viện đào tạo sư phạm và kết thúc là hội thi: “Nghiệp vụ Sư phạm” cho từng Khoa/Viện và toàn trường để đánh giá được sự chuyển biến trong đổi mới PPDH theo CDIO, khả năng và trình độ, kỹ năng, nhận thức nghề giáo của SV để điều chỉnh nội dung, chương trình và PPDH; bổ sung những kỹ năng nghiệp vụ cần trang bị cho SV; góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp cho SV sau khi ra trường.

Đối với giảng viên, mục tiêu giáo dục và CĐR được các GV quán triệt trong quá trình xây dựng CTDH, tập huấn xây dựng CĐR của CTDH đại học chính quy tiếp cận CDIO, xây dựng logic của những học phần bắt buộc và tự chọn, xây dựng đề cương học phần [H4.04.01.05]. Mục tiêu này được các giảng viên ngành SPNV hiểu rõ, thể hiện qua việc đổi mới nội dung, hình thức tổ chức, PPDH và kiểm tra đánh giá trong các học phần dạy học cụ thể. Khoa/Ngành SPNV cũng yêu cầu GV khi biên soạn học phần cần chú ý tính liên thông, tích hợp giữa các học phần để đảm bảo đáp ứng CĐR của CTĐT tiếp cận CDIO [H4.04.02.04].

Đối với SV, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, triết lý giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị đầu khóa dành cho tân SV, đồng thời giới thiệu về ngành đào tạo và mục tiêu giáo dục ngành SPNV cho SV của Khoa. Ngoài ra, Đoàn

thanh niên và Hội SV cấp Trường và cấp Khoa cũng tổ chức các buổi tọa đàm và đối thoại giúp SV hiểu rõ hơn về vai trò chủ động, tích cực của họ trong quá trình học tập [H4.04.01.06]. Hàng năm, công tác lấy ý kiến phản hồi của SV cuối khóa về các hoạt động của Nhà trường, ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV Trường, Khoa cũng như việc lấy ý kiến của các bên liên quan về triết lý giáo dục, dịch vụ giáo dục công được tiến hành nhằm đo lường mức độ hài lòng [H4.04.01.07]. Kết quả khảo sát đối với triết lý giáo dục của CTDH ngành, hoạt động dạy-học của GV, SV khoa, các nhà tuyển dụng; tất cả cán bộ và nhân viên của Trường được đánh giá từ mức hài lòng trở lên.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục, mục tiêu của CTDH được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới SV và GV thông qua nhiều hình thức như website Trường, tập huấn, diễn đàn, các văn bản hướng dẫn, Cẩm nang học sinh, sinh viên, học viên, v.v., đồng thời có khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Mục tiêu của CTDH được công bố cho các nhà tuyển dụng, nhưng mới chỉ giới hạn ở một số tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, chưa được công bố đến đông đảo các nhà tuyển dụng ở các khu vực khác. Mặt khác, giữa định hướng mục tiêu và nội dung, phương pháp tổ chức thực hiện chưa thật nhất quán, đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, ngành SPNV tổ chức các buổi tọa đàm thường niên với các nhà tuyển dụng để giới thiệu về mục tiêu, CTDH và xin ý kiến góp ý điều chỉnh mục tiêu, chương trình, CDR cho sát với yêu cầu thực tiễn, nhằm trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Cụ thể như sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ban truyền thông của Trường ĐH Vinh và Viện SPXH tiếp tục triển khai truyền thông quảng bá mạnh mẽ hơn nữa	Viện/Phòng ĐT	Hàng năm	

		với nhiều hình thức hơn để các bên liên quan đều có thể biết đến Trường ĐH Vinh và cải thiện cách thức tiếp cận để có thể tìm hiểu đến trường một cách dễ dàng.			
2	Phát huy điểm mạnh	Viện SPXH có chương trình, hoạt động ở các địa phương nhiều hơn nữa để truyền bá được mục tiêu giáo dục của nhà trường, mục tiêu của ngành SPNV.	Viện	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động đào tạo của ngành SPNV được áp dụng theo các chuẩn chung về CTDH và đánh giá kết quả học tập, thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần cho người học. Khoa/Viện không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học [H4.04.02.01].

CTDH được Hội đồng KHĐT của Khoa/Viện cập nhật, bổ sung và điều chỉnh theo định kỳ, với tỉ lệ không quá 20% nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước [H4.04.02.02].

Từ năm 2016, CTDH ngành SPNV được xây dựng và phát triển theo hướng tiếp cận năng lực nhằm tăng cường phát triển năng lực của người học, hình thành ý tưởng - thiết kế - thực hiện - vận hành, theo Quyết định số 160/QĐ-ĐHV ngày 08-03-2016 của Nhà trường [H4.04.02.03]. Theo đó, CDR của CTDH ngành SPNV chú trọng đến nâng cao tỷ lệ thực hành, thực tập rèn nghề cho SV, tích hợp các nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần, đưa vào chương trình những kiến thức, kỹ năng mới, hiện đại, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn từ thế giới việc làm, đồng thời đưa ra khỏi chương trình những kiến thức cũ, lỗi thời, không còn phù hợp [H4.04.02.04].

Thực hiện các Công văn hướng dẫn của Nhà trường về kiểm tra, rà soát CTDH, nội dung, phương pháp giảng dạy để cải tiến các nội dung trên theo triết lý giáo dục tiếp cận năng lực, GV ngành SPNV đã xây dựng và triển khai các phương pháp giảng dạy đa dạng, linh hoạt và hiệu quả. Các phương pháp dạy - học phổ biến gồm thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, cặp đôi, đóng vai theo chủ đề; hình thức thi hết môn thường là thi tự luận, trắc nghiệm khách quan online, vấn đáp, làm bài tập lớn. Các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng được hiện thị trong các đề cương môn học. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học [H4.04.02.05].

Người học được tiếp cận chương trình học tập linh hoạt để có thể chủ động lựa chọn thời gian, GV, lộ trình học tập theo nhu cầu và khả năng của bản thân. [H4.04.02.06]. SV có thể đăng ký học ngành 2 theo nhu cầu của cá nhân. Bên cạnh tính linh hoạt trong lựa chọn chương trình và lộ trình học tập, SV còn được tham gia các hình thức học tập đa dạng, giúp SV đạt được CDR về kỹ năng và thái độ như chủ trì, tham gia Câu lạc bộ Văn học Nghệ thuật, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, và các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ học tập [H4.04.02.07].

Hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, thực tập sư phạm là một phần bắt buộc của CTDH, gồm 8 tín chỉ. SV được cử đến các cơ sở rèn luyện nghiệp vụ sư phạm để thực hành nghiên cứu, tiếp cận và hiểu thực tiễn, hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp tại các cơ sở trường phổ thông. Việc thực tập, RLNVSPTX của SV ngành SPNV tuân theo các tiêu chí cụ thể (cả về nội dung, phương pháp, và kỹ năng) được nêu rõ trong đề cương môn học và được các giảng viên lập kế hoạch, liên hệ và giám sát. SV được giảng viên phụ trách thực tập thực tế và giáo viên phổ thông ở cơ sở thực tập cùng hướng dẫn.

Hàng năm, Khoa/Viện đều tổ chức Tháng rèn nghề và Hội thi Sinh viên với rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho SV ngành SPNV nhằm đáp ứng CDR của CTDH, tạo cơ hội cho SV giải quyết các tình huống gắn với công việc trong tương lai [H4.04.02.09]. Đồng thời hàng năm ngành SPNV và bộ môn LL và PPDH Ngữ văn còn tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm thực tập với giáo viên THPT và cựu SV cho SV ngành SPNV nhằm phát triển năng lực dạy học và truyền cảm hứng về nghề dạy học cho các em SV năm cuối [H4.04.02.10].

Giảng viên của ngành SPNV tích cực tham gia chủ trì thực hiện đề tài KHCN

cấp trường, cấp khoa nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu, đồng thời tạo động lực và khuyến khích SV tích cực tham gia các hoạt động NCKH. SV luôn được khuyến khích tham gia NCKH. Mỗi đề tài do SV tự đề xuất đều được xét duyệt từ cấp bộ môn tới cấp khoa và được phân công hướng dẫn bởi một GV [H4.04.02.11].

Hoạt động trao đổi sáng kiến kinh nghiệm diễn ra thường xuyên nhằm nâng cao trình độ và phương pháp giảng dạy cho GV. Cán bộ và GV của Khoa/Viện tham gia hiệu quả các hội thảo, tập huấn, seminar từ cấp bộ môn trở lên [H4.04.02.11]. Hằng năm GV, Bộ môn, Khoa/Viện tổ chức seminar vận dụng các PPDH đa dạng nhằm thực hiện có hiệu quả CTDH. Ngoài ra, hàng năm, GV của Khoa/Viện đăng ký dự giờ thao giảng, tham gia các cuộc thi GV dạy giỏi cấp trường để trau dồi chuyên môn và cải tiến phương pháp giảng dạy.

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ các bên liên quan được đưa vào kế hoạch hằng năm của Khoa/Viện, của Nhà trường và được xem là một trong những tiêu chí đánh giá xếp loại GV cuối học kỳ, cuối năm học [H4.04.02.12].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. CTDH có nhiều hoạt động thực tập, thực hành cũng như các hoạt động thực tế, thực tập và các hoạt động cộng đồng. Các hoạt động dạy - học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ cởi mở giữa GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động dạy và học ở một số học phần chưa thực sự kết hợp giữa các vấn đề lý thuyết và thực hành nên việc vận dụng kiến thức và kỹ năng vào thực tế của SV chưa cao; Cách bố trí bàn ghế trong một số phòng học chưa thật sự phù hợp với lớp học các học phần chuyên ngành, thực hành nghề nghiệp, chưa thuận lợi trong làm việc nhóm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021 trở đi, ngành SPNV sẽ tổ chức các buổi tọa đàm thường niên với các bên liên quan để giới thiệu về mục tiêu, CTDH và xin ý kiến góp ý điều chỉnh mục tiêu, chương trình, CĐR cho sát với yêu cầu thực tiễn, nhằm trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với CĐR; kiến nghị với Nhà trường trang bị các phòng học tiếng về việc mua sắm và sắp xếp bàn ghế phù hợp với các lớp

học thực hành nghề nghiệp của ngành SPNV. Ngành đề xuất với Nhà trường cải tiến phương thức hợp tác với các cơ sở thực tập, chú trọng đến phương thức thực tập, chế độ phù hợp cho cán bộ hướng dẫn nhằm nâng cao chất lượng thực tập sư phạm, Rèn luyện LNVSP thường xuyên của SV ngành SPNV.

Cụ thể như sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện / hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tổ chức các buổi tập huấn, hội nghị/hội thảo về PPDH tiếp cận CDIO cho GV và SV; - Tổ chức tọa đàm chia sẻ phương pháp học tập ĐH theo tiếp cận CDIO cho SV năm thứ nhất, hướng dẫn SV xây dựng kế hoạch học tập, tự học, tự nghiên cứu; - Chia sẻ kinh nghiệm của các chuyên gia, cố vấn, giáo viên THPT trong việc tư vấn về phương pháp dạy và học cho GV và SV.	Viện	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Quan tâm nhiều hơn nữa đến việc học tập của SV cũng như việc kiến tập, thực tập tại các trường THPT.	Viện	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động tự học và nghiên cứu khoa học của SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập, thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cho SV. Nội dung các học phần trong CTDH chi

tiết của ngành SPNV [H4.04.03.01] thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm giúp SV tham gia vào các hoạt động dạy và học nhằm rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV. Các học phần xác định rõ nội dung giảng dạy, tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR của CTDH [H4.04.03.02].

Hoạt động học tập đa dạng có thể giúp SV lựa chọn phương thức phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập. Ngoài GV cơ hữu, lãnh đạo Khoa/Viện còn thường xuyên mời các chuyên gia trong nước và nước ngoài, có trình độ cao, tâm huyết, về giảng dạy hoặc trao đổi khoa học, tạo một tinh thần cởi mở, phản biện và học hỏi lẫn nhau trong khoa học. SV được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, tham gia NCKH với GV. GV thực hiện các hoạt động dạy học phù hợp nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.03]. Việc SV tham gia NCKH, seminar, sinh hoạt nhóm đã tạo ra sự say mê học tập, nâng cao chất lượng việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết của người học. Ngoài ra, SV được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa do các đoàn thể trong Nhà trường tổ chức cũng góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu và giao lưu khoa học. [H4.04.03.04].

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, hàng năm Nhà trường tiến hành rà soát nguồn học liệu, kiểm tra hồ sơ bài giảng của GV, tài liệu giáo trình nhằm giúp SV tiếp cận dễ dàng nhất các nguồn học liệu cập nhật trên website nhà trường, thư viện trường, qua đó hình thành văn hóa đọc trong SV. [H4.04.03.05].

Để chuẩn bị hành trang cho SV khi tốt nghiệp, hàng năm, Khoa/Viện tổ chức hội thi “Nghệ thuật sư phạm” và tổ chức Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, Thực tập sư phạm cho sinh viên ngành SPNV. [H4. 04.03.06]. Hàng năm, Khoa/Viện đều tổ chức hội thi giảng cấp Khoa/Viện đối với SV năm thứ tư sau khi SV đã hoàn thành các học phần rèn luyện NVSP. Hai năm/1 lần trường tổ chức thi thao giảng cấp trường cho các Khoa/Viện đào tạo sư phạm. Qua các đợt thi này SV đã nâng cao được năng lực nghề nghiệp cho bản thân, chuẩn bị thực tập ở các trường THPT [H4.04.03.06].

Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV, SV cuối khóa, triển khai khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân với dịch vụ giáo dục công và lấy kiến của các nhà tuyển dụng lao động giúp nhà trường, và Khoa/Viện có những điều chỉnh, bổ sung

chương trình chi tiết, cải tiến các hoạt động dạy và học để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực học tập suốt đời của người học. Ngoài ra, Trường và Khoa/Viện cũng tiến hành khảo nghiệm thực tế các biểu mẫu thống kê và khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành SPNV [H4.04.03.07].

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học, đề cương chi tiết các học phần được rà soát và điều chỉnh định kỳ phù hợp với nhu cầu việc làm và xu thế hội nhập khu vực và thế giới. Đề cương chi tiết học phần đều mô tả được yêu cầu của hoạt động tự học/tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

Giảng viên trong Khoa/Viện sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện và nâng cao các kỹ năng cần thiết.

3. Điểm tồn tại

Một số GV chưa có những biện pháp hiệu quả để kích lệ các khả năng tư duy phản biện, làm việc độc lập của SV.

Điều kiện phòng học (bàn ghế không linh hoạt cho việc di chuyển) chưa thực sự phù hợp với việc tổ chức một số phương pháp dạy học tích cực như các hoạt động thực hành giao tiếp và các bài trình bày theo nhóm nhỏ.

SV chưa có thói quen hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo tiếp cận CDIO do chương trình CDIO chú trọng nhiều kỹ năng nghề nghiệp thay vì chỉ cung cấp kiến thức hàn lâm; Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học tiếp cận CDIO chưa thật sự được chú trọng cho khối ngành sư phạm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Khoa/Viện sẽ yêu cầu đội ngũ giảng viên xây dựng bổ sung các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động tự học của SV, đồng thời đề xuất với Nhà trường sắp xếp các môn học có thực hành, bài tập nhóm vào các phòng học mà bàn ghế có thể di chuyển thuận tiện cho việc tổ chức dạy - học hiệu quả. Hội đồng Khoa/Viện phân công giảng viên rà soát và điều chỉnh nội dung của một số học phần được xem là nặng về lý thuyết hàn lâm mà thiếu tính ứng dụng thực tế. Đề xuất các bộ môn có biện pháp hỗ trợ những GV có kết quả đánh giá về phương pháp giảng dạy chưa tốt từ người học, từ tổ chuyên môn như: tăng cường dự giờ rút kinh nghiệm, dành thời gian dự giờ đồng nghiệp,...

Cụ thể như sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện / hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường hơn các cuộc hội nghị, hội thảo, trao đổi với SV về những bất cập và cải cách, đổi mới các PPDH theo tiếp cận CDIO; - Mở các hòm thư tự động hay kênh góp ý trực tiếp để lắng nghe những vướng mắc của SV và giải đáp một cách kịp thời.	Viện	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tạo động lực cho SV hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo CDIO.	Viện	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Nhìn chung, PP tiếp cận trong dạy và học của CTDH ngành SPNV phù hợp, rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng như bài giảng lý thuyết, thực hành, thảo luận, thuyết trình, thực tập, tự học và tự nghiên cứu giúp SV có khả năng học tập suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy với người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, có sự tương tác hiệu quả giữa GV và SV; các GV luôn tôn trọng và giúp đỡ người học.

Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục, đó là hoạt động thực hành và trải nghiệm chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Số ít SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng tự học và tự nghiên cứu. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTDH ngành SPNV tự đánh giá tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong quá trình dạy học. Kết quả đánh giá cung cấp cho các bên liên quan về mức độ đạt được của người học so với chuẩn đầu ra của CTĐT. Việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành SPNV được thực hiện thông qua việc đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với mục tiêu, CDR của học phần và CTĐT. Các phương pháp KTĐG đảm bảo sự đa dạng, độ tin cậy, sự công bằng. Mức độ hiệu quả của các PP KTĐG được GV ghi chép lại để làm cơ sở đánh giá, cải tiến hoặc thử nghiệm các PP mới. Người học được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời kết quả học tập, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá kết quả học tập của người học là một quá trình liên tục trong suốt khóa học. Quy trình KTĐG kết quả học tập SV ngành SPNV được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Vinh [H5.05.01.01]. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế logic, khoa học dựa trên khung CTĐT, mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT ngành SPNV. Tổ hợp các phương pháp KTĐG kết quả học tập của người học được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CDR, bao gồm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án v.v..., tùy theo đặc thù từng học phần [H5.05.01.02].

Kể từ khoá 58 (năm học 2017 – 2018), Nhà trường áp dụng CTĐT theo tiếp cận CDIO. Đề cương môn học của CTĐT ngành SPNV được công bố công khai ngay từ đầu khóa đào tạo với quy trình KTĐG kết quả học tập của người học được thiết kế chặt chẽ, bài bản nhằm kiểm soát toàn bộ quá trình học tập của người học [H5.05.01.03]. Nội dung, cách thức KTĐG kết quả học tập môn học của người học được xây dựng từ mục tiêu, CDR môn học và được cụ thể hóa qua từng tiết học, hoạt động dạy học. Nội dung đánh giá môn học bao gồm đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Đánh giá quá trình được thực hiện thông qua kết quả đánh giá tính chuyên cần, ý thức, thái độ học tập và hồ sơ học tập (Hồ sơ học tập có thể kết hợp cả sản phẩm lí thuyết và

thực hành thông qua bài tập cá nhân, bài tập nhóm...). Đánh giá giữa kỳ bằng hình thức trắc nghiệm, đánh giá cuối kỳ bằng các hình thức trắc nghiệm, tự luận hoặc đồ án [H5.05.01.04]. Đề thi kết thúc học phần, đồ án các môn chuyên ngành của ngành SPNV đều được Trưởng bộ môn và Lãnh đạo Khoa/Viện phê duyệt trên cơ sở xem xét khả năng đánh giá của đề thi theo 5 mức độ: biết, hiểu, vận dụng, phân tích - tổng hợp và sáng tạo; khả năng đáp ứng mục tiêu và nội dung của từng học phần; sự phù hợp về nội dung, kỹ năng, PP và tính khả thi, tính mới, độ khó của đề thi. Nội dung KTĐG học phần đảm bảo tính chính xác, khoa học, phù hợp với nội dung môn học được qui định trong CTĐT; độ bao quát kiến thức tương ứng mức độ đạt được CĐR là những yêu cầu và tiêu chuẩn quan trọng để thẩm định chất lượng của các đề thi [H5.05.01.05].

Bộ 36 học phần thuộc CTĐT ngành SPNV đều được thiết kế theo tiếp cận CDIO. Việc xây dựng đề cương có qui định rõ về yêu cầu cách thức KTĐG, tỷ trọng điểm thành phần và yêu cầu đạt được; ngân hàng đề thi, hình thức KTĐG bám sát mục tiêu học phần và CĐR cần đạt được [H5.05.01.06].

Trường Đại học Vinh và ngành SPNV có các văn bản hướng dẫn thực tập nghề nghiệp, tiêu chí đánh giá kết quả thực tập và các qui định về điều kiện tốt nghiệp. Theo đó từ năm 2015 trở về trước, Nhà trường áp dụng qui định thi tốt nghiệp, đánh giá kết quả thi tốt nghiệp đại học; từ năm 2016, Nhà trường áp dụng qui định miễn thi tốt nghiệp [H5.05.01.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các qui định rõ ràng và đầy đủ về công tác KTĐG kết quả học tập của người học và không ngừng được cải tiến theo hướng đa dạng hóa, đảm bảo tính khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu, CĐR của từng học phần và CTĐT.

Đề thi kết thúc học phần, đồ án các môn chuyên ngành của ngành SPNV đều được hội đồng nghiệm thu và phê duyệt dựa trên cơ sở xem xét khả năng đánh giá của đề thi theo các mức độ; khả năng đáp ứng mục tiêu và nội dung của từng học phần; sự phù hợp về nội dung, kỹ năng, PP và tính khả thi, tính mới, độ khó của đề thi.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế, sử dụng các phương pháp, công cụ KTĐG chủ yếu dựa vào qui định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường. Ngành chưa có tài liệu hướng dẫn cụ thể nhằm

xây dựng, sử dụng các phương pháp và công cụ KTĐG một cách hiệu quả, phù hợp với mức độ đạt được CĐR học phần và CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát các hình thức KTĐG nhằm đảm bảo mức độ phù hợp với nội dung giảng dạy và CĐR, đồng thời phân tích đánh giá kết quả học tập của người học để kịp thời điều chỉnh các hình thức KTĐG.	Phòng ĐT/ TTĐBCL/ Viện/Bộ môn/ GV	Năm 2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn chỉnh các qui trình đánh giá theo tiếp cận năng lực (CDIO), tăng cường các hình thức đánh giá quá trình, sử dụng kết hợp các hình thức KTĐG.	Phòng ĐT/ TTĐBCL/ Viện/Bộ môn/ GV	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 5.2: Các qui định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các qui định về đánh giá kết quả học tập của người học của ngành SPNV được xác định rõ ràng theo Quy chế đào tạo đại học của Trường Đại học Vinh và những văn bản hướng dẫn cụ thể của Nhà trường trong từng học kỳ phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Cụ thể: *Về thời gian*, các hình thức KTĐG (vấn đáp cá nhân, thảo luận, thuyết trình, bài tập nhóm, thực hành...) có thể thực hiện xuyên suốt thời gian môn học. Theo đó, kiểm tra giữa kỳ được thực hiện vào tuần thứ 7 của học kỳ, bài kiểm tra cuối kì được thực hiện sau khi kết thúc môn học, sau tuần thứ 16 (bao gồm 15 tuần học và 1 tuần dự trữ); *Về trọng số điểm*, chuyên cần (10%), giữa kì (20%), cuối kỳ

(70%) [H5.05.02.01].

Từ khóa 58 (năm học 2017 - 2018), Nhà trường cải tiến các hình thức KTĐG kết quả học tập của người học tiếp cận năng lực nhằm đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập theo quá trình và theo tiếp cận năng lực của người học, theo đó đánh giá ý thức học tập (10%), hồ sơ học tập (20%), kiểm tra định kỳ (20%) và thi kết thúc môn học (50%).

Điểm ý thức học tập và kiểm tra định kỳ được công bố công khai với SV trước khi kết thúc học phần. SV được cập nhật thông báo về kế hoạch thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp, kết quả thi từ công thông tin điện tử của Trường và cổng thông tin cá nhân SV [H5.05.02.02].

Việc biên soạn đề thi, kiểm tra được thực hiện theo những quy định chặt chẽ. Cụ thể: *Về nội dung*, đề thi phải bao quát nội dung, mục tiêu của từng học phần cũng như toàn chương trình; *Về hình thức*, đề thi kết thúc học phần được qui định rõ về cách thức trình bày, cấu trúc đề thi, thời gian làm bài cho các hình thức thi trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, đề thi được xác định cho phép sử dụng hay không sử dụng tài liệu. Nhìn chung, các dạng thức kiểm tra, thi những năm vừa qua của ngành SPNV đều bao quát nội dung, mục tiêu của từng học phần cũng như toàn bộ chương trình ở mức độ khá toàn diện. Riêng hình thức ngân hàng đề thi đảm bảo độ bao quát chương trình rất cao, các câu hỏi đều bám sát nội dung và tương ứng với trọng số môn học [H5.05.02.03].

Tiêu chí về KTĐG học phần được qui định cụ thể trong ĐCCT học phần [H5.05.02.04]. Đánh giá kết quả làm bài tập lớn, thực tập chuyên ngành của SV cuối khóa có bộ tiêu chuẩn cụ thể, đồng thời kết quả thi tốt nghiệp/ thực tập tốt nghiệp được thông báo đến SV theo đúng tiến độ và qui trình [H5.05.02.05].

SV được cung cấp *Cẩm nang SV* từ đầu khóa học trong đó có hướng dẫn qui định cụ thể về thời gian, hình thức, PP, tiêu chí, trọng số và các nội dung liên quan đến công tác KTĐG người học [H5.05.02.06]. Các qui định về kiểm tra - thi được qui định rõ ràng và công bố công khai cho người học thông qua đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa cho SV, hội nghị gặp mặt SV đầu khóa của Khoa Ngữ văn/ Viện SPXH và trên website của nhà trường (<http://vinhuni.edu.vn>), của Khoa/Viện (<http://vienspxh.vinhuni.edu.vn>) cũng như tài khoản quản lý học tập trực tuyến của SV tại địa chỉ <http://student.vinhuni.edu.vn> và <http://my.vinhuni.edu.vn> [H5.05.02.07]. Đội ngũ Trợ lý đào tạo, Cố vấn học tập của Khoa/Viện thường xuyên nắm bắt thông tin và hỗ trợ SV trong các hoạt động liên quan

đến đào tạo [H5.05.02.08]. Vào đầu mỗi học kỳ, SV cũng được GV thông tin đầy đủ về đề cương chi tiết các học phần, qui định về phương pháp và hình thức KTĐG cho từng học phần [H5.05.02.09]. Nhờ những phương án nói trên, SV ngành SPNV được tiếp cận thường xuyên và hiểu rõ các qui định về đánh giá kết quả học tập của người học.

2. Điểm mạnh

Trường có các qui định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, qui trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả và được triển khai thực hiện nghiêm túc ở các bộ phận. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời đến các bên liên quan, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Các bộ phận chức năng, cán bộ, GV đều thực hiện đầy đủ các qui định của nhà trường về kiểm tra đánh giá và công khai việc công bố qui trình, tiêu chí, phương pháp, thời gian đánh giá trong từng học phần cho SV vào cuối buổi học đầu tiên của học phần. Việc đánh giá được sự kiểm tra giám sát của Trưởng bộ môn, Trung tâm ĐBCL và các bộ phận quản lý liên quan nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng phương pháp đánh giá trong một số học phần, nội dung đặc thù của ngành chưa thống nhất.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Cần thống nhất để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chung cho các học phần của ngành.	TTĐBCL/Viện/Bộ môn/GV	Hoàn thành vào cuối 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện qui trình đánh giá kết quả học theo tiếp cận năng lực (CDIO), thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan để hoàn thiện và phát triển qui trình phù hợp với nội dung và đối tượng đánh giá.	TĐBCL/Viện/Bộ môn/GV	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

PP KTĐG kết quả học tập của người học được thực hiện theo Quy chế đào tạo qui định thi, KTĐG và các văn bản hướng dẫn xây dựng ngân hàng đề thi và ra đề thi của Trường ĐH Vinh [H5.05.03.01].

Nhà trường đã thực hiện Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD & ĐT và đã cụ thể hóa việc đánh giá kết quả học tập đối với từng loại học phần (học phần chỉ có lý thuyết, chỉ có thực hành hoặc vừa có lý thuyết vừa có thực hành) bao gồm: đánh giá tinh thần, thái độ học tập; đánh giá thường kỳ và thi kết thúc học phần. Hình thức kiểm tra, thi đa dạng: tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, làm thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng [H5.05.03.02]. Đặc biệt, trong các năm học gần đây, Nhà trường đã triển khai đánh giá kết quả học tập giữa kỳ của SV theo hình thức thi trực tuyến (online test) [H5.05.03.03]. Để đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, chính xác, công bằng, Nhà trường còn chỉ đạo các đơn vị đào tạo xây dựng hệ thống ngân hàng đề thi [H5.05.03.04].

Từ khóa 58, Nhà trường ban hành qui chế đào tạo theo CDIO trong đó có qui định về cách thức đánh giá SV theo hướng phát triển năng lực, đảm bảo chính xác, tin cậy [H5.05.03.05]. Đối với việc xây dựng ngân hàng đề thi các học phần theo hướng tiếp cận CDIO, Nhà trường ban hành qui định về việc xây dựng ngân hàng đề thi nhiều hình thức (tự luận, trắc nghiệm khách quan, đồ án, thực hành,...), trong đó có bản ma trận câu hỏi thi, bản đặc tả ma trận đề thi đảm bảo độ bao phủ chương trình và mức độ các loại câu hỏi đảm bảo đánh giá đúng năng lực SV [H5.05.03.06].

Các qui định của Nhà trường về công tác đánh giá kết quả học tập được thông báo tới từng GV của ngành SPNV trong các phiên họp bộ môn [H5.05.03.07]. GV có hồ sơ về đánh giá điểm giữa kỳ, điểm chuyên cần, và công bố công khai cho SV trước khi kết thúc học phần. Trước khi nộp về văn phòng Khoa/Viện nhập điểm, các GV báo cáo bảng điểm với Trưởng Bộ môn để được xác nhận [H5.05.03.08].

Các tổ bộ môn của ngành SPNV luôn chú trọng việc xây dựng hệ thống ngân

hàng đề thi, thực hiện phân công triển khai xây dựng ngân hàng đề thi theo từng nhóm GV căn cứ vào chuyên môn giảng dạy. Các nhóm chuyên môn tự thực hiện xây dựng ngân hàng đề thi theo sự phân công của nhóm trưởng, sau khi hoàn thành sẽ báo cáo Trưởng Bộ môn để nghiệm thu [H5.05.03.09].

Bên cạnh việc cải tiến qui trình, PP KTĐG, Nhà trường còn nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ CB, GV như tổ chức các khóa tập huấn nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn về công tác KTĐG [H5.05.03.10].

Từ khóa 58, đề thi giữa kỳ và cuối kỳ của các học phần được xây dựng và thực hiện theo CTĐT tiếp cận CDIO. Qui trình xây dựng đề thi được thực hiện theo các bước sau:

- 1) Nghiên cứu các căn cứ cho quá trình xây dựng đề thi:
 - + Căn cứ vào các văn bản và qui định về cách ra đề thi (Văn bản số 1262) của Hiệu trưởng Nhà trường
 - + Căn cứ vào Bảng mô tả danh mục các CĐR học phần đáp ứng CĐR của CTĐT
 - + Căn cứ vào ĐCCT học phần (trong đó có Bảng Đánh giá môn học *(các thành phần, các bài đánh giá và tỷ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CĐR của môn học)*)
- 2) Tiến hành xây dựng Bản đặc tả ma trận câu hỏi thi học phần (thể hiện mối tương quan giữa nội dung môn học với trình độ năng lực, mục tiêu đánh giá và số lượng câu hỏi cho từng mục tiêu.
- 3) Xây dựng ma trận câu hỏi thi (thể hiện mối tương quan giữa nội dung của môn học với trình độ năng lực của SV đáp ứng với CĐR của môn học và CTĐT; tỷ lệ câu hỏi theo từng nội dung môn học và theo từng trình độ năng lực đáp ứng với CĐR của môn học và CTĐT.
- 4) Tiến hành xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trên cơ sở Bản đặc tả ma trận câu hỏi thi học phần và Ma trận câu hỏi thi đã thực hiện ở bước 2 và 3.
- 5) Xây dựng Bảng chỉ dẫn cách thức bốc đề thi tương thích giữa nội dung của môn học với trình độ năng lực của SV đáp ứng CĐR của môn học và CTĐT [H5.05.03.11].

Để đánh giá độ tin cậy của đề thi, ngành SPNV đã dựa vào các công cụ và văn bản sau: (1)- Các văn bản của Nhà Trường liên quan đến xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO và xây dựng đề thi; (2)- Mục tiêu, CĐR môn học; (3)- ĐCCT môn học;

(4)- Bản đặc tả ma trận câu hỏi thi; (5)- Ma trận câu hỏi thi; (6)- Ngân hàng câu hỏi thi
(7)- Bảng chỉ dẫn cách thức bốc đề thi; (8)- Kết quả thi của SV [H5.05.03.12].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo đúng qui trình, PP KTĐG được đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, phù hợp với mục tiêu, CDR của từng học phần và của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát nội dung đề cương các môn học, đổi mới bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho các học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn và đặc thù môn học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện rà soát thường xuyên để đảm bảo tính phù hợp giữa hình thức đánh giá của các nội dung/học phần	TTĐBCL/Bộ môn	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục chỉ đạo và thực hiện qui trình đánh giá theo tiếp cận năng lực (CDIO), đa dạng hóa các phương pháp đánh giá kết quả học tập và sử dụng phù hợp với đối tượng, tiến tới chuyên nghiệp hóa hoạt động kiểm tra, đánh giá trong đào tạo.	Trường/TĐBCL/Viện/Bộ môn/GV	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác chấm thi, công nhận kết quả thi và thông báo kết quả thi của người học được ngành SPNV phản hồi kịp thời đến người học theo đúng các qui định về việc phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học của Trường Đại học Vinh. Điểm đánh

giá ý thức học tập/hồ sơ học tập và điểm đánh giá giữa kỳ phải được thông báo công khai cho SV ngay khi kết thúc giảng dạy học phần; điểm thi kết thúc học phần được thông báo công khai cho SV trên trang thông tin cá nhân của SV chậm nhất 30 ngày sau ngày thi kết thúc học phần [H5.05.04.01]. Trong CTĐT theo tiếp cận CDIO, nhiều học phần triển khai thực hiện thi giữa kỳ và thi kết thúc học phần bằng hình thức trắc nghiệm khách quan trên máy tính, người học có thể nhận ngay kết quả sau khi hoàn thành bài thi của mình [H5.05.04.02].

Toàn bộ kết quả học tập của SV được Nhà trường thông báo kịp thời và công khai thông qua hệ thống website quản lý học tập của SV, giúp người học tra cứu kết quả học tập dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [H5.05.04.03]. Từ đó, người học có thể phản hồi, đề xuất khiếu nại kết quả học tập hoặc kịp thời có kế hoạch cải thiện kết quả học tập phù hợp. Ngoài ra, kết quả học tập và rèn luyện của SV được Nhà trường giao cho Phòng Công tác chính trị học sinh, SV thông báo tới gia đình của từng SV sau mỗi một học kỳ qua đường bưu điện [H5.05.04.04].

Kết quả học tập của người học được Nhà trường tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống lưu trữ ở văn phòng khoa đào tạo, trung tâm đảm bảo chất lượng và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Dữ liệu học tập của người học được sao lưu tự động vào hệ thống máy chủ, bao gồm cả các số liệu thống kê tỷ lệ SV các khóa đạt kết quả xuất sắc, giỏi cũng như SV thuộc diện cảnh báo kết quả học tập sau các năm học. Nhà trường đã thực hiện việc cảnh báo kết quả học tập theo từng kỳ giúp SV có kết quả học tập yếu kém nắm được thông tin và có phương án cải thiện phù hợp [H5.05.04.05].

Cuối mỗi năm học, ngành SPNV đều tiến hành tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của người học về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập. Các thông tin phản hồi về kết quả đánh giá đã được khoa/viện sử dụng để cải thiện việc học tập trong các năm học tiếp theo, kết quả cải tiến đã mang lại sự hài lòng cũng như chất lượng của người học. Đội ngũ Trợ lý Đào tạo, Cố vấn học tập, GV đóng vai trò lớn trong vấn đề tư vấn cho người học để cải thiện việc học tập trên cơ sở kết quả học tập được đánh giá [H5.05.04.06].

Qui định về chấm thi và thông báo kết quả thi cho người học được thực hiện theo Quyết định Ban hành Qui định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở Trường Đại học Vinh số

991/QĐ-ĐHV ngày 25/03/2014. Riêng với thi vấn đáp và bảo vệ đồ án các môn học được công bố công khai sau buổi thi. Bộ môn có trách nhiệm quản lý và phân công CB nhập điểm thi kết thúc học phần trên phần mềm quản lý đào tạo và nộp điểm về văn phòng khoa chậm nhất 9 ngày sau khi thi kết thúc học phần (2 ngày cắt phách và 07 ngày chấm thi) [H5.05.01.07].

Trong quá trình học, SV có quyền đề nghị Khoa/Viện cấp bằng điểm chính thức của một hoặc nhiều kỳ đã học. Bảng điểm này ghi kết quả học tập cho tất cả các học phần mà SV đã học cho tới thời điểm SV xin cấp bằng điểm [H5.05.01.08].

Nhà trường, ngành SPNV đã tổ chức lấy ý kiến về mức độ người học hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập bằng bảng hỏi trong từng giai đoạn. Kết quả được tổng hợp trong Báo cáo tổng hợp kết quả SV đánh giá GV, Báo cáo tổng hợp kết quả phản hồi của SV và các bên liên quan. Ý kiến thông tin phản hồi từ người học đối với kết quả học tập thường xuyên được Khoa/Viện đưa vào báo cáo sơ kết, tổng kết của đơn vị nhằm rút kinh nghiệm và có biện pháp cải thiện việc học tập của SV [H5.05.04.09].

2. Điểm mạnh

Kết quả đánh giá được Nhà trường công bố công khai, minh bạch, chính xác thông qua hệ thống quản lý học tập của SV. Các kết quả này giúp bản thân SV và ngành SPNV có kế hoạch và lộ trình điều chỉnh phù hợp để cải thiện một cách hiệu quả hơn trong quá trình học tập và rèn luyện.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù được nắm bắt thông tin một cách đầy đủ và kịp thời về kết quả học tập, tuy nhiên nhiều SV chưa ý thức được hoặc chưa tự xây dựng được một lộ trình, kế hoạch thích hợp nhằm cải thiện kết quả của bản thân.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Cần hoàn chỉnh hệ thống quản lý học tập LMS để đảm bảo kiểm soát được việc công bố, phản hồi kết quả học tập của người học trong quá trình học.	Trường/ TTCNTT/ Viện	Năm 2019

		- Tăng cường cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng để đảm bảo thuận lợi cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả học tập		
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện việc quản lí, lưu trữ, phản hồi kết quả thông qua hệ thống quản lí chuyên dụng của Trường. - Tăng cường chức năng của các bộ phận hỗ trợ nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho SV trong việc cải thiện kết quả học tập để hoàn thành chương trình đào tạo một cách tốt nhất.	Trường/ TTĐBCL/ Viện	Thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với qui trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Qui trình khiếu nại về kết quả học tập đã được Trường ĐH Vinh hướng dẫn rõ ràng trong các Qui định, Hướng dẫn của Nhà trường về qui trình khiếu nại/phúc khảo, kiểm tra kết quả thi của người học. Các qui định về qui trình khiếu nại kết quả học tập được thông báo công khai đến SV thông qua nhiều hình thức như *Chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, Gặp mặt SV khoa SPNV* (sau này là chương trình *Gặp mặt SV viện SPXH*) và trang thông tin điện tử của Trường, của khoa SPNV/Viện SPXH, theo đó, SV có quyền đề nghị kiểm tra kết quả thi kết thúc học phần trong thời gian qui định. Đơn đề nghị kiểm tra kết quả thi phải được gửi đến Bộ phận Một cửa của Phòng Hành chính tổng hợp trong vòng 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả. Bộ phận Một cửa sẽ chuyển đơn của SV đến Trung tâm ĐBCL xử lí. Sau khi nhận được đơn, CB chuyên trách của Trung tâm ĐBCL cùng Trợ lí đào tạo của Khoa SPNV/Viện SPXH và Tổ trưởng tổ chấm hoặc CB chấm thi có liên quan rà soát lại toàn bộ các khâu liên quan đến quá trình chấm thi để phản hồi kịp thời tới SV qua phiếu trả lời kết quả. Thời gian kiểm tra kết quả không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn của SV. Sau khi kiểm tra, nếu điểm cao hơn hoặc thấp hơn trước từ 1 điểm trở lên thì lãnh đạo Khoa/Viện hoặc Giám đốc Trung tâm ĐBCL đề nghị một CB thứ 2 có cùng chuyên môn chấm lại. Kết

quả cuối cùng do lãnh đạo Khoa/Viện (hoặc Trưởng bộ môn) ký xác nhận mới được công bố cho SV, muộn nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận đơn. Điểm sau kiểm tra là kết quả cuối cùng của đánh giá học phần. Tình trạng khiếu nại về kết quả học tập của SV ngành SPNV mỗi năm giao động từ 1 đến 3 SV và được giải quyết kịp thời, thoả đáng [H5.05.05.01].

Để thuận tiện cho người học trong việc tiếp cận CB liên quan trong quá trình khiếu nại, Trung tâm ĐBCL đã phân công một số chuyên viên phụ trách việc kiểm tra kết quả thi để tiếp nhận, xử lý và phản hồi kết quả tới người có liên quan tại bộ phận một cửa của nhà trường [H5.05.05.02].

2. Điểm mạnh

SV được phổ biến qui trình khiếu nại kiểm tra kết quả thi nên việc khiếu nại và xử lý khiếu nại của SV về kết quả học tập được tiến hành đúng qui trình, qui định và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Các thủ tục, qui trình khiếu nại kết quả học tập do thực hiện qua nhiều công đoạn, bộ phận chức năng của Nhà trường nên thời gian xử lý chưa nhanh chóng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thông báo kết quả khiếu nại của SV về kết quả học tập trên Website của Nhà trường.	TTĐBCL/Viện	Năm 2019
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt các qui trình liên quan đến việc quản lý điểm và giải quyết các kết quả khiếu nại của SV	TĐBCL/Viện	Thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Mặc dù còn một số điểm tồn tại như đã nêu, nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành SPNV, Viện SPXH được thực hiện một cách bài bản, bám sát các qui định, hướng dẫn của Trường Đại học Vinh để đảm bảo tính công khai, minh

bach và công bằng trong đánh giá. Ngành SPNV tập trung vào đánh giá năng lực của người học thông qua các kỳ thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được chuẩn đầu ra của môn học và CTĐT, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV tự đánh giá tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Mở đầu

GV là nhân tố quyết định chất lượng của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng. Với các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị như nhau, cơ sở giáo dục nào có đội ngũ GV tốt hơn thì cơ sở đó có chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cao hơn. Do đó, việc nâng cao chất lượng đội ngũ là một định hướng cốt yếu trong chiến lược phát triển của các cơ sở giáo dục.

GV là người thiết kế, tổ chức kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện kế hoạch đó thông qua bài giảng của mình. Do đó, họ vừa là người thiết kế vừa là người thi công nhằm trang bị cho SV, học viên những kiến thức, kỹ năng cần phải có trong quá trình học tập, rèn luyện.

Mục đích phát triển Khoa/Ngành SPNV vững mạnh đòi hỏi phải xây dựng được một đội ngũ GV có kiến thức chuyên môn tốt, thành thạo kỹ năng giảng dạy và có thái độ đúng đắn với nghề nghiệp. Vì vậy, một đội ngũ GV đủ về số lượng, mạnh về chất lượng vừa là mục tiêu vừa là thành tích của Khoa/Ngành SPNV.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu Khoa/Ngành học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, đội ngũ GV tham gia đào tạo của Khoa/Ngành SPNV bao gồm 22 GV và được quy hoạch theo 3 bộ môn: Ngôn ngữ, Văn học, Lí luận và PPDH Ngữ văn. Hiện độ tuổi bình quân của CB của Khoa/Ngành là 45,6 tuổi; trong đó có 04 PGS (chiếm 18,2%), 13 TS (chiếm 59,1%) và 05 ThS (chiếm 22,7%) [H6.06.01.03].

Ngoài ra, Khoa/Ngành còn có sự hợp tác chặt chẽ và thường xuyên với các GV kiêm nhiệm, thỉnh giảng là các nhà khoa học, GV có uy tín từ nhiều trường đại học khác, đặc biệt là đào tạo Sau đại học [H6.06.01.03].

Bảng 6.1. Số lượng GV (từ 2016-2020)

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số	Tỉ lệ (%)
Giáo sư	0	0	0	0
Phó Giáo sư	4	0	4	18,2
Tiến sĩ	3	10	13	59,1
Thạc sĩ	0	05	05	22,7
GV toàn thời gian	6	16	22	48,48
GV không toàn thời gian	0	0	0	0

Công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa/Ngành SPNV được thực hiện theo đúng quy trình, chặt chẽ, minh bạch, Khoa/Ngành học, phù hợp với Điều lệ Trường Đại học, Quy chế tổ chức hoạt động và Quy định tiêu chuẩn tuyển chọn CB, công chức, viên chức vào công tác của Trường Đại học Vinh, vì vậy, đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Định hướng phát triển CB của Khoa/Ngành luôn phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Vinh [H6.06.01.01]. Cụ thể như sau:

Việc tuyển dụng CB đều xuất phát từ nhu cầu của các bộ môn; kế hoạch tuyển dụng được bộ môn đề xuất lên Khoa/Ngành, thông qua Chi bộ, sau đó, đề nghị lên Đảng ủy và Nhà trường phê duyệt. Quy trình tuyển dụng được tổ chức chặt chẽ, do vậy, Khoa/Ngành không chỉ tuyển được những SV tốt nghiệp loại khá, giỏi, xuất sắc do Trường đào tạo mà còn tuyển được những SV tốt nghiệp loại khá, giỏi, xuất sắc do các trường khác đào tạo. Việc sắp xếp, bố trí CB mới được tuyển dụng đều theo đúng chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo [H6.06.01.02].

Việc tuyển dụng, tiếp nhận, bồi dưỡng và đề bạt CB được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên yêu cầu công việc, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích NCKH của các ứng viên [H6.06.01.02].

Đội ngũ GV của Khoa/Ngành SPNV được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động bồi dưỡng giáo viên và CB quản lí các cấp. Đến nay, Ngành SPNV đã có một đội ngũ GV có trình độ cao, phân bố khá đồng đều

ở các bộ môn, đủ năng lực thực hiện các đề tài KHCN [H6.06.01.01].

Khoa/Ngành luôn phân công tương đối hợp lý các nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo và các công việc khác phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, năng lực của từng GV [H6.06.02.04].

Những thành tích, đóng góp về giảng dạy, về NCKH, về hoạt động chuyên môn, các hoạt động đoàn thể luôn được Khoa/Ngành quan tâm và đánh giá cao, tạo động lực cho GV hoàn thành tốt nhiệm vụ [H6.06.01.07].

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, Chi ủy, Ban chủ nhiệm Khoa/Ngành SPNV đã xây dựng lộ trình đào tạo, sử dụng, tuyển dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng CB sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu [H6.06.01.04].

Trong giai đoạn 2015-2020, khối lượng công việc của Khoa/Ngành vẫn được duy trì và tăng lên trong hai năm gần đây (vì số lượng tuyển sinh các hệ và nhu cầu bồi dưỡng giáo viên phổ thông đều tăng) nên đã tuyển dụng thêm cán bộ. Tổng số GV tuyển mới trong vòng 5 năm là 2 người [H6.06.01.04].

Khoa/Ngành và Nhà trường có chiến lược ngắn hạn và dài hạn quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn và có hình thức hỗ trợ phù hợp [H6.06.01.05].

Để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng dạy cho công tác đào tạo, trong thời gian 5 năm vừa qua, Khoa/Ngành luôn chú ý công tác tuyển dụng và bồi dưỡng GV trẻ. Những CB mới tuyển dụng luôn được BCN Khoa/Ngành và bộ môn quan tâm bồi dưỡng, đặc biệt là bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy của CTĐT [H6.06.01.06].

Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho CB được giao cho các bộ môn đảm nhận. GV trẻ trong thời gian tập sự đều được một GV có kinh nghiệm hướng dẫn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ. Đến cuối năm 2021, Khoa/Ngành sẽ có thêm 02 GV bảo vệ luận án TS [H6.06.05.02].

Ngoài ra, GV của Khoa/Ngành đã chủ trì hoặc là thành viên nghiên cứu một số lượng lớn các đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Trường. Hàng năm, số lượng bài báo được đăng tải trên các tạp chí trong nước và quốc tế của CB trong Khoa/Ngành là 25,4 bài. Nhà trường và Khoa/ Viện luôn có chính sách khen thưởng kịp thời để động viên GV tích cực NCKH và ứng dụng sản phẩm NCKH phục vụ công tác đào tạo [H6.06.01.07].

Việc bổ nhiệm Trưởng bộ môn theo nhiệm kỳ của Trưởng Khoa/ Viện, dựa trên năng lực công tác và thành tích NCKH của CB để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo cũng như quản lí. Quy trình bổ nhiệm CB lãnh đạo Khoa/Ngành đều thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng và được thực hiện đúng quy định của Nhà trường. [H6.06.01.08].

Khoa/Ngành SPNV cũng thực hiện đúng các quy định hiện hành về việc chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đối với GV, để phát huy tối đa nguồn lực CB cho hoạt động đào tạo và NCKH. Hiện nay, Khoa/Ngành có 03 PGS.TS, 02 GVC.TS đang kéo dài tuổi làm việc, tiếp tục tham gia đào tạo và nghiên cứu về lĩnh vực SPNV [H6.06.01.09].

2. Điểm mạnh

Khoa/Ngành SPNV đã xây dựng được kế hoạch bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CB phù hợp với yêu cầu công việc của Khoa/Ngành và theo đúng quy trình, tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu ... của Nhà trường. Đội ngũ CB, GV của Khoa/Ngành đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động bồi dưỡng giáo viên các cấp.

Tuy còn có sự mất cân đối về tỷ lệ nam/ nữ (nam: 31,8%; nữ: 68,2%) và còn có khoảng cách về độ tuổi giữa các thế hệ nhưng với tinh thần hợp tác, trách nhiệm, đội ngũ GV của Khoa/Ngành đã nỗ lực khắc phục khó khăn, đảm bảo chất lượng dạy học, đáp ứng yêu cầu đào tạo giáo viên của Trường trong giai đoạn mới. Tầm nhìn chiến lược và chính sách phát triển đội ngũ của Trường, của Khoa /Viện cũng đã giảm bớt đáng kể sự hẫng hụt về đội ngũ giữa các thế hệ GV trong ngành, đảm bảo sự kế tiếp vững chắc cả về số lượng và chất lượng cán bộ. Đó là điều kiện để hoạt động đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và NCKH của Khoa/Ngành luôn ổn định, phát triển.

3. Điểm tồn tại

Việc tuyển dụng, bổ sung CB của một số bộ môn trong Khoa/Ngành bị hạn chế do số lượng cũng như chất lượng đầu vào của SV ngành sư phạm nói chung và SPNV nói riêng đang có xu hướng giảm xuống trong những năm gần đây. Các yêu cầu về đào tạo và bổ nhiệm GV có trình độ cao (TS, PGS, GS) ngày càng cao đang đặt ra cho ngành những khó khăn mới trong việc chuẩn hóa chất lượng đội ngũ.

4. Kế hoạch hành động

Đến hết năm 2021, Khoa/Ngành phấn đấu có thêm ít nhất 04 GV đạt trình độ

TS và tuyển dụng thêm ít nhất 01 GV mới; năm 2023 có ít nhất 01 GV đạt tiêu chuẩn chức danh PGS; chú trọng công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực ngoại ngữ cho GV.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xem xét việc tuyển dụng cán bộ từ các nguồn bên ngoài khi cần thiết, đặc biệt là đội ngũ NCS của ngành - Làm tốt công tác quảng bá tuyển sinh, nâng cao chất lượng đào tạo để thu hút SV giỏi vào học, từ đó, có cơ sở tạo nguồn cán bộ tại chỗ - Khuyến khích và tạo cơ chế ưu tiên cho những GV có thể đủ tiêu chuẩn làm PGS	Khoa/viện và các bộ môn	Định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác xây dựng, rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch, thực hiện tốt việc bồi dưỡng cán bộ	Trường, Khoa/Viện và các bộ môn	Định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu Khoa/Ngành phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tổng số CB tham gia công tác đào tạo Khoa/Ngành SPNV hiện nay có 22 GV. Hiện độ tuổi bình quân của CB cơ hữu Khoa/Ngành là 45,6 tuổi; số CB đạt trình độ PGS là 04 (chiếm 18,2%), TS là 13 (chiếm 59,1%), ThS là 05 (chiếm 22,7%), số GV

đang làm NCS trong nước là 05 (chiếm 22,7%) [H6.06.02.01].

Trong giai đoạn từ 2016-2020, mặc dù có nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh nhưng số lượng SV ngành SPNV, nhìn chung, vẫn duy trì được sự ổn định, cụ thể như sau:

Bảng 6.2.1. Thống kê số lượng tuyển sinh trong các năm 2016-2020

Năm	Khoa/Ngành SPNV
2019-2020	89
2018-2019	73
2017-2018	50
2016-2017	40
2015-2016	46

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, BCN Khoa (BLĐ Viện) đã xây dựng lộ trình phát triển CB trong 5 năm. Căn cứ để BCN Khoa (BLĐ Viện) xây dựng lộ trình đào tạo, sử dụng, tuyển dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng CB sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu [H6.06.02.02].

Bảng 6.2.2. Số GV quy đổi của giai đoạn 2015 - 2020

Trình độ		GV cơ hữu					GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lí				Tổng số GV quy đổi
		GS	PGS	TS	ThS	ĐH	GS là cán bộ quản lí	PGS là cán bộ quản lí	TS là cán bộ quản lí	ThS là cán bộ quản lí	
Hệ số quy đổi			3	2	1	0.5	1.5	0.9	0.6	0.3	
Năm học	Tổng SL GV										
2015-2016	22		0	09	06	0	0	04	03	0	29,4

2016-2017	22		0	10	05	0	0	04	03	0	30,4
2017-2018	22		03	08	05	0	0	02	04	0	34,2
2018-2019	21		02	10	05	0	0	0	02	02	34
2019-2020	22		02	11	05	0	0	0	02	02	36

Tỷ lệ SV/GV được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 6.2.3. Tỷ lệ GV quy đổi / SV của giai đoạn 2015 - 2020

Năm	Số lượng GV quy đổi	Số lượng SV ngành SPNV	Tỷ lệ SV/GV
2019-2020	43	473	9,09
2018-2019	43	383	11,22
2017-2018	43	369	11,65
2016-2017	43	358	12,01
2015-2016	43	326	13,19

Tỷ lệ GV và người học như vậy về cơ bản là đáp ứng yêu cầu.

Khối lượng công việc của GV, đều được quy đổi thành giờ chuẩn: *giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu Khoa/Ngành học, giờ chuẩn các hoạt động chuyên môn khác*. Trường Đại học Vinh đo lường, giám sát khối lượng công việc của GV, thực hiện hàng năm bằng việc quy đổi giờ chuẩn với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm quản lí. Có văn bản hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, theo chuẩn [H6.06.02.03].

Cuối mỗi năm học, GV tự kê khai giờ chuẩn đã thực hiện với các lĩnh vực công tác được phân công. Về giảng dạy, bao gồm giảng dạy đại học (hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học), giảng dạy Sau đại học, bao gồm: giảng dạy và hướng dẫn luận văn, luận án Thạc sĩ, TS; giảng dạy ở phổ thông, bao gồm: giảng dạy ở Trường THPT

Chuyên. Ở mỗi hệ, giờ giảng dạy có công thức quy đổi giờ chuẩn cụ thể, tương ứng với học vị và chức danh của GV [H6.06.02.04].

Về NCKH, bao gồm: chủ trì và tham gia đề tài NCKH các cấp; xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình; công bố bài báo quốc tế và trong nước; seminar Khoa/Ngành. Tất cả các loại hình nêu trên đều có công thức quy đổi ra giờ chuẩn. [H6.06.02.05]

Về hoạt động chuyên môn khác, bao gồm: sinh hoạt tổ chuyên môn, hội họp, học tập nâng cao trình độ, chủ trì xây dựng chương trình mới, xây dựng bài giảng môn học mới, tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao; hoạt động xã hội... Các loại hình hoạt động theo quy định đều được quy đổi thành giờ chuẩn [H6.06.02.06].

Các phòng ban - trung tâm chức năng của Nhà trường chịu trách nhiệm giám sát và xác nhận việc kê khai của GV. Hệ thống phần mềm quản lý sẽ thực hiện quy đổi và xác nhận mức độ đạt giờ chuẩn hay vượt giờ chuẩn của GV trên tất cả các lĩnh vực: giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn khác.

Tương ứng với từng chức danh, học vị: GV cao cấp, GV chính, GV có trình độ TS, GV có trình độ Thạc sĩ, GV tập sự, giáo viên... Trường Đại học Vinh đều có quy định về số lượng giờ chuẩn tối thiểu cần đạt về giảng dạy, NCKH, hoạt động chuyên môn khác [H6.06.02.07].

Không những giám sát, quản lý về số lượng, Trường Đại học Vinh cũng có biện pháp giám sát, quản lý về chất lượng công việc của GV.

Về chất lượng giảng dạy, từng học kỳ, Trường có chủ trương tổ chức các đợt thao giảng cấp Bộ môn, cấp Khoa/Ngành, cấp Trường cho GV tham gia, tổ chức thảo luận về chất lượng của giờ dạy, rút kinh nghiệm, hướng đến cải tiến về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, cập nhật nội dung dạy học, nâng cao hiệu quả đào tạo.

Hàng năm, Trường Đại học Vinh còn tổ chức lấy ý kiến đánh giá của người học về chất lượng giảng dạy của GV. Nhờ đó, GV Khoa/Ngành SPNV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, có kế hoạch tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để cải tiến chất lượng đào tạo [H6.06.02.08].

Về chất lượng nghiên cứu Khoa/Ngành học, việc đánh giá các công trình xuất bản và công bố của GV được Nhà trường dựa vào quy định của Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước. Nhà trường cũng có Quy định khen thưởng cho các công trình công bố trên các tạp chí có chỉ số ISI, Scopus... của GV [H6.06.02.09].

Về các hoạt động chuyên môn khác, GV nào không đáp ứng đủ số tiết theo quy định, bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ. Tùy thuộc vào tính chất của công việc đảm nhận mà Công đoàn Trường và các tổ chức đoàn thể khác có những quy định khen thưởng cho những cá nhân có nhiều đóng góp. Số liệu cụ thể được trình bày chi tiết ở các bảng thống kê hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác [H6.06.02.10].

2. Điểm mạnh

Khoa/Ngành có đủ đội ngũ GV cơ hữu để giảng dạy cho SV Ngành SPNV, đảm bảo hợp lý khối lượng công việc của đội ngũ GV/SV.

Công việc của đội ngũ GV được quy đổi ra giờ chuẩn, được giám sát cả về khối lượng lẫn chất lượng làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu Khoa/Ngành (PVCĐ).

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ GV/SV Ngành SPNV hiện nay cơ bản đúng quy định, tuy nhiên, trong những năm qua, việc tuyển dụng GV cho Khoa/Ngành, bồi dưỡng lực lượng kế cận chưa đạt kế hoạch như mong muốn để đáp ứng yêu cầu công việc trong những năm tới.

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV còn chưa được quy định rõ ràng và chưa định lượng được nên công tác đánh giá phục vụ cộng đồng còn gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 - 2021, Khoa/Ngành đề nghị Nhà trường tuyển dụng 01 GV để bổ sung đội ngũ GV của Khoa/Ngành.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và ban hành các văn bản quy định về các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV	Lãnh đạo và Hội đồng Trường	Tháng 8/2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác tạo nguồn, quy hoạch cán bộ cho những năm tới	Khoa/Viện và Trường	Định kì hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Việc tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) của Khoa/ Viện được thực hiện theo yêu cầu công việc của Khoa/Viện, dựa trên các tiêu chí theo quy định của Nhà trường. Các tiêu chí tuyển dụng gồm: 1) *Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt;* 2) *Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng TS đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, TS;* 3) *Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc;* 4) *Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp;* 5) *Lí lịch bản thân rõ ràng.* Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, được phổ biến công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng [H6.06.03.01]. Tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Nhà trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ, phù hợp với xu thế phát triển chung [H6.06.03.02].

Cụ thể số lượng tuyển dụng trong 5 năm qua như sau:

Bảng 6.3. Số lượng GV được tuyển dụng từ 2016-2020

Năm học	GV	Trình độ chuyên môn	Tốt nghiệp loại
2019 - 2020	1	TS	Đạt
2018 - 2019	0		
2017 - 2018	1	TS	Đạt
2016 - 2017	0		
2015 - 2016	0		

Quy trình tuyển dụng GV được tổ chức chặt chẽ, gồm các bước: Trường Đại học Vinh thành lập Hội đồng tuyển dụng, tổ chức thi giảng, phỏng vấn. Sau khi có quyết định tuyển dụng, các GV mới đều phải tham gia dự giờ chuyên môn, biên soạn và trình bày đề cương bài giảng để bộ môn phê duyệt; dạy thử tại bộ môn để được góp ý, điều chỉnh trước khi được lên lớp chính thức. Trong 01 năm thử việc, GV mới được Khoa/Ngành phân công một GV có kinh nghiệm hướng dẫn, theo dõi, giúp đỡ [H6.06.03.03].

Khoa/ Viện luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm

chức danh của GV (GV chính, Phó giáo sư, Giáo sư) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng/Phó Bộ môn do Nhà trường quy định, trong đó, nhấn mạnh đến các tiêu chuẩn, tiêu chí về công tác giảng dạy, NCKH. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong Khoa/ Viện được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Việc bổ nhiệm Lãnh đạo Khoa/ Viện còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế của CB và còn dựa trên công tác quy hoạch đội ngũ CB lãnh đạo quản lý của Khoa/ Viện và Nhà trường [H6.06.03.03].

2. Điểm mạnh

Công tác CB của Khoa/ Viện được thực hiện theo Quy định về quy trình, tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển CB, GV rõ ràng, minh bạch, công khai. Đội ngũ GV của Khoa/ Viện đạt đầy đủ các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, NCKH và nghiệp vụ sư phạm.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai trên website nhưng thông tin vẫn chưa được lan truyền rộng rãi, biểu hiện là số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng chưa phong phú.

Tiêu chí NCKH-CN đối với ứng viên chưa được xác định rõ ràng khi tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Khoa/ Viện kiến nghị với Nhà trường đa dạng hóa các hình thức thông báo tuyển dụng để thông tin tuyển dụng rộng rãi hơn, giúp nâng cao số lượng và chất lượng ứng viên. Ngoài Website của Trường, có thể thông báo trên Báo điện tử, Truyền hình, mạng lưới cựu SV.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Cần có yêu cầu cụ thể về số lượng, chất lượng công trình NCKH đã công bố đối với GV ở từng trình độ, từng vị trí cụ thể - Đa dạng hóa các hình thức	Các bộ môn, Ngành, Viện và Trường	Định kì hàng năm	

		thông báo tuyển dụng, ngoài Website của Trường, có thể thông báo trên Báo điện tử, Truyền hình, mạng lưới cựu SV.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch, tuyển dụng và bồi dưỡng GV thông qua xác định tốt các tiêu chí tuyển dụng và công khai hóa các tiêu chí này, đồng thời cập nhật và bổ sung các tiêu chí mới khi cần thiết.	Các bộ môn, Ngành, Viện và Trường	Định kì hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Ngay từ khâu tuyển dụng, GV đã được kiểm tra, đánh giá chặt chẽ về các mặt phẩm chất nghề nghiệp; năng lực chuyên môn; năng lực nghiệp vụ sư phạm; năng lực ngoại ngữ, tin học. Khi trở thành GV của Khoa/Ngành, ngoài việc đạt tiêu chuẩn về bằng cấp chuyên môn (Đại học, Thạc sĩ, TS) đúng chuyên ngành, đội ngũ GV được tham gia các khóa học bồi dưỡng NVSP GV, bồi dưỡng năng lực về công nghệ thông tin, năng lực ngoại ngữ, bồi dưỡng theo chuẩn chức danh nghề nghiệp GV, GV chính, GV cao cấp, có bài thi đánh giá năng lực sau mỗi khóa học và được cấp chứng chỉ. Cụ thể là 100% GV của Khoa/Ngành có chứng chỉ NVSP GV, chứng chỉ Công nghệ thông tin, chứng chỉ Ngoại ngữ, chứng chỉ An ninh quốc phòng, chứng chỉ Trình độ lý luận chính trị (phù hợp với từng loại đối tượng) đạt chuẩn quy định [H6.06.04.01].

Nhà trường có quy định rõ ràng về nhiệm vụ giảng dạy và NCKH của GV; có định mức giờ chuẩn cụ thể về giảng dạy và NCKH và các hoạt động chuyên môn khác cho từng đối tượng GV. Định mức trên là cơ sở để Bộ môn, Khoa/Ngành và Trường đánh giá, xếp loại, tặng danh hiệu thi đua, khen thưởng hoặc rút kinh nghiệm đối với GV hàng năm [H6.06.04.02].

Nhà trường có các văn bản hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV Khoa/Ngành và bộ môn căn cứ vào các văn bản này, phổ biến

rộng rãi để GV có tiêu chí phấn đấu. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để Khoa/Ngành, bộ môn giám sát, đánh giá năng lực, hiệu quả công việc của GV [H6.06.04.03].

Công tác bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm được triển khai một cách khoa học, giúp các cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, các cấp quản lý ghi nhận được thành tích của GV và có tổng quan về tình hình giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn trong toàn Khoa/Ngành [H6.06.04.04]. Mặt khác, việc đánh giá chất lượng CB là cơ sở giúp lãnh đạo Khoa/ Viện xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển CB phù hợp [H6.06.04.05].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của Khoa/Ngành đều hoàn thành vượt mức nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và hoạt động cộng đồng hàng năm. Nhiều GV được tặng danh hiệu thi đua bậc cao về thành tích giảng dạy và nghiên cứu Khoa/Ngành.

3. Điểm tồn tại

Tuy việc đánh giá năng lực ngoại ngữ được trường tiến hành một cách thường xuyên nhưng trình độ ngoại ngữ của một số GV vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động đào tạo và hợp tác quốc tế.

Khoa/Ngành chưa xây dựng được bộ công cụ đánh giá năng lực GV phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Khoa/Ngành kết hợp với Nhà trường tiếp tục tạo điều kiện cho GV, tham gia các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực ngoại ngữ, chuyên môn nghiệp vụ. Đồng thời, đề xuất với Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá GV phù hợp; đảm bảo ngày càng nâng cao năng lực giảng dạy, nghiên cứu của GV, khích lệ được GV phát huy tối đa năng lực bản thân.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Khuyến khích GV tích cực nâng cao trình độ ngoại ngữ để sử dụng trong các hoạt động dạy học, NCKH - Cần có hệ thống đánh giá bao quát hơn trong	Khoa/Viện và trường	Định kì hàng năm	

		công tác đánh giá GV			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá GV theo các tiêu chuẩn của bộ BGD&ĐT và do trường đề ra	Khoa/Viện và trường	Định kì hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Chiến lược phát triển đội ngũ của Khoa / Ngành được xác định rõ trong phương hướng nhiệm vụ của Khoa / Ngành. Căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của CB thông qua báo cáo đánh giá hàng năm, Khoa / Ngành đã xây dựng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí CB theo từng năm học và theo giai đoạn [H6.06.05.01]. Kế hoạch đào tạo CB hàng năm đều được xây dựng và có sự phê duyệt của Nhà trường, trong đó, có các GV được đi học TS đúng chuyên ngành [H6.06.05.02]. Kế hoạch này được triển khai nhằm đáp ứng kế hoạch dài hạn của Khoa/Ngành [H6.06.05.03]. Số lượng CB cụ thể được cử đi học trong giai đoạn 2016-2020 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 6.4. Thống kê số lượng GV đi học dài hạn giai đoạn 2016-2020

Năm học	Số lượng đi học Thạc sĩ	Số lượng đi học TS	Nơi học tập	Nguồn kinh phí
2019-2020	0	1	Trong nước	Đại học Vinh
2018-2019	0	0	Trong nước	Đại học Vinh
2017-2018	0	2	Trong nước	Đại học Vinh
2016-2017	0	2	Trong nước	Đại học Vinh
2015-2016	0	0		

Hiện nay, 05 GV có học vị thạc sĩ của Khoa/Ngành đang là NCS. Theo kế hoạch, năm 2021, Khoa/Ngành có thêm 4 NCS bảo vệ luận án TS.

Đội ngũ GV của Khoa/Ngành luôn có nhu cầu được đào tạo và phát triển về chuyên môn. Trong thời gian qua, GV của Khoa/Ngành luôn chủ động đề nghị được tham gia các lớp nâng cao năng lực ngoại ngữ, năng lực sử dụng CNTT trong giảng

dạy. Các khóa tập huấn về nghiệp vụ GV, về đổi mới trong GD&ĐT, đổi mới chương trình Giáo dục phổ thông do Trường Đại học Vinh, Bộ GD&ĐT tổ chức đều được GV của Khoa/Ngành tham gia có hiệu quả [H6.06.05.04].

Khoa/ Viện có chính sách khen thưởng cho các CB, GV có thành tích trong học tập nâng cao trình độ chuyên môn: thi đạt chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, bảo vệ thành công luận án TS, được công nhận chức danh GVC [H6.06.05.05].

Khoa/ Viện và Trường có chủ trương khuyến khích GV trao đổi chuyên môn, trao đổi kết quả nghiên cứu thông qua việc tham gia các Hội thảo Khoa học ở các Trường Đại học, các Viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước hoặc quốc tế. Khoa/Ngành cũng đã tham gia chủ trì nhiều Hội thảo Khoa học cấp Trường và Quốc gia.

Hoạt động bồi dưỡng, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa/Ngành luôn bám sát Quy chế về công tác CB [H6.06.05.06] của Nhà trường. Trên cơ sở đó, Khoa/Ngành lập danh sách CB cần đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.05.07].

100% GV của Khoa/Ngành được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo đúng kế hoạch/tiêu chí của Trường. Các CB trẻ khi về Khoa/Ngành, được tham gia các khóa học nâng cao năng lực ngoại ngữ (các lớp B2), năng lực công nghệ thông tin, NVSP GV. Đội ngũ GV được tham gia các lớp bồi dưỡng GV chính, GV cao cấp, bồi dưỡng quốc phòng an ninh, bồi dưỡng chính trị trình độ trung cấp, cao cấp. Toàn thể GV thường xuyên được tham gia các đợt tập huấn nâng cao năng lực phát triển chương trình, năng lực NCKH, năng lực sử dụng phương pháp, kỹ thuật dạy học đại học.

2. Điểm mạnh

GV có nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn cao. Khoa/ Viện và Nhà trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các CTĐT thạc sĩ, TS, các khóa đào tạo ngắn hạn (giảm giờ dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo, ...).

3. Điểm tồn tại

Việc cập nhật các xu hướng nghiên cứu mới nhằm đáp ứng nhu cầu chuyên môn của GV còn chưa được thường xuyên. Việc nâng cao năng lực ngoại ngữ của GV để vận dụng vào các hoạt động trao đổi học thuật, hợp tác quốc tế còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Ngành / Viện và Nhà trường thường xuyên khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV cũng như có kế hoạch cụ thể để triển khai các khóa học này.

Ngành/Viện và Nhà trường tạo điều kiện về thời gian và công việc để GV tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thường xuyên khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ ngoại ngữ của đội ngũ GV cũng như có kế hoạch cụ thể để triển khai các khóa học này - Tổ chức các seminar học thuật cập nhật các xu hướng GDDH và NCKH trên thế giới	Ngành /Viện và nhà trường	Định kì hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục khuyến khích các GV học tập nâng cao trình độ và nghiệp vụ giảng dạy đáp ứng yêu cầu CTĐT mới và CTGD phổ thông tổng thể	Khoa/Viện	Định kì hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu Khoa/Ngành và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Với từng chức danh, Trường có quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy) cho từng loại đối tượng CB giảng dạy. Hàng năm, Khoa/Ngành tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV theo Hướng dẫn của Nhà trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác

nhau [H6.06.06.01].

Cụ thể như sau: vào cuối năm học, các tổ bộ môn tổ chức họp tổng kết để đánh giá xếp loại từng CB, GV theo các mức: không hoàn thành nhiệm vụ đối với GV chỉ đạt 60 điểm trở xuống, hoàn thành nhiệm vụ là từ 60 - 69 điểm, lao động tiên tiến là 70 - 89 điểm và chiến sĩ thi đua là 90 - 100 điểm. Sau khi lấy phiếu bình chọn, tổ bộ môn lập biên bản và gửi lên Hội đồng thi đua của Khoa/ Viện để xem xét. Hội đồng thi đua của Khoa/ Viện sẽ họp và bỏ phiếu cho các danh hiệu kể trên theo tỷ lệ quy định của Nhà trường và chuyển biên bản lên Nhà trường để Hội đồng thi đua của Nhà trường quyết định [H6.06.06.02].

Các hình thức thi đua khen thưởng được công bố công khai trong quy chế hoạt động của Khoa/ Viện và của quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H6.06.06.03].

Quyết định của Hội đồng thi đua, khen thưởng của Nhà trường được đưa về Khoa/ Viện và công khai cho toàn CB, GV trong Khoa/ Viện. Theo đó, Nhà trường có quy định rất cụ thể về nhiệm vụ giảng dạy và NCKH của các GV theo chức danh. Cụ thể là, trong 1 năm học, ngoài việc giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải có các công trình NCKH và các hoạt động chuyên môn khác. Theo quy định của Nhà trường, mỗi đơn vị sẽ có 15% số CB, GV đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua trên tổng số CB, GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến [H6.06.06.04].

Như vậy, hàng năm Khoa/Ngành đều có từ 1- 2 CB, GV đạt danh hiệu “chiến sĩ thi đua”, chiếm khoảng 10 % trên tổng số CB cơ hữu. Số CB, GV còn lại đạt danh hiệu “lao động tiên tiến”. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCD luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp. Mức độ hoàn thành công việc sẽ làm căn cứ bình xét thi đua, khen thưởng cấp Trường, cấp Bộ và cấp Nhà nước. Việc xem xét khen thưởng cho CB chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, xuất sắc sẽ được tăng lương trước thời hạn hoặc bổ nhiệm vào vị trí quản lý chuyên môn hoặc hành chính. Bên cạnh đó, Nhà trường có quy định khen thưởng đối với các công trình khoa học đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, tạp chí có chỉ số trích dẫn cao, hội thảo quốc tế với các mức thưởng từ 3.000.000 đ đến 10.000.000 đ/công trình [H6.06.06.05].

Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho sẽ tạo động lực cho CB, GV phát huy khả năng trong giảng dạy, NCKH và PVCD.

Hàng năm, Khoa/Ngành tiến hành việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân. Hoạt động này đã giúp CB, GV của Khoa/Ngành nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của Khoa/Ngành và Nhà trường. Kết quả xếp loại thi đua sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho CB. Thu nhập tăng thêm hàng năm sẽ động viên, khuyến khích CB hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm học [H6.06.06.06].

Tất cả GV được tham gia vào xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc của họ. Vì vậy, đội ngũ GV hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua, khen thưởng và công nhận của nhà trường và các cấp có thẩm quyền như Tỉnh, Bộ, Chính phủ [H6.06.06.07].

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được quy định và triển khai chặt chẽ, đảm bảo minh bạch, công bằng trong CB, viên chức. Chính sách khen thưởng về kết quả công việc của GV đã tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD của GV trong Khoa/Ngành.

Phần lớn GV Khoa/Ngành đều hoàn thành tốt các nhiệm vụ năm học. Hàng năm có 1 đến 2 GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, giấy khen của Hiệu trưởng, được khen thưởng về thành tích NCKH, được nâng lương trước thời hạn.

3. Điểm tồn tại

Việc quản trị nhằm tăng cường sự phối hợp nghiên cứu, đăng tải các công trình nghiên cứu chung trên các tạp chí, nhà xuất bản có uy tín giữa các GV cùng bộ môn và với các GV của các tổ bộ môn khác trong Khoa / Ngành chưa mang lại hiệu quả như mong muốn. Ngoài ra, số lượng các sản phẩm nghiên cứu chưa đồng đều giữa các GV.

Các công trình của Khoa / Ngành được đăng tải trên các Tạp chí khoa học quốc tế còn ít; chưa có công trình đăng tải trên các tạp chí thuộc danh mục ISI, Scopus.

Việc đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng của GV chưa được chú trọng đúng mức.

4. Kế hoạch hành động

Trong những năm học tới, thúc đẩy hoạt động của các nhóm nghiên cứu, có cơ chế khuyến khích hiệu quả hoạt động của các nhóm.

Ngành/ Viện và Trường có hình thức khen thưởng vào cuối năm học đối với các GV có công trình nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí uy tín để tạo động lực hơn nữa

cho các GV, đồng thời dựa vào kết quả NCKH của GV để xếp loại GV cuối năm.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Thúc đẩy hoạt động của các nhóm nghiên cứu, có cơ chế khuyến khích hiệu quả hoạt động của các nhóm và cá nhân GV. - Chú trọng hơn đến việc đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng của GV	Khoa/Viện và trường	Xong trong tháng 5/2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	Khoa/Viện và trường	Định kì hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động vô cùng quan trọng đối với đội ngũ GV của ngành. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Đầu năm học, mỗi GV đều phải xây dựng kế hoạch hoạt động NCKH cá nhân, trong đó, ghi rõ các loại hình, các công trình nghiên cứu sẽ tham gia (tham gia đề tài, dự án, viết bài đăng tạp chí và kỷ yếu khoa học chuyên ngành, hướng dẫn SV NCKH); tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để hoàn thành nghiên cứu. Ban lãnh đạo Khoa/Ngành và Trường căn cứ vào bản kế hoạch theo dõi, giám sát, tạo động lực, thúc đẩy, hỗ trợ hoạt động NCKH của GV [H6.06.07.01].

Kết thúc năm học, Bộ môn, Khoa/ Viện và Nhà trường luôn có hoạt động đánh

giá số lượng và chất lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, quy đổi sang giờ NCKH theo Quy định đối với từng chức danh công tác [H6.06.07.02].

Các công trình nghiên cứu của đội ngũ GV luôn được giám sát, đánh giá chất lượng bởi Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Khoa/ Viện, Nhà trường. Các công bố Khoa học của Khoa/ Viện được đăng trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế [H6.06.07.03].

Số giờ NCKH theo quy định của Nhà trường được tính theo hệ số lượng như trong bảng sau:

Bảng 6.5. Số giờ NCKH của GV
(trích từ Quy chế chi tiêu nội bộ, trang 113)

GV có hệ số lượng	Định mức giờ NCKH
≥ 6.2	315
≥ 5.76	260
≥ 4.40	220
≥ 4.32	200
≥ 3.33	175
≥ 2.34	165

Tất cả GV trong Khoa/Ngành đều hoàn thành vượt mức giờ chuẩn NCKH.

Mặc khác, SPNV là ngành đào tạo mang tính thực nghiệm và ứng dụng cao, do đó, GV trong Khoa/Ngành có phong trào NCKH cấp Trường khá mạnh. Số lượng đề tài các cấp, các báo cáo khoa học đăng trên Tạp chí Khoa học chuyên ngành cao.

Một điểm đáng chú ý khác, GV ngành SPNV nói riêng và toàn trường nói chung được tham gia vào xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc. Các quy định về quản lý hoạt động NCKH của CB, tiêu chí và quy trình đánh giá hiệu quả NCKH đều được phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế dự thảo, lấy ý kiến GV và các nhà nghiên cứu toàn trường, điều chỉnh, sửa chữa, sau đó, mới ban hành và áp dụng [H6.06.07.04].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau, bao gồm đề tài Khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ. Bên cạnh đó, các GV còn xuất bản sách chuyên khảo và sách phục vụ đào tạo. Các bài báo khoa học và công bố trên các tạp chí uy tín cũng

chiếm tỷ lệ cao trong hồ sơ NCKH của GV.

3. Điểm tồn tại

GV chưa có các đề tài nghiên cứu phối hợp với đối tác nước ngoài. Số lượng bài báo đăng ở các tạp chí quốc tế còn rất ít.

Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các Khoa/Ngành khác trong trường và ngoài trường còn chưa phong phú.

Các đề tài, công trình NCKH ứng dụng trực tiếp vào đời sống và thực tiễn giáo dục đào tạo còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Hội đồng KHĐT của Khoa/ Viện tập trung chỉ đạo hoạt động các nhóm nghiên cứu trong Khoa/Ngành, mở rộng các nhóm nghiên cứu ra ngoài Trường và tổ chức hội thảo chuyên ngành, đồng thời tổ chức rà soát, bổ sung kế hoạch NCKH và xây dựng cơ chế khen thưởng các cá nhân có công bố quốc tế, xuất bản các ấn phẩm NCKH.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Đề ra cơ chế khen thưởng các nhóm và cá nhân có công bố quốc tế, có công trình hợp tác nghiên cứu với nước ngoài - Tăng cường các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu thực tiễn	Ngành / Viện và GV của ngành	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy thế mạnh NCKH cơ bản. Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu với các đối tác quốc tế	Tất cả GV của ngành	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV của ngành có trình độ chuyên môn cao, năng động và nhiệt huyết, do vậy, công tác giảng dạy và NCKH của Khoa/Ngành đã có những thành tích nhất định.

Trong giảng dạy, với số lượng người học như hiện tại, đội ngũ GV của

Khoa/Ngành luôn hoàn thành vượt mức giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao theo thăm dò ý kiến từ SV. Trong NCKH, tuy tính quốc tế trong nghiên cứu chưa cao, nhưng các kết quả nghiên cứu của GV đều phục vụ thiết thực cho quá trình đào tạo SV ngành SPNV, cho sự nghiệp đổi mới toàn diện về GD&ĐT của đất nước.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa/Ngành và nhà trường đã đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển đại học nghiên cứu của Nhà trường.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV tự đánh giá tiêu chuẩn 6 có 7/7 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Nhà trường có quy định chặt chẽ trong việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin, trung tâm ĐBCL, các dịch vụ hỗ trợ khác...) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin, trung tâm đảm bảo chất lượng, trường thực hành sư phạm và các dịch vụ hỗ trợ khác...) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường hiện có 318 nhân viên làm việc ở các trung tâm, phòng, viện, trạm, nhà xuất bản, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và xây dựng cơ sở vật chất của Trường. Đội ngũ nhân viên chủ yếu được bố trí làm việc tại Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, có trang thiết bị và máy móc hiện đại phục vụ công tác dạy - học và NCKH của cán bộ, GV và người học. Việc thành lập Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm (từ năm 2011) cho phép dùng chung các trang thiết bị thí nghiệm tại các khoa thực nghiệm, tạo điều kiện cho công tác nghiên cứu của học viên cao học và NCS và tạo được các liên kết NCKH trong những ngành gần, đây là một trong những tiền đề cho việc hình thành các trường phái NCKH của Nhà trường. Các nhân viên làm việc ở

các phòng thí nghiệm Lí, Hóa, Sinh, Nông học, Thủy sản, Điện, Điện tử viễn thông, Xây dựng, Địa lí, Tài nguyên - Môi trường, tại bộ phận quản trị mạng, phòng học trực tuyến, được đào tạo cơ bản, đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, có kinh nghiệm để phục vụ và hỗ trợ hoạt động giảng dạy và NCKH của Nhà trường; Đội ngũ nhân viên làm việc ở các Trung tâm như Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Đảm bảo chất lượng, Công nghệ thông tin; Trung tâm bồi dưỡng thường xuyên, các Phòng ban Phòng đào tạo, HSSV, TCCB, quản trị, KH&HTQT... hầu hết có trình độ đại học trở lên, có nghiệp vụ chuyên môn và trình độ tin học đáp ứng tốt các yêu cầu công việc; thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định theo chức danh nghề nghiệp do Nhà nước ban hành.

Ngoài đội ngũ GV trực tiếp tham gia công tác giảng dạy, hoạt động chuyên môn và NCKH, đội ngũ nhân viên hỗ trợ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT, trung tâm ĐBCL, phòng Đào tạo, HSSV và các dịch vụ hỗ trợ khác) đóng một vai trò quan trọng trong việc triển khai các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ của Nhà trường và Khoa.

Trường đã phân tích, dự báo nhu cầu, xây dựng đề án vị trí việc làm tại trung tâm thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống trung tâm CNTT, phòng đào tạo, HSSV, ĐBCL, KH & HTQT và các dịch vụ hỗ trợ khác về công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên phục vụ nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ, trong đó có các vị trí nhân viên nằm ở Khoa/Ngành SPNV [H7.07.01.01].

Nhà trường đã có những chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên. Những SV tốt nghiệp tại trường có kỹ năng mềm tốt, có khả năng sử dụng ngoại ngữ và CNTT được giữ lại phục vụ ở các trung tâm thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành tin học, ngoại ngữ, phòng xử lý học vụ, hành chính [H7.07.01.02].

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên dựa trên phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, TT CNTT, TT ĐBCL, phòng đào tạo, HSSV, KH & HTQT và các dịch vụ hỗ trợ khác. [H7.07.01.03].

Nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, TT ĐBCL phòng đào tạo, HSSV, KH & HTQT và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Bên cạnh đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện Nhà trường, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp (HTSV&QHDN), vv..., Khoa/Viện có 02 CB hỗ

trợ bao gồm: 01 chuyên viên phụ trách công tác văn phòng; 01 chuyên viên phụ trách quản lý công tác chính trị - HSSV. Ngoài ra, Khoa/Viện còn xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm các công việc hỗ trợ gồm: 01 cố vấn học tập, 01 CB trợ lý đào tạo. Hầu hết các cán bộ hỗ trợ khác đều có trình độ Thạc sĩ, TS đều là các GV chuyên ngành kiêm nhiệm. Các CB hỗ trợ và GV kiêm nhiệm đều được tham gia các khóa đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nghiệp vụ chuyên môn như kỹ năng tin học, công tác văn thư. Các nhân viên chuyên trách làm việc hành chính, các GV kiêm nhiệm chủ động đăng ký lịch trực, làm việc tùy theo yêu cầu công việc và được hưởng các chế độ theo quy định của Trường. Ngoài ra, Khoa/Viện đã có những chính sách cho nhân viên hỗ trợ như bản mô tả vị trí công việc của nhân viên hỗ trợ trong Quy chế làm việc của Khoa [H7.07.01.04]. Tuy nhiên, việc thực hiện khảo sát đánh giá phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên vẫn chưa được thực hiện hiệu quả.

2. Điểm mạnh

Từ những chính sách chung về quy hoạch đội ngũ nhân viên của Trường, Khoa/Viện đã có những chính sách về nhân sự cho nhân viên hỗ trợ như bản mô tả vị trí công việc của nhân viên hỗ trợ trong Quy chế làm việc của Khoa.

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ làm việc hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu công việc trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ người học.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện khảo sát đánh giá phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên chưa được thực hiện hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2020 - 2021, Nhà trường và Khoa/Viện sẽ tiến hành rà soát, hoàn thiện và quy hoạch đội ngũ nhân viên, khảo sát phản hồi các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên trong việc thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành khảo sát phản hồi các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên trong việc	BGH và lãnh đạo ngành, phòng ban	Xong trong tháng 8/2021

		thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.	BGH và lãnh đạo ngành	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trong các chính sách về nhân sự nói chung, chính sách về tiêu chuẩn, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm nhân viên hỗ trợ được Trường quy định cụ thể trong Quy chế về công tác CB [H7.07.02.01].

Cụ thể, đối với ngạch chuyên viên gồm các tiêu chí sau: có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác, ưu tiên người có kinh nghiệm đúng chuyên môn với vị trí việc làm cần tuyển; có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT; có chứng chỉ tin học trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT. Quy trình tuyển dụng bao gồm 5 bước: Xác định nhu cầu, tiêu chuẩn và thông báo tuyển dụng; tiếp nhận, sơ tuyển hồ sơ, tiếp xúc, hướng dẫn ứng viên; tổ chức thi; xét duyệt kết quả và công bố kết quả thi tuyển; ký kết hợp đồng làm việc. Hàng năm, xuất phát từ nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị, Phòng Tổ chức cán bộ tổng hợp vị trí việc làm và số lượng tuyển dụng, soạn thông báo tuyển dụng đội ngũ nhân viên cho các đơn vị, trình Hiệu trưởng phê duyệt. Công tác tuyển dụng được tiến hành bằng hình thức xét tuyển thông qua hồ sơ hoặc thi tuyển theo quy định. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến công khai trên cơ sở phân tích khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Việc điều chuyển, chuyển đổi vị trí công tác nhân viên hành chính hỗ trợ là yêu cầu bắt buộc thường

xuyên, áp dụng với tất cả các CB, viên chức của Nhà trường. Nhà trường có chính sách luân chuyển đối với những nhân viên có thời gian đảm nhận vị trí công tác ở một đơn vị liên tục từ 60 tháng trở lên [H7.07.02.02].

Các thông tin tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến đến toàn thể cán bộ GV, nhân viên và đăng công khai trên trang thông tin điện tử eoffice và ioffice của Nhà trường và trên cổng thông tin vinhuni.edu.vn của Nhà trường. [H7.07.02.03]. Khoa/Viện luôn tuân thủ mọi quy định của Nhà trường trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên của Nhà trường. Khoa/Viện đã ban hành quy chế làm việc, chức năng nhiệm vụ của nhân viên làm việc tại Khoa/Viện trong Quy chế tổ chức và hoạt động Khoa/Viện.

2. Điểm mạnh

Trường có quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng; có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đủ số lượng, đảm bảo chất lượng cho các lĩnh vực công tác: giảng dạy, NCKH, quản lý hành chính và phục vụ đào tạo. Đội ngũ nhân viên của Khoa /Viện được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển theo đúng quy định về công tác CB của Trường Đại học Vinh.

Khoa /Viện luôn tuân thủ mọi quy trình của Nhà trường trong công tác CB, đồng thời có những đề xuất với Nhà trường về các tiêu chuẩn tuyển dụng nhân viên để phù hợp đặc thù công việc của ngành SPNV.

3. Điểm tồn tại

Khoa/Viện vẫn còn bị động trong việc thực hiện khảo sát, phân tích kết quả khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Khoa/Ngành tiến hành khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên trong đề án vị trí việc làm, đồng thời luôn tuân thủ quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển CB của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Nhà trường có Quy định đánh giá xếp loại CB, viên chức theo vị trí việc làm cụ

thể, trong đó, có quy định rõ ràng về năng lực của đội ngũ nhân viên [H7.07.03.01].

Nhân viên tự đánh giá bằng phiếu chấm điểm thi đua cá nhân dành cho khối CB hành chính theo tiêu chí thi đua của Nhà trường, bao gồm các tiêu chí về *Tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, Thực hiện nhiệm vụ, Tổ chức kỷ luật, Học tập, bồi dưỡng chuyên môn, ứng dụng CNTT và ngoại ngữ*. Sau đó, Khoa/ Viện (Phòng/Trung tâm) và Trường sẽ lần lượt đánh giá thông qua các cuộc họp Hội đồng Thi đua; đưa ra kết luận về điểm số và xếp loại được năng lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan. [H7.07.03.02]. Ngoài ra, Khoa/Ngành SPNV còn có đội ngũ GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ đào tạo như TLĐT, CVHT, GVCN đều là những CB nhiệt tình, tâm huyết, có năng lực tốt trong giảng dạy cũng như trong công tác quản lý; năng lực ngoại ngữ và tin học tốt nên ứng dụng rất hiệu quả trong việc hỗ trợ SV.

Hàng năm, Khoa/Viện và Nhà trường đều thực hiện việc đánh giá năng lực nhân viên sau một năm học và xây dựng kế hoạch cho năm học tới. Quy trình đánh giá được thực hiện chặt chẽ qua các bước: nhân viên tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá,...Phiếu đánh giá được thiết kế thể hiện đầy đủ các tiêu chí đánh giá trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ...[H7.07.03.03].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ có năng lực tốt, PP làm việc khoa học, hiệu quả; có tinh thần trách nhiệm, hết lòng vì quyền lợi của người học và chất lượng đào tạo của ngành. Hàng năm, nhà trường đều tiến hành đánh giá năng lực, hiệu quả công việc, phân loại, xếp loại; có phê bình, có khen thưởng đội ngũ chuyên viên. Đội ngũ GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ đều là những CB nhiệt tình, tâm huyết, có năng lực tốt trong giảng dạy cũng như trong công tác quản lý; năng lực ngoại ngữ và tin học tốt nên ứng dụng rất hiệu quả trong việc hỗ trợ SV.

3. Điểm tồn tại

Chưa có bộ tiêu chí, công cụ đánh giá các GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Ngành / Viện tập trung chỉ đạo việc khảo sát nhu cầu

đào tạo của đội ngũ nhân viên và tạo điều kiện tối đa về mặt thời gian cho CB kiêm nhiệm hoàn thành nhiệm vụ; đồng thời, xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng tiêu chí đánh giá việc cải tiến nâng cao năng lực đội ngũ nhân viên dựa trên ý kiến phản hồi từ người học. - Xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho nhân viên	Phòng tổ chức cán bộ	Định kì hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá đội ngũ nhân viên qua nhiều hình thức khác nhau	Lãnh đạo trường và ngành	Định kì hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học, Nhà trường và Khoa/ Viện đã khảo sát nhu cầu và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lí luận chính trị, chuyên môn, ngoại ngữ và tin học. Từ năm 2017, Nhà trường đã có khảo sát về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn của đội ngũ nhân viên và triển khai các hoạt động bồi dưỡng nhằm đáp ứng những nhu cầu đó. Tuy nhiên công tác này chưa được thực hiện thường xuyên ở các năm liên tục. Năm 2018, Khoa/Viện có 01 nhân viên hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ nâng cao trình độ và đã được Nhà trường cấp bằng, 01 nhân viên tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quốc phòng an ninh. Năm 2019, có 01 nhân viên của Khoa/Viện đã tham gia bồi dưỡng khoá tập huấn 2 tuần về Ứng dụng CNTT cơ bản do Trường tổ chức [H7.07.04.01].

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch và triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Đội ngũ nhân viên đều được tham gia các khóa bồi dưỡng cán bộ về tin học, ngoại ngữ, quản lý hành chính nhà nước, quốc phòng - an ninh, được tạo điều kiện để bồi dưỡng nâng cao trình độ [H7.07.04.02].

Trong 5 năm qua, toàn trường đã có hơn 100 nhân viên được cử đi đào tạo thạc sĩ, TS, tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong nước và ở nước ngoài, tham gia thực hiện các đề tài NCKH... Điển hình là Trung tâm Thực hành -Thí nghiệm có 03 TS được đào tạo ở nước ngoài, 22 Thạc sĩ (trong đó có 2 người đang làm NCS), Ban Giám đốc và 5 tổ trưởng đã được bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính, quốc phòng an ninh. Trường đã có các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên hỗ trợ họ về chế độ chính sách thể hiện qua Quy chế chi tiêu nội bộ kịp thời đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên đảm bảo đáp ứng yêu cầu của Trường [H7.07.04.03].

Nhà trường có phân bổ ngân sách riêng cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.04].

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Nhà trường luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ CB hỗ trợ.

Khoa/Viện luôn cử nhân viên tham gia đầy đủ các khoá bồi dưỡng theo yêu cầu của Nhà trường. Mặc dù số lượng CB hỗ trợ của Khoa/Viện còn ít nhưng luôn đảm bảo sự trợ giúp tối đa cho SV trong các hoạt động đào tạo của ngành SPNV.

3. Điểm tồn tại

Công tác khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên chưa được tiến hành thường xuyên để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Ngành/ Viện và Nhà trường tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên và GV kiêm nhiệm hàng năm nhằm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ, đồng thời chỉ đạo CB tham gia đầy đủ các khoá bồi dưỡng theo yêu cầu của Nhà trường.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở các khóa đào tạo nâng cao kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên hoặc tạo điều kiện để các nhân viên tham gia vào các khóa học này ở các cơ sở ngoài Trường	Phòng TCCB	Định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quan tâm và tạo điều kiện hơn nữa cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Lãnh đạo ngành và trường	Định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên. Các quy định về khen thưởng và công nhận danh hiệu của nhân viên đã đạt được. Ngoài ra, Khoa/Viện cũng có văn bản quy định công việc của các CB hành chính và GV kiêm nhiệm của khoa [H7.07.05.01].

Nhà trường thường xuyên giám sát, theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công thông qua hoạt động của phòng Thanh tra - Pháp chế, thông qua bảng chấm công hàng tháng. Khoa/Viện luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ kết quả công việc của

nhân viên hỗ trợ nhằm tạo động lực cho CB trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.05.02].

Tất cả nhân viên đều có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện khối lượng công việc, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... được thể hiện rõ trên webside của Khoa và trong đề án vị trí việc làm để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD. Cuối năm học, Khoa và Nhà trường triển khai việc đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo. Những nhân viên có hiệu quả công việc tốt được xét khen thưởng xứng đáng [H7.07.05.03].

100% nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc [H7.07.05.04].

Những CB hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD luôn hoàn thành công việc được giao, được Khoa, Nhà trường ghi nhận và xét tặng các danh hiệu thi đua như Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở. Khoa/Viện đã xét khen thưởng kịp thời sau một số các hoạt động cụ thể để tạo động lực cho đội ngũ nhân viên trong quá trình làm việc, mặc dù chưa có quy định cụ thể cơ chế khen thưởng trong Quy chế hoạt động của Khoa/Viện [H7.07.05.05].

2. Điểm mạnh

Khoa/Viện có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ CB hỗ trợ và nhân viên, được public công khai trên trang web của Khoa/Viện. Ngoài ra, đội ngũ nhân viên có tinh thần trách nhiệm cao và luôn tuân thủ những quy định của Khoa/Viện và Nhà trường đề ra.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ nhân viên không thực hiện thường xuyên. Từ năm học 2015 - 2016, việc đánh giá CB, viên chức mới được thực hiện hàng tháng theo yêu cầu của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017 - 2018 cho đến nay, Khoa/Viện và Nhà trường đã xây dựng tiêu chí cụ thể để đánh giá chất lượng công việc và xây dựng chính sách khen thưởng kịp thời để tạo động lực cho các CB trong quá trình làm việc.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát thường xuyên và hoàn thiện các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên ở tất cả các đơn vị trong Trường.	Phòng TCCB và lãnh đạo Khoa/Viện	Định kì hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quản trị theo kết quả công việc	Lãnh đạo ngành và trường	Định kì hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho CTĐT ngành SPNV có trình độ chuyên môn, năng lực làm việc đáp ứng tốt nhu cầu công việc. Ngoài ra, đội ngũ này cũng rất năng động và nhiệt tình, do vậy, công việc được triển khai có hiệu quả. Khoa/Viện luôn có những chế độ khen thưởng và kỷ luật phù hợp để quản lý công việc và phát huy tối đa vai trò của đội ngũ nhân viên. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ nhân viên của Khoa/Viện và Nhà trường đã đáp ứng nhu cầu của ngành và phù hợp với chiến lược phát triển đại học theo hướng nghiên cứu của Nhà trường.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV tự đánh giá tiêu chuẩn 7 có 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Giai đoạn 2015 -2020, kết quả đầu vào của SV ngành SPNV đạt chất lượng tốt, SV ra trường có tỷ lệ tốt nghiệp đạt bằng khá, giỏi, xuất sắc cao, góp phần khẳng định uy tín, thương hiệu về chất lượng đào tạo của Khoa/Viện trong hệ thống các trường ĐH sư phạm trên cả nước. Có được điều đó là nhờ chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể; phương pháp xét tuyển, thi tuyển công khai; hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học được triển khai minh bạch; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện kịp thời, thường xuyên; môi

trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan khuôn viên trường sạch, đẹp; trang thiết bị dạy - học hiện đại, tiện ích...

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Ngành SPNV tuyển sinh đầu vào đúng theo qui chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và qui chế tuyển sinh của Trường ĐH Vinh [H8.08.01.01]. Hình thức, chỉ tiêu, qui trình thi tuyển, xét tuyển hàng năm được xác định rõ ràng, công khai minh bạch trong Thông báo tuyển sinh/xét tuyển của Nhà trường và trên Website vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh.

Trường Đại học Vinh tổ chức tuyển sinh theo qui định của Bộ GD&ĐT. Qui trình xét tuyển được thực hiện rõ ràng, minh bạch, cụ thể là: (1) Trường ra Thông báo Điểm chuẩn tuyển sinh đại học, trong đó thông tin rõ chỉ tiêu tuyển sinh của ngành SPNV cho tổ hợp môn xét tuyển [H8.08.01.02]. (2) Trường công bố phương án xét tuyển đợt 2, với những thông tin đầy đủ về chỉ tiêu, khối, điểm chuẩn NV2 [H8.08.01.03]. (3) Trường công bố Quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển cho các bên liên quan [H8.08.01.04].

Nhà trường có qui trình xây dựng tiêu chí và PP tuyển chọn người học trên cơ sở góp ý của các bên liên quan và tiêu chí, PP tuyển chọn người học trong đó có người học của CTĐT ngành SPNV được rà soát, đánh giá hàng năm.

Từ năm 2017 đến nay nhà trường áp dụng các phương thức sau: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT; Xét tuyển học bạ THPT bằng cách lấy tổng điểm các môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của cả 3 năm THPT (06 học kỳ). Xét tuyển thẳng theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Điểm ưu tiên sẽ được thực hiện theo Qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H08.08.01.05]; [H08.08.01.06].

Phương thức xét tuyển:

+ Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2018 không ít hơn 70% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh.

+ Xét tuyển học bạ THPT (không xét tuyển đối với các ngành sư phạm) không quá 30% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh, với các tiêu chí sau: (1) Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; (2) Tổng điểm các môn: theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của năm lớp 12 lấy trung bình từ 6.00 điểm trở lên. Điểm ưu tiên sẽ được thực hiện theo Qui chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

+ Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT:

a) Đối tượng, hồ sơ, thời gian đăng ký, lệ phí tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển: Trường Đại học Vinh thực hiện theo các qui định của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển vào đại học, cao đẳng năm 2018.

b) Danh mục ngành đăng ký tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Căn cứ phụ lục số 6 và phụ lục số 7 của Công văn 899/BGDĐT-GD&DH, ngày 9/3/2018 của Bộ GD&ĐT, Trường Đại học Vinh qui định danh mục ngành đăng ký tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT

c) Xét tuyển đối với thí sinh khuyết tật: Trường Đại học Vinh thực hiện theo Quy chế tuyển sinh. Thí sinh phải có đầy đủ hồ sơ học tập, hồ sơ sức khỏe có xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền. Sau khi Hội đồng tuyển sinh kiểm tra tình trạng sức khỏe yêu cầu của ngành học mà thí sinh đăng ký, Hiệu trưởng Nhà trường xem xét và quyết định cho vào học.

d) Xét tuyển đối với thí sinh là người nước ngoài: Trường Đại học Vinh thực hiện theo Quy chế tuyển sinh năm 2018. Căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh, kết quả kiểm tra kiến thức và tiếng Việt, Hiệu trưởng Nhà trường xem xét, quyết định cho vào học.

Kết quả thi, xét tuyển được thông báo công khai trên Cổng thông tin tra cứu điểm thi tuyển sinh của Nhà trường; qui trình ra Quyết định trúng tuyển, gửi Giấy báo nhập học cho thí sinh trúng tuyển được thực hiện đúng qui trình và đúng tiến độ [H8.08.01.07]. Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của ngành đều được Nhà trường tổng kết, đánh giá để điều chỉnh cho những năm tiếp theo [H8.08.01.08].

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh của Nhà trường, Khoa/Viện được thực hiện đúng qui định của Bộ GD&ĐT; chính sách tuyển sinh ngành SPNV được xác định rõ ràng và công bố công khai, cập nhật trên website và các phương tiện thông tin đại chúng, tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh xét tuyển có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học.

3. Điểm tồn tại

Công tác quảng bá tuyển sinh chưa tạo được sự hấp dẫn, thu hút thí sinh dự tuyển; Phương thức tuyển sinh chưa đảm bảo sự đa dạng, chưa thực hiện được hình thức thi tuyển, đánh giá năng lực thí sinh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hoạt động quảng bá tuyển sinh, đa dạng hóa phương thức tuyển sinh.	Viện/Phòng ĐT/ Ban tư vấn tuyển sinh	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cải tiến, cập nhật chính sách tuyển sinh	Phòng ĐT	Hàng năm

5. Tự đánh giá tiêu chí 8.1: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được Nhà trường và Khoa/Viện xác định rõ ràng trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.02.01]. Năm 2016, công tác tuyển sinh thực hiện theo quy chế tuyển sinh mới của Bộ GD&ĐT và phương án tuyển sinh của Nhà trường chuyển từ tuyển sinh theo hình thức ba chung của Bộ GD&ĐT sang hình thức tuyển sinh xét tuyển theo kết quả thi kỳ thi THPT Quốc gia. Việc xét tuyển của ngành SPNV dựa theo chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm và lấy điểm tổng từ cao xuống thấp theo chỉ tiêu với với tổ hợp các môn xét tuyển: Văn - Sử - Địa, Toán – Văn – Tiếng Anh, Văn - Sử - Tiếng Anh và Toán – Văn - Sử [H8.08.02.02]. Sự thay đổi quy chế tuyển sinh có sự ảnh hưởng không nhỏ tới số lượng thí sinh trúng tuyển nhập học do thí sinh đăng ký xét tuyển nguyện vọng ở nhiều trường khác nhau.

Tiêu chí và phương thức tuyển sinh được Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính qui của Nhà trường đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung kịp thời theo từng năm, đồng thời có lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về tiêu chí, PP tuyển chọn đầu vào [H8.08.02.03].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và PP tuyển chọn người học của Trường, Khoa/Viện rõ ràng, theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo

tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào ngành SPNV.

3. Điểm tồn tại

Khoa/Viện chưa thực sự đầu tư cho công tác quảng bá tuyển sinh nên chưa tạo ra sự hấp dẫn, thu hút thí sinh dự tuyển; Tổ hợp xét tuyển còn ít; Phương thức tuyển sinh của Trường, Khoa/Viện chưa đa dạng, chưa thực hiện hình thức thi tuyển theo kiểm tra, đánh giá năng lực thí sinh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường khảo sát các bên liên quan để xây dựng tiêu chí tuyển sinh dựa trên đánh giá năng lực người học; bổ sung tổ hợp xét tuyển Văn – Anh – Địa	TTĐBCL/Viện	Từ năm 2020
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cải tiến, cập nhật thông tin tuyển sinh và công bố công khai	Viện/ Phòng ĐT	Hàng năm

5. Tự đánh giá tiêu chí 8.2: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống giám sát cấp Trường và Khoa/Viện về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học được ghi cụ thể, chi tiết trong qui chế đào tạo đại học của Trường Đại học Vinh [H8.08.03.01].

Cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của người học được thực hiện định kỳ 1 tháng/1 lần thông qua các buổi họp liên tịch giữa ban Lãnh đạo Khoa/Viện, Trưởng bộ môn, Trợ lý đào tạo, Quản lý SV và Liên chi đoàn khoa, đồng thời Khoa/Viện thường xuyên tổ chức chỉ đạo các lớp sinh hoạt theo định kỳ 1 tháng/lần với sự tham gia của GV chủ nhiệm nhằm tiếp nhận kịp thời ý kiến của người học [H8.08.03.02]. Ngoài ra, nhà trường có qui định rõ ràng về sự phân bổ hợp lý khối lượng học tập của người học

trong *Cẩm nang SV* [H8.08.03.03] nhằm đảm bảo người có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng thời hạn, theo đó số lượng tín chỉ tối thiểu đối với các kỳ học chính là 15 TC và tối đa là 30 TC, đối với học kỳ phụ (học kỳ mùa hè) tối đa là 10 TC. Trong trường hợp SV học chậm tiến độ do kết quả thi không đạt ở môn học trước đó, Khoa/Viện cho phép SV đăng ký môn học thay thế để đảm bảo SV tốt nghiệp đúng hạn. Khoa/Viện có cơ chế phản hồi kết quả học tập của người học thông qua nhiều hình thức như thông báo trên trang thông tin SV tại <http://student.vinhuni.edu.vn>, thư gửi kết quả học tập, rèn luyện của SV cho phụ huynh [H8.08.03.04]. Trường, Khoa/Viện có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp trên phần mềm quản lý điểm (CMC) và phần mềm quản lý người học (LMS) [H8.08.03.05]. Nhờ vậy, kết quả học tập và rèn luyện của SV được cải thiện đáng kể qua từng năm học.

Khối lượng học tập của người học được qui định cụ thể trong khung CTĐT của ngành, qui chế học sinh, SV của Nhà trường. Đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2011 đến 2015, CTĐT gồm 132 tín chỉ. Đối với các khóa tuyển sinh từ 2016 khung CTĐT được chia làm hai giai đoạn: giai đoạn I bao gồm 45 tín chỉ được đào tạo theo nhóm ngành, giai đoạn II bao gồm 80 tín chỉ dành cho ngành đào tạo. Đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2017, khối lượng học tập được qui định 125 tín chỉ. Khối lượng học tập của SV mỗi kỳ không được vượt quá 21 tín chỉ. Khối lượng học tập này được thiết kế cho người học có học lực trung bình để hoàn thành chương trình học đúng thời hạn qui định (thời hạn đào tạo). SV được phép đăng ký học với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi kỳ học nhưng không được ít hơn 15 tín chỉ [H8.08.03.06].

Phương thức KTĐG kết quả môn học được qui định trong ĐCCT học phần cụ thể như sau:

- Đánh giá quá trình, gồm: Ý thức học tập, hồ sơ học phần và đánh giá định kỳ
- Đánh giá cuối kỳ, gồm các hình thi thức tự luận, trắc nghiệm hoặc đồ án, bao gồm cả về lí thuyết và thực hành
- Thang điểm: điểm 10, được chuyển sang thang điểm 4 và điểm chữ theo qui định.

Hệ thống thực hiện việc giám sát trên các nội dung về quá trình đăng ký học và học tập, giám sát phẩm chất, thái độ và các hoạt động ngoại khóa. Sau khi đăng ký học thành công, SV sẽ có kế hoạch học tập rõ ràng. GV phụ trách môn học có danh sách SV tham dự lớp của mình và được yêu cầu giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập

của SV thông qua hệ thống điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Giám sát quá trình rèn luyện được thực hiện và quản lý thông qua trợ lý quản lý SV, giáo viên chủ nhiệm, các tổ chức và trung tâm của Nhà trường như Hội SV, Đoàn thanh niên, Trung tâm HTSV&QHĐN [H8.08.03.07].

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo và quản lý SV CMC, dưới nhiều hình thức khác nhau giúp GV, Cố vấn học tập nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học.

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện đảm bảo tính công bằng, công khai, minh bạch; được giám sát bởi một hệ thống gồm GV bộ môn, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, quản lý SV, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị liên quan đã tạo ra sự hiệu quả trong hoạt động cải tiến chất lượng học tập của người học.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát trên phần mềm chưa tự động đưa ra những cảnh báo về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học;

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp phần mềm CMC trong quản lý đào tạo và quản lý SV	TTCNTT/ Phòng ĐT	Hoàn thành vào cuối 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy vai trò của giáo viên chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, quản lý SV, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị liên quan trong việc giám sát sự tiến bộ của SV.	TĐBCL/Viện/ GV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí 8.3: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Người học được tư vấn, hỗ trợ kịp thời và có hiệu quả về học tập, sinh hoạt ngoại khóa và các hoạt động thi đua khác bởi Cố vấn học tập và đội ngũ GV chủ nhiệm các lớp [H8.08.04.01]. Cố vấn học tập có nhiệm vụ nắm vững qui chế đào tạo, kế hoạch đào tạo để giải đáp các thắc mắc của SV; kịp thời theo dõi, đôn đốc tình hình học tập của SV; thông báo, triển khai và thực hiện các chủ trương của Khoa/Viện và Trường về vấn đề được giao phụ trách. Ngoài ra, CVHT nắm bắt những tâm tư, nguyện vọng của SV và đề xuất cho lãnh đạo Khoa/Viện các hướng xử lý, hỗ trợ; tổ chức tư vấn cho SV đăng ký các học phần phù hợp với khả năng sau mỗi học kỳ và hỗ trợ SV đăng ký học tập và xử lý các vấn đề liên quan. Ngành SPNV luôn có các hoạt động và chính sách hỗ trợ SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV dân tộc thiểu số. Các chính sách cấp học bổng cho SV ngành SPNV luôn được phổ biến kịp thời cho SV trong từng năm học. Năm học 2016-2017, Nhà trường có quyết định về cấp học bổng tài trợ cho 47 SV Viện SPXH, trong đó có 24 SV ngành SPNV, mỗi suất 600-670.000 đồng/tháng [H8.08.04.02]. Bên cạnh đó, Khoa/Viện luôn có các kế hoạch phân công CB quản lý các địa bàn có HSSV và học viên ngành SPNV tạm trú. Kết quả đánh giá công tác HSSV của Khoa/Viện được đánh giá Xuất sắc.

Đối với những SV khóa mới, sau một tháng học tập, lãnh đạo Khoa/Viện chỉ đạo Trợ lý đào tạo, Cố vấn học tập, GV chủ nhiệm, Quản lý SV, Liên chi đoàn, Liên chi hội SV khoa tổ chức cuộc gặp mặt SV khóa mới để giới thiệu về lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, đội ngũ CB, GV, CTĐT, phương thức đào tạo, PP học tập trong trường đại học, tại khoa Giáo dục và một số lưu ý trong quá trình học. Trong buổi gặp mặt SV khóa mới, luôn có mặt đại diện ban lãnh đạo Khoa/Viện, GV, Cố vấn học tập, Trợ lý đào tạo để giải đáp và tư vấn cho SV [H8.08.04.03].

Hàng năm, Khoa/Viện tổ chức Hội nghị dân chủ SV nhằm tập trung giải đáp các thắc mắc của SV về các hoạt động liên quan đến đào tạo và hỗ trợ người học, đặc biệt là những khó khăn trong việc lựa chọn và đăng ký học phần, đổi học phần, tạm

dừng học tập, bảo lưu kết quả học tập, quá hạn thời gian đào tạo. Ngoài ra, Khoa/Viện cũng chỉ đạo các lớp tổ chức sinh hoạt lớp hàng tháng, có đại diện BCN, Cố vấn học tập tư vấn, GV chủ nhiệm tham dự để giải đáp các mối quan tâm của SV và kịp thời hỗ trợ những khó khăn trong học tập, rèn luyện của SV [H8.08.04.04].

Đoàn thanh niên và Hội SV và Khoa/Viện thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ tích cực việc học tập và nâng cao đời sống tinh thần, thể chất cho SV như: Hội diễn văn nghệ; TDTT; giao lưu văn hóa, các chương trình giáo dục pháp luật về an toàn giao thông... Qua mỗi hoạt động, SV được trau dồi và rèn luyện thêm các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng tổ chức các hoạt động trải nghiệm, ngoại khóa, kỹ năng tương tác, làm việc nhóm, đồng thời SV có cơ hội thể hiện sức sáng tạo, nhiệt huyết và bản lĩnh của tuổi trẻ; mỗi hoạt động đều được đánh giá thi đua, khen thưởng cho cá nhân và tập thể. Hàng năm, công tác tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV ngành SPNV do Liên chi đoàn, Liên chi hội SV Khoa/Viện chủ trì luôn nhận được giấy khen, bằng khen của tổ chức Đoàn các cấp. Thành tích thi đua đã có những ảnh hưởng tích cực đến đời sống tinh thần cũng như khuyến khích SV nỗ lực học tập, rèn luyện tốt hơn [H8.08.04.05]. Đặc biệt, hàng năm SV ngành SPNV được tham các hoạt động thi đua trong tháng rèn nghề với hội thi *Nghề vụ sự phạm*, thi giảng... là môi trường tốt cho SV rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp [H8.08.04.06].

Trường, Khoa/Viện tích cực chủ động lên danh sách các đơn vị thực tập phù hợp với ngành đào tạo để SV lựa chọn hoặc khuyến khích SV chủ động lựa chọn, tìm kiếm đơn vị thực tập theo mong muốn và có sự hướng dẫn của GV trong quá trình SV thực tập nghề nghiệp [H8.08.04.07]. Bên cạnh đó, công tác hỗ trợ học tập và rèn luyện, tư vấn, hướng nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm học tập, rèn nghề, khởi nghiệp của SV được hỗ trợ tích cực, thường xuyên từ Trung tâm (HTSV&QHDN), Trung tâm Nghiên cứu – Khởi nghiệp và Sáng tạo của Trường thông qua nhiều hình thức hoạt động đa dạng, hiệu quả, thiết thực như diễn đàn, tư vấn trực tiếp, truyền thông... [H8.08.04.8]. Tỷ lệ SV sau khi ra trường có việc làm và mức thu nhập của người học của CTĐT tăng dần đều qua từng năm trong giai đoạn 2015 – 9/2020 đã cho thấy hiệu quả của các hoạt động tư vấn, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ trong việc giúp cải thiện kết quả học tập, tình trạng việc làm của người học của CTĐT.

Các hoạt động tư vấn học tập được ngành SPNV triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của SV; bên cạnh đó các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khóa

được SV ngành SPNV hưởng ứng tích cực; giúp SV phát huy được các kỹ năng, kiến thức và thái độ trong quá trình rèn luyện và học tập tại trường.

Hàng năm, Khoa/Viện luôn chú trọng thực hiện tốt kế hoạch, chương trình hỗ trợ người học, chương trình công tác HSSV theo định hướng của Bộ và Nhà trường. Kết quả đánh giá thực hiện công tác HSSV của Khoa/Viện đạt loại xuất sắc và tốt.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động tư vấn học tập được Nhà trường, Khoa/Viện triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của SV; bên cạnh đó, các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khóa được SV ngành SPNV hưởng ứng, giúp SV phát huy được các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong quá trình rèn luyện và học tập tại trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có hệ thống cố vấn học tập và trợ lý đào tạo chuyên trách nhưng một số SV vẫn gặp khó khăn trong việc đăng ký học. Bên cạnh đó, Khoa/Viện cũng chưa có nhiều các hoạt động tư vấn và hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện hệ thống văn bản về hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập; tăng cường các hoạt động tư vấn hỗ trợ việc làm cho SV sau tốt nghiệp.	Phòng ĐT/TT DVHTSV&QHD N/Viện	Năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh các hoạt động thi đua và hoạt động ngoại khóa gắn với rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp	Đoàn TN/Hội SV/Viện	Hàng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí 8.4: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có đủ diện tích lớp học theo qui định TCVN 3981 cho việc dạy và học [H8.08.05.01]. Hiện tại, Trường có 221 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 50.585,6 m². Theo đó, Nhà trường có 6 giảng đường lớn tại cơ sở chính (Hội trường A, Giảng đường A4101, A4102, A4201, A4202, giảng đường số 1). Từ năm 2016, Nhà trường chỉ đạo, Phòng Quản trị - Đầu tư tiếp tục hoàn thiện việc đầu tư xây dựng cơ bản theo qui hoạch tổng thể của Trường để hình thành hệ thống giảng đường, nhà làm việc, kí túc xá (KTX), các công trình phụ trợ đồng bộ, đáp ứng qui mô đào tạo và NCKH [H8.08.05.02]. Trường có qui hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác. Nhà trường đã bố trí 1 phòng làm việc độc lập và 1 phòng tại Thư viện cho GV; các chuyên viên được bố trí 2 người/50 m², có bàn làm việc và máy tính riêng, được kết nối máy in và internet. Ngoài ra, trường có 6 sân bóng chuyên, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn và nhiều sân thể thao phục vụ cho CB, SV với tổng diện tích 35.000 m², 1 nhà thi đấu đa năng với 1000 chỗ ngồi cơ bản đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho CB và người học.

Trường, Khoa/Viện có cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho người học; có 4 nhà KTX 5 tầng (tại cơ sở 1) với tổng diện tích sử dụng là 46.502 m², với 237 phòng ở với sức chứa 1145 SV, bình quân diện tích 5,3 m² sử dụng/1 SV theo định mức 6-8 người/1 phòng. SV ngành SPNV được bố trí các phòng ở sạch sẽ và hợp lí. 100% SV phản ánh sự hài lòng khi được tạo điều kiện ở và sinh hoạt tại KTX. Cụ thể là tiền trọ và các phí sinh hoạt khác thấp hơn rất nhiều so với thuê nhà trọ ở ngoài; điều kiện học tập, đi lại thuận tiện và an toàn. Khu KTX được trang bị điện sáng và nguồn nước sạch, an ninh đảm bảo [H8.08.05.03]. Ngoài ra, SV được dùng wifi miễn phí phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và giải trí. Không gian học tập và nghiên cứu của SV ngoài giờ học chính khóa được Nhà trường tạo điều kiện tối đa. SV có phòng đọc sách thư viện sạch đẹp, tiện ích; vào dịp ôn thi, các phòng học ở các khu giảng đường A và B mở cửa từ 7h00 - 22h00 các ngày trong tuần nhằm phục vụ việc tự học, nghiên cứu của SV.

Công tác khám sức khỏe và công tác đảm bảo an toàn cho người học được qui định rõ ràng và triển khai thường xuyên, hiệu quả [H8.08.05.04]. Giai đoạn 2013-

2017, 100% SV ngành SPNV được tham gia bảo hiểm y tế đầy đủ. Hàng năm, SV được thăm khám sức khỏe cơ bản định kỳ và hướng dẫn tham gia các hoạt động tích cực của y tế [H8.08.05.05]. SV được cung cấp *Cẩm nang SV* và được phổ biến các văn bản về qui tắc ứng xử của CB cũng như HSSV trong Nhà trường [H8.08.05.06]. Công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC), an toàn học đường/an toàn vệ sinh thực phẩm được Trường, Khoa/Viện quan tâm chỉ đạo và giám sát hiệu quả [H8.08.05.07].

Hàng năm, SV ngành SPNV được lấy ý kiến đánh giá về môi trường môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường, Khoa/Viện theo phiếu khảo sát chung của Nhà trường đối với người học. Số liệu thống kê cho thấy 100% SV ngành SPNV hài lòng với môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường và Khoa/Viện [H8.08.05.08].

2. Điểm mạnh

Người học được học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội, thân thiện, thoải mái.

Người học được học tập trong môi trường có đầy đủ tài liệu giáo trình, sách tham khảo, có phòng học tập và nghiên cứu cho SV tự học, có trường thực hành sư phạm cho ngành SPNV.

3. Điểm tồn tại

Công tác bảo vệ môi trường và xử lý rác thải chưa được quán triệt, một số phòng học có bàn ghế và tường nhà còn bẩn và bị hư hỏng do ý thức của một số SV chưa tốt.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tuyên truyền, nâng cao ý thức của SV trong việc giữ gìn cơ sở vật chất, cảnh quan môi trường.	Đoàn TN/ Hội SV	Thường xuyên	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện đề án quy hoạch tổng thể trường Vinh	Phòng QT-ĐT	Năm 2020	

5. Tự đánh giá tiêu chí 8.5: Đạt (Mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành SPNV. Chất lượng người học thể hiện trước hết ở điểm đầu vào của ngành từ khâu Nhà trường tổ chức tuyển sinh cho đến kết quả học tập và rèn luyện trong suốt thời gian đào tạo tại trường của người học được lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của khoa và Nhà trường. Người học được hỗ trợ thường xuyên và hiệu quả của khoa và Nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp, được tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển năng lực học tập, NCKH và thể chất, tinh thần, đồng thời được đưa ra ý kiến phản hồi về chất lượng dịch vụ giáo dục nhằm giúp cải tiến các hoạt động nâng cao chất lượng và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của bản thân.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV tự đánh giá tiêu chuẩn 8 có 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường Đại học Vinh đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Trường có đủ số phòng học, phòng chức năng, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm với nhiều thiết bị thí nghiệm hiện đại, phù hợp với từng chuyên ngành, phục vụ cho việc giảng dạy, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành, v.v... mà ngành SPNV đang sử dụng trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, Trường Đại học Vinh được UBND tỉnh Nghệ An cho phép sử dụng diện tích đất khá lớn, đủ để xây dựng hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng với trang thiết bị phù hợp cho việc tổ chức đào tạo, nghiên cứu, đủ điều kiện để mở rộng và phát triển dần qui mô đào tạo [H9.09.01.01].

Trường có qui hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác. Vì thế, các phòng ban, trung tâm và các khoa đào tạo trong trường đều được bố trí phòng làm việc riêng biệt. Mỗi trường đơn vị được bố trí một phòng làm việc độc lập có diện tích 20m^2 ; có bàn làm việc và máy tính riêng, được kết nối máy in và internet; mỗi khoa đào tạo có văn phòng khoa từ 40m^2 - 80m^2 tùy theo qui mô của từng khoa, có phòng làm việc chung cho các phó trưởng đơn vị và phòng sinh hoạt chuyên môn. Hiện tại, nhà trường có 68 phòng làm việc với diện tích 15.864m^2 cơ bản đáp ứng nhu cầu làm việc của các CB, GV và nhân viên cơ hữu. Năm 2015, với việc đưa vào sử dụng tòa nhà điều hành 8 tầng, Nhà trường đã có khu điều hành hành chính tập trung; có hệ thống phòng ốc dành riêng cho trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ, phòng bảo vệ luận văn, luận án, phòng làm việc cho các giáo sư, phó giáo sư, GV cao cấp; phòng Seminar và sinh hoạt của tổ bộ môn [H9.09.01.02]. Từ năm 2015 đến nay, khoa SPNV và hiện tại là Viện SPXH có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu, với 4 phòng làm việc gồm 2 phòng của cán bộ quản lý, 1 văn phòng khoa và 1 phòng sinh hoạt chuyên môn tại tầng 2 tòa nhà A0 [H9.09.01.02].

Hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng của ngành SPNV cũng như của các đơn vị khác đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, mạng wifi, máy tính, máy in, điện thoại, bàn ghế... Các thiết bị này đều được bàn giao và kiểm kê tài sản theo quy định [H9.09.01.03].

Nhà trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn đáp ứng nhu cầu của công tác đào tạo và NCKH của ngành SPNV. Hiện tại, Trường có 282 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 115.749 m^2 , 8 phòng học tiếng nước ngoài với tổng diện tích 1225 m^2 , 18 phòng học máy tính với tổng diện tích 3.531 m^2 . Các phòng học tin học có hệ thống máy vi tính hiện đại kết nối mạng. Các phòng học ngoại ngữ có máy tính nối mạng, có phần mềm phù hợp; trang thiết bị chuyên dụng và hiện đại. Từ năm 2018, tất cả các phòng học ở nhà A, B, D (192 phòng) được lắp đặt hệ thống điều hòa và máy chiếu. Hiện nay, Nhà trường có 192 phòng học trang bị hệ thống máy chiếu, trong đó có 57 phòng kết nối trực tuyến, 16 phòng học online [H9.09.01.04]. Sinh viên ngành SPNV với số lượng trung bình từ 50 – 70 SV/ lớp chủ yếu được bố trí tại các phòng học ở nhà A, nhà B với diện tích phòng học rộng rãi, có đủ hệ thống đèn chiếu sáng, điều

hòa nhiệt độ, máy chiếu, hệ thống loa máy, bảng chống lóa,... đáp ứng yêu cầu dạy học tích cực, vận dụng phương pháp dạy học hiện đại và ứng dụng công nghệ thông tin.

Năm học 2016-2017, với số lượng 19.456 SV chính qui, diện tích phòng học bình quân đạt 2,63 m²/người học. Đến năm học 2018-2019, diện tích phòng học bình quân đạt 5,9 m²/người học đối với tất cả các ngành học trong toàn trường [H9.09.01.05]. Hệ thống phòng học được Phòng Quản trị - Đầu tư quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý, hết tần suất 9h mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 40% vào hai ngày cuối tuần [H9.09.01.06].

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị được kiểm kê, bảo quản, theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng, hư hỏng, cung cấp, bổ sung, sửa chữa hàng năm. Nhà trường cũng phân bổ kinh phí dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị hàng năm, do phòng Kế hoạch Tài chính và phòng Quản trị và Đầu tư phối hợp thực hiện [H9.09.01.07].

Giảng viên, người học cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành của Nhà trường. Nhà trường đã triển khai thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành SPNV [H9.09.01.08].

Theo báo cáo kết quả công tác lấy ý kiến của người học về hệ thống phòng học và các trang thiết bị phòng học đảm bảo điều kiện học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho người học học kỳ II, năm học 2019 – 2020, có 82,9 % số phiếu được khảo sát đánh giá mức độ “tốt”, 12,9 % số phiếu đánh giá mức độ “khá”, 2,9 % số phiếu đánh giá mức độ trung bình [H9.09.01.08].

2. Điểm mạnh

Trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn, với trang thiết bị hiện đại, phù hợp với ngành SPNV, phục vụ cho dạy học lý thuyết và thực hành rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Văn phòng Khoa/ Viện có diện tích hẹp nên rất khó khăn khi tổ chức các cuộc họp toàn khoa, các buổi sinh hoạt chuyên môn, sinh hoạt của Hội đồng khoa. Chưa có không gian để các trợ lý đào tạo, các cố vấn học tập, các GV làm việc với SV.

4. Kế hoạch hành động

Để khắc phục những điểm tồn tại nói trên, năm 2021, ngành SPNV sẽ đề xuất với nhà trường các vấn đề sau: bố trí thêm phòng sinh hoạt chuyên môn, phòng seminar phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH cho ngành SPNV; bố trí không gian để các cố vấn học tập, các trợ lý, GV tiếp xúc, làm việc với SV.

5. Tự đánh giá tiêu chí 9.1: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 9.2: Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Mô tả hiện trạng

Được thành lập năm 1959, hiện nay, Thư viện Trường có tên là “Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào” (gọi tắt là Trung tâm TTTV). Trung tâm TTTV được sử dụng một tòa nhà 7 tầng có diện tích sử dụng gần 29.000m² bao gồm: 06 phòng học, 01 hội trường, 03 phòng máy tính, 09 kho sách, 06 phòng đọc với 2000 chỗ ngồi, có đầy đủ trang thiết bị và tài liệu phục vụ công tác đào tạo và NCKH [H9.09.02.01]. Trung tâm TTTV được xây dựng và phát triển theo xu hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tự động hóa trên quan điểm phục vụ mới: hướng tới người sử dụng, tạo điều kiện cho bạn đọc khai thác thông tin thuận lợi, nhanh chóng, chính xác. Trung tâm TTTV có những nội quy, quy định, hướng dẫn sử dụng nhằm phục vụ bạn đọc tốt hơn. [H9.09.02.01].

Trung tâm TTTV có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của CB, GV và người học. Tính đến tháng 8/2016, về tài liệu truyền thống, Trung tâm TTTV có khoảng 26.000 tên giáo trình và tài liệu các loại với khoảng 200.000 bản, 129 loại báo và tạp chí, 16.500 luận án và luận văn. [H9.09.02.02]. Nguồn tài liệu, sách, báo được bổ sung, cập nhật hằng năm. [H9.09.02.03]. Các đầu sách của Trung tâm TTTV đảm bảo phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo và nghiên cứu của Trường. Nguồn tài liệu của Trung tâm TTTV được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện [H9.09.02.04]. Từ cuối năm 2010, bên cạnh tài liệu truyền thống, nguồn tài liệu điện tử đã được quan tâm tạo lập và phát triển phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường. Nguồn tài liệu số hiện nay có gần 16.000 tên tài liệu sách, giáo trình điện tử, 15.500 đề tài luận án, luận văn, 5 bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến. Ngoài ra, Trung tâm TTTV đã tạo lập các bộ sưu tập số thuộc

các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Độc giả có thể tra cứu tài liệu theo 2 cổng thông tin điện tử: <http://thuvien.vinhuni.edu.vn>; <http://tailieu.vinhuni.edu.vn>. [H9.09.02.05].

Trong 5 năm, từ 2016 - 2020, số lượt người học và GV mượn tài liệu đạt 332.533 lượt, bình quân 73.896 lượt/năm, không tính lượt download tài liệu. Công tác thông tin, giới thiệu sách luôn được Trung tâm TTTV quan tâm thường xuyên. Số lượng sách, giáo trình, tài liệu tham khảo dùng cho ngành SPNV chiếm số lượng lớn và thường xuyên được cập nhật dựa trên đề cương chi tiết các học phần và đề xuất bổ sung danh mục học liệu do ngành SPNV cung cấp. Ngoài ra, thư viện còn lưu trữ và số hóa nhiều tiểu luận, luận văn thạc sĩ, luận án Tiến sĩ các chuyên ngành của khoa SPNV nhằm phục vụ nhu cầu của SV, học viên cao học [H9.09.02.06]. Tuy nhiên, số đầu sách tính theo từng chuyên ngành đào tạo chưa đồng đều; nguồn tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo cao học còn chưa phong phú.

Công tác chuyên môn nghiệp vụ của thư viện đã được chuẩn hóa, đảm bảo việc liên thông liên kết với các thư viện trong nước và quốc tế. Hiện nay Thư viện hiện đang sử dụng phần mềm quản lý thư viện điện tử Kipos phiên bản 4.0 [H9.09.02.07]. Để khắc phục một số hạn chế của phần mềm này, bạn đọc có thể cập nhật, lấy dữ liệu, khai thác với thư viện ĐHQG Hà Nội, ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh, Cục thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia, sử dụng giải pháp thư viện số Elib -Tailieu.vn của công ty TNHH tài liệu trực tuyến VINA... thông qua mạng quốc tế Internet [H9.09.02.08].

Trung tâm TTTV đã khảo sát, tổng hợp ý kiến của bạn đọc nhằm không ngừng bổ sung tài liệu, điều chỉnh công tác quản lý, phục vụ bạn đọc. Giảng viên, người học cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện của Nhà trường. Kết quả thăm dò lấy ý kiến về mức độ đáp ứng của thư viện về cơ sở dữ liệu, tài liệu, trang thiết bị phòng đọc, hỗ trợ bạn đọc tìm kiếm tài liệu, thái độ phục vụ đối với người học cho thấy GV và SV rất hài lòng về mức độ đáp ứng của thư viện. Năm 2020, trung bình có 80,3 % người học đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu của các sản phẩm và dịch vụ thông tin của thư viện là tốt và rất tốt; Có 13,8 % người học đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu của các sản phẩm và dịch vụ thông tin của thư viện là khá [H9.09.02.09], [H9.09.02.10].

2. Điểm mạnh

Trung tâm TTTV của Trường hiện nay cơ bản có đủ sách, giáo trình, tài liệu

tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, đáp ứng cơ bản nhu cầu của người học và GV. Thư viện điện tử cho phép GV và người học tra cứu tài liệu trực tuyến, truy cập và tải về từ cơ sở dữ liệu của Trường cũng như từ các thư viện trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập cho ngành SPNV có thời điểm chưa được cập nhật kịp thời; tài liệu dùng cho đào tạo sau đại học ngành SPNV còn chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, ngành SPNV đang và sẽ phối hợp chặt chẽ với Trung tâm TTTV - Nguyễn Thúc Hào lên kế hoạch bổ sung kịp thời tài liệu chuyên ngành SPNV đáp ứng yêu cầu CTĐT theo tiếp cận CDIO; đặc biệt là tài liệu phục vụ cho đào tạo sau đại học.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Vinh đã thành lập Trung tâm Thực hành -Thí nghiệm, ban hành quy chế hoạt động, quy chế phối hợp của Trung tâm với các đơn vị trong toàn trường [H9.09.03.01]. Nhà trường cũng đã có những quyết định liên quan đến việc quy hoạch phòng thực hành, thí nghiệm, quy định quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị; quản lý có hiệu quả cơ sở vật chất của Nhà trường [H9.09.03.02]. Hệ thống các phòng thực hành, thí nghiệm đã được sơ đồ hóa [H9.09.03.03].

Đặc biệt, Trường Đại học Vinh có trường THPT chuyên, trường THSP đa cấp học, với khuôn viên trường, hệ thống lớp học, hệ thống phòng chức năng, trang thiết bị giảng dạy và học tập đạt tiêu chuẩn quốc gia và đội ngũ giáo viên 100% có trình độ đại học trở lên. Đó là điều kiện thuận lợi để ngành SPNV triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, là môi trường để SV ngành SPNV thực tập, rèn nghề. [H9.09.03.04].

Trong quá trình đào tạo, SV ngành SPNV còn được tập giảng nhằm rèn luyện các kỹ năng sư phạm cơ bản trong hệ thống 19 phòng học ở khu nhà A và nhà B của trường.

Hệ thống phòng học 2 gian này có đầy đủ máy chiếu, bảng chống lóa và hệ thống âm thanh, ánh sáng thuận tiện cho việc tập giảng, làm việc nhóm, xê mi na của SV [H9.09.03.05].

Ngoài ra, để tạo “bối cảnh nghề nghiệp thực” cho SV ngành SPNV trong rèn luyện kỹ năng sư phạm, nhà trường và ngành SPNV còn liên kết với các trường trung học phổ thông trong và ngoài tỉnh có cơ sở vật chất và hệ thống phòng học, chương trình đào tạo đạt chuẩn. Các học phần “Kiến tập sư phạm”, “Thực tập sư phạm” trong CTĐT ngành SPNV đều được triển khai ở hệ thống trường THPT này [H9.09.03.06].

Trung tâm cũng đã xây dựng các tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành, nhật ký sử dụng trang thiết bị và báo cáo tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị như tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành... hàng năm. [H9.09.03.07].

GV, người học cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng đối với cơ sở vật chất, thiết bị của trung tâm TH-TN. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về cơ sở vật chất cho thấy: có 63,4% số người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên), 28,4% đánh giá mức độ “khá” (đáp ứng từ 70-89%)... [H9.09.03.08].

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất, trang thiết bị, môi trường thực hành nghề nghiệp đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành SPNV cả về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, chúng còn phục vụ tốt cho hoạt động NCKH và thực hiện đề tài, dự án các cấp. Việc sửa chữa, thay thế các trang thiết bị được đáp ứng kịp thời khi có yêu cầu.

3. Điểm tồn tại

Việc khai thác, sử dụng trường THPT chuyên và trường THPT trong trường Đại học Vinh vào chương trình đào tạo, thực tập nghề nghiệp của SV ngành SPNV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, năm học 2020 - 2021, ngành SPNV nói riêng và Viện SPXH nói chung đã có văn bản đề nghị nhà trường về việc cho phép SV tìm hiểu, dự giờ và trợ giảng tại trường THPT chuyên và trường THPT. Ngành SPNV sẽ tăng cường liên kết với trường THPT chuyên, trường THPT trong việc tổ chức cho SV kiến tập, thực tập cũng như tổ chức các cuộc thi rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho SV tại trường.

5. Tự đánh giá tiêu chí 9.3: Đạt (Mức đạt 6/7)

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có Trung tâm CNTT có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng quản lý các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng CNTT của Nhà trường. Việc xây dựng, triển khai, quản lý cơ sở hạ tầng CNTT và mạng máy tính, quản trị hệ thống máy chủ, đường truyền và các thiết bị mạng; việc bảo đảm an toàn và bảo mật hệ thống thông tin, đảm bảo sự hoạt động liên tục của các trang tin điện tử và phần mềm ứng dụng v.v. đều do Trung tâm CNTT đảm nhiệm [H9.09.04.01].

Trường Đại học Vinh được trang bị cơ bản đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy học và NCKH. Hiện nay, Trường có 1046 bộ máy vi tính để bàn, trong đó số lượng máy tính phục vụ cho giảng dạy, học tập là 716 bộ, số lượng máy tính phục vụ cho công tác quản lý và điều hành là 330 bộ, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet. Từ năm 2011, Nhà trường trang bị máy tính xách tay cho tất cả 572 CB quản lý, trưởng bộ môn và các trợ lý đào tạo, các GV có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu [H9.09.04.02]. Hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học. Thư viện trường có hơn 100 máy tính được nối mạng Internet, đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học. CB, GV toàn trường được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng ... @vinhuni.edu.vn. Hệ thống wifi được phủ sóng toàn bộ khuôn viên Nhà trường. [H9.09.04.03].

Nhà trường đã đưa vào sử dụng các phần mềm quản lý của CMC để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác. Công tác quản lý của Trường thực hiện thông qua hệ thống iOffice, CMC [H9.09.04.04].

Nhà trường cũng đã xây dựng hệ thống dạy học trực tuyến E-Learning <http://elearning.vinhuni.edu.vn/> nhằm đa dạng hóa hình thức dạy học, phù hợp với xu thế thời đại và bối cảnh nền kinh tế tri thức 4.0, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Hệ thống dạy học trực tuyến và phần mềm hỗ trợ quản lý dạy học LMS phục vụ tốt cho đào tạo bậc đại học và cao học ngành SPNV cũng như bồi dưỡng chuyên môn nghề nghiệp. [H9.09.04.05].

Bên cạnh đó, việc tập huấn CNTT cho CB cũng được tổ chức thường xuyên [H9.09.04.06]. Tuy nhiên, do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các

hoạt động nhiều, nên có lúc việc truy cập và internet bị chậm, phần mềm CMC được cập nhật thường xuyên phù hợp với yêu cầu của quản lý mới cũng gây nên một số khó khăn cho GV và SV trong quá trình sử dụng.

Danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm... được cập nhật hằng năm. Nhà trường có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống CNTT trong toàn Trường Trung tâm TH-TN có sổ sách theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử, đồng thời, phân công cụ thể bộ phận/người phụ trách hệ thống CNTT. [H9.09.04.07].

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về CNTT như sau: có 58.7% số người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên), 22.8% đánh giá mức độ “khá” (đáp ứng từ 70-89%). [H9.09.04.08].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý của Nhà trường đã được tin học hóa, đã sử dụng hệ thống thông tin điện tử và các phần mềm chuyên dụng.

3. Điểm tồn tại

Các phần mềm quản lý dạy học vẫn còn một số trục trặc kỹ thuật. Trang LMS hỗ trợ hoạt động dạy học còn ít chức năng, chưa tải được các học liệu dạng video, chưa sử dụng được dạng bài tập trắc nghiệm.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2021, Viện SPXH trong đó có ngành SPNV sẽ kiến nghị Nhà trường nâng cấp hệ thống CNTT, đặc biệt chú trọng việc phát triển các phần mềm quản lý hoạt động dạy học, nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT để tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy cập internet của GV, SV; nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo của ngành.

5. Tự đánh giá tiêu chí 9.4: Đạt (Mức đạt 6/7)

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Vinh đã ban hành các văn bản quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn trường học dựa trên cơ sở các quy định, tiêu chuẩn về môi trường giáo dục của Chính phủ, Bộ, Ngành liên quan như quy chế phối hợp đảm bảo an ninh trật tự; quy định về công tác SV tự quản; quy định công tác học sinh, SV và học viên nội

trú, ngoại trú... [H9.09.05.01].

Nhà trường đảm bảo các quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn bằng những hành động cụ thể:

Về môi trường, Nhà trường chú trọng đến việc trồng cây xanh tạo không gian thoáng mát cho người học. Bên cạnh đó, Nhà trường kí hợp đồng với Công ty vệ sinh môi trường để đảm bảo vệ sinh các phòng học, các khu giảng đường trong khuôn viên toàn trường. Phòng trào “*Chủ nhật xanh*” được phát động và thực hiện thường xuyên tạo cho môi trường cảnh quan của Trường Đại học Vinh thực sự “xanh, sạch, đẹp”. Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường [H9.09.05.02]. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về công tác vệ sinh môi trường như sau: có 66.1% số người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên), 25.6% đánh giá mức độ “khá” (đáp ứng từ 70-89%). [H9.09.05.11]

Về việc bảo vệ sức khỏe cho CB và HSSV, trường có Trạm Y tế riêng, với diện tích mặt bằng là 505 m², diện tích sử dụng 360 m², với đầy đủ các trang thiết bị y tế đáp ứng nhu cầu được trợ giúp kịp thời của SV khi gặp vấn đề về sức khỏe [H9.09.05.03]. Trạm Y tế thường xuyên tổ chức các đợt khám sức khỏe định kỳ, mở các đợt tuyên truyền, truyền thông, tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản [H9.09.05.04]. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về công tác chăm sóc sức khỏe của Nhà trường như sau: có 51.5% số người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên), 29.8% đánh giá mức độ “khá” (đáp ứng từ 70-89%). [H9.09.05.11].

Công tác phòng chống bão lụt, phòng cháy - chữa cháy của Nhà trường luôn được đảm bảo và thực hiện triệt để trong khuôn viên toàn trường. Nhà trường đã thành lập Ban chỉ huy phòng chống bão lụt, cháy nổ; điều động SV tham gia phòng chống bão lụt, cháy nổ [H9.09.05.05].

Tất cả các tòa nhà đều được bố trí hệ thống phòng cháy, chữa cháy. Mọi hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn trước hết phải được thực hiện bằng lực lượng và phương tiện tại chỗ. Nhà trường sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện để ứng phó kịp thời khi có cháy nổ để hạn chế thấp nhất các hậu quả về người và tài sản. Kế hoạch triển khai, công tác kiểm tra trang thiết bị PCCC, tập huấn phòng cháy chữa cháy cho nhân viên được thực hiện. Các đơn vị cơ sở lên phương án phòng cháy chữa cháy cụ thể [H9.09.05.06].

Công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội trong trường học được ban

giám hiệu quan tâm. Nhà trường có bộ phận Bảo vệ thường xuyên được bồi dưỡng về nghiệp vụ, chuyên môn để bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh cho Nhà trường. Bộ phận này thường xuyên được cung cấp thông tin về tình hình trật tự, an ninh của địa phương nơi Trường đóng, qua hội nghị tổng kết công tác an ninh cụm. Nhà trường có các quy định rõ ràng, cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của Phòng Bảo vệ [H9.09.05.07]. Nhân viên bảo vệ được trang bị phương tiện và trang phục đáp ứng yêu cầu của công việc. Đội ngũ chuyên trách bảo vệ làm việc theo đúng quy định và yêu cầu của Trường, thường trực 24/24 giờ trong ngày. Bên cạnh Phòng Bảo vệ, Nhà trường còn có các lực lượng hỗ trợ vào thời điểm diễn ra các hoạt động đông người như Trung đội tự vệ chiến đấu, Đội Thanh niên xung kích [H9.09.05.08]. Đến đầu năm 2018, nhằm nâng cao hiệu quả, chuyên nghiệp hóa công tác an ninh trường học, Nhà trường đã ký hợp đồng với công ty vệ sĩ để bảo đảm an toàn cho con người và tài sản [H9.09.05.09].

Bên cạnh đó, Trường còn lắp đặt hệ thống camera bảo vệ tại các điểm trọng yếu trong khuôn viên Trường và trong Nhà điều hành. Công tác bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh được lên kế hoạch rõ ràng, cụ thể [H9.09.05.10].

Giảng viên, người học cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe, an toàn của Nhà trường. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về công tác an ninh, trật tự của Nhà trường như sau: có 64.1% số người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên), 26.1 đánh giá mức độ “khá” (đáp ứng từ 70 - 89%). [H9.09.05.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có đầy đủ các văn bản quy định, thường xuyên triển khai thực hiện các hoạt động cụ thể nhằm đảm bảo đạt tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho người học và CBNV toàn trường. Nhìn chung, cơ sở vật chất, sân bãi, môi trường cảnh quan, vệ sinh trường học, hệ thống chăm sóc sức khỏe, công tác đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an toàn thông tin trong trường học cũng như công tác phòng chống bão lụt, thiên tai, phòng cháy – chữa cháy đều đạt tiêu chuẩn quy định. Nhà trường cũng đã từng bước xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, thân thiện, xây dựng bộ quy tắc ứng xử, hình thành những giá trị cốt lõi mang màu sắc riêng của nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có lối đi riêng, nhà vệ sinh đặc thù cho sinh viên khuyết tật; diện tích cây xanh của Trường chưa nhiều; thùng rác công cộng trong khuôn viên trường chưa đủ, chưa thực hiện phân loại rác.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2021, Viện SPXH trong đó có ngành SPNV sẽ có văn bản đề nghị nhà trường có phương án và kế hoạch trồng thêm cây xanh trong khuôn viên trường, đồng thời qui hoạch lối đi riêng, nhà vệ sinh đặc thù phù hợp với SV khuyết tật; đặt thêm các thùng rác ở khu giảng đường và khuôn viên trường, thực hiện phân loại rác để đảm bảo vệ sinh, góp phần bảo vệ môi trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Trường Đại học Vinh có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp và đặc biệt là có Trường THPT chuyên, trường THSP và hệ thống “trường vệ tinh” phục vụ cho hoạt động rèn luyện NVSP của sinh viên, hỗ trợ các hoạt động đào tạo khác và hoạt động NCKH.

Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho các ngành; tuy nhiên, đối với ngành SPNV, tài liệu có thời điểm chưa được cập nhật kịp thời. Mặc dù vẫn còn thiếu một số phòng học được trang bị phù hợp với đặc trưng của hoạt động rèn luyện kỹ năng nghề của SV ngành SPNV nhưng hệ thống phòng thực hành đáp ứng đủ về số lượng, được trang bị hiện đại, đảm bảo phục vụ tốt hoạt động đào tạo và nghiên cứu; hệ thống CNTT đã và đang phát huy hiệu quả để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đều đạt yêu cầu.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV tự đánh giá tiêu chuẩn 9 có 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng luôn là vấn đề quan trọng nhất của tất cả các trường ĐH, và việc phấn đấu nâng cao chất lượng đào tạo bao giờ cũng được xem là nhiệm vụ quan trọng nhất của bất kỳ cơ sở đào tạo ĐH nào. Trong lịch sử 60 năm phát triển, Trường ĐH Vinh luôn luôn lấy việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo nói chung, đào tạo

giáo viên nói riêng làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường.

Để đảm bảo SV ngành SPNV đạt được CĐR đáp ứng nhu cầu của xã hội và nhà tuyển dụng, Nhà trường, Khoa/Viện đã và đang thực hiện các quy trình quản lý nâng cao chất lượng một cách chặt chẽ và có hệ thống. Từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình.

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở CĐR có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống trên cơ sở cụ thể hóa chương trình khung của Bộ GD&ĐT.

Trường đã huy động hầu hết các nhà khoa học, cán bộ quản lý đào tạo và các GV có kinh nghiệm tham gia xây dựng chương trình đào tạo theo quy trình, đáp ứng CĐR đã công bố của từng ngành đào tạo, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và chức năng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển Nhà trường [H10.10.01.01].

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã triển khai xây dựng và áp dụng CTĐT ngành SPNV theo tiếp cận CDIO. Nhà trường đã ban hành Quy trình thiết kế, phát triển, thẩm định, thực hiện, giám sát và điều chỉnh chương trình đào tạo theo định hướng tiếp cận CDIO nhằm đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức và năng lực cho từng trình độ đào tạo cũng như đáp ứng được yêu cầu của người học về kiến thức, phẩm chất và năng lực phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn chiến lược của Trường và nhiệm vụ mà Nhà nước giao phó [H10.10.01.02]. Việc lên kế hoạch rà soát, bổ sung điều chỉnh; ban hành CTĐT ĐH theo hệ thống tín chỉ tiếp cận CDIO đã được nhà trường tổ chức thực hiện, giao Phòng Đào tạo làm đầu mối quản lý [H10.10.01.03]. Chương trình đào tạo ngành SPNV đã nhận được ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục tại các trường ĐH. Ý kiến của các bên liên quan là căn cứ quan trọng trong việc xây dựng CĐR, khung CTĐT đối với ngành đào tạo SPNV [H10.10.01.04]. Nhà trường đã có hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn cụ thể cho các đơn vị triển khai thực hiện công tác lấy ý kiến của các bên liên quan trong quá trình thiết kế và phát triển chương trình; thống kê nhu cầu của các bên liên quan trong chu kỳ đánh giá [H10.10.01.05].

Việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh CTĐT được thực hiện định kì có tham khảo ý kiến phản hồi từ người học, phụ huynh, và các bên liên quan. Trong giai đoạn 2016 - 2020, CTĐT ngành SPNV đã được điều chỉnh 3 lần (năm 2016, 2017, 2018). Lần điều chỉnh năm 2016 theo hướng nâng cao tỉ lệ thực hành, thí nghiệm, thực tập rèn nghề cho SV. Lần điều chỉnh năm 2017 theo hướng tích hợp các nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần bằng việc xây dựng các học phần chung giữa các ngành gần (nhóm ngành) được thực hiện từ khóa đào tạo 58. Lần điều chỉnh năm 2018 theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội bằng việc xây dựng CTĐT tiếp cận CDIO được thực hiện từ khóa đào tạo 59 [H10.10.01.05].

Hàng năm, thông qua việc tổ chức hội nghị dân chủ các lớp sinh viên và hội nghị đối thoại trực tiếp giữa hiệu trưởng và sinh viên, hội nghị học tốt là các tư liệu quý để nhà trường chỉ đạo các khoa bổ sung, điều chỉnh và phát triển CTĐT Bên cạnh đó, hàng năm Khoa/Viện mời các chuyên gia giáo dục, cán bộ quản lí các trường THPT, Sở GD&ĐT,... nói chuyện, báo cáo chuyên đề trong hội nghị gặp mặt SV đầu năm học, lễ bế giảng khóa học,... Từ các hội nghị này Khoa/ Viện đã nhận được nhiều ý kiến về yêu cầu thực tiễn trong phát triển CTĐT và tạo cơ hội việc làm cho SV sau tốt nghiệp [H10.10.01.06].

Trường đã tổ chức hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, thực tập sư phạm cho SV đang học tập tại Khoa/Viện nhằm phát triển những kỹ năng sư phạm cho SV [H10.10.01.07]. Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên cuối khóa tốt nghiệp năm về các hoạt động của Trường, về nội dung học phần và hoạt động giảng dạy của GV để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng CTĐT định kỳ. Hầu hết SV hài lòng với điều kiện học tập, với cách thức tổ chức, quản lí của Trường và hài lòng đã chọn học tập tại Trường [H10.10.01.08]. Nhà trường đã xây dựng công cụ điều tra trực tuyến/khảo sát SV online để thực hiện việc lấy ý kiến người học nói riêng, các bên liên quan đến quá trình đào tạo nói chung một cách nhanh chóng hơn. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Hoạt động giảng dạy, hoạt động kiểm tra đánh giá và điều kiện cơ sở vật chất. Kết quả điều tra cho thấy hầu hết SV (trên 90%) được hỏi ý kiến hài lòng với phương pháp và năng lực giảng dạy của GV. [H10.10.01.09]. Kết quả thống kê nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ ĐH ngành SPNV và làm căn cứ phát triển chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội [H10.10.01.10].

2. Điểm mạnh

Việc lấy ý kiến phản hồi về CTĐT được thực hiện hàng năm bằng nhiều hình thức khác nhau, và được sử dụng để xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo.

Khoa/ Viện đã có hợp tác chặt chẽ với các cơ sở thực tập và đã nhận được các ý kiến phản hồi thường xuyên về công tác thực tập của SV.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng và các chuyên gia gắn với ngành đào tạo tuy đã thực hiện nhưng chưa được thường xuyên

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Hàng năm, Khoa/Viện lấy ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng và các chuyên gia gắn với ngành đào tạo SPNV	Khoa/Viện, Phòng QL HSSV	2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi từ SV về quá trình đào tạo, hợp tác chặt chẽ với các cơ sở thực tập để nhận được các ý kiến phản hồi thường xuyên về công tác thực tập của SV. Định kỳ theo kế hoạch tiếp tục đánh giá lại CTĐT và điều chỉnh nếu cần thiết. Mở rộng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát. Tổ chức Hội nghị trao đổi giữa khoa với nhà tuyển dụng, chuyên gia và cựu SV để có những cải tiến trong công tác tổ chức đào tạo.	Khoa/Viện, Phòng QL HSSV	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá

và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành SPNV được thiết lập một cách rõ ràng, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội, cụ thể vào các năm 2016, 2017, 2018 để phù hợp với nhu cầu thực tiễn. CTĐT của khóa học 56, 57, 58 áp dụng theo quyết định 2732/QĐ-ĐHV năm 2016; khóa học 57 áp dụng theo quyết định 1002/QĐ-ĐHV năm 2016; khóa học 58 áp dụng theo quyết định 747/QĐ-ĐHV năm 2017 [H10.10.02.01]. CTĐT được thiết lập căn cứ vào CDR ngành SPNV, trường ĐH Vinh và kế hoạch biên soạn, xây dựng chương trình giáo dục ĐH hệ chính quy của Nhà trường [H10.10.02.02].

Căn cứ vào CDR ban hành trong các giai đoạn của CTĐT trình độ ĐH ngành SPNV, Khoa/ Viện kết hợp với Trung tâm ĐBCL, phòng Đào tạo tiến hành đánh giá việc thực hiện CDR trong việc biên soạn đề cương các học phần, bài giảng và giáo trình nhằm đáp ứng CDR. Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm đánh giá tính cần thiết, chất lượng chuyên môn, sự cân đối giữa nội dung đào tạo, mức độ khả thi để có thể đưa vào vận hành trong CTĐT của các khóa.

Trong mỗi lần điều chỉnh, Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa/ Viện thành lập nhóm chuyên gia về điều chỉnh CTĐT. Căn cứ vào kế hoạch biên soạn và điều chỉnh CTĐT của trường ĐH Vinh, nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, xu hướng vận động của ngành nghề và các yếu tố khác, nhóm chuyên gia đề xuất cải tiến CTĐT, sau đó Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa/ Viện đã thảo luận và thống nhất [H10.10.02.04]. Các nội dung cải tiến trong CTĐT dự thảo được gửi đến GV, các cán bộ quản lý đào tạo để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi Hội đồng khoa học thẩm định. Sau khi thẩm định, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng khoa học của Nhà trường và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để trường ĐH Vinh thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTĐT Ngành SPNV áp dụng cho từng khóa học [H10.10.02.05], [H10.10.02.06].

Trong quá trình thực hiện CTĐT, Nhà trường và Khoa/ Viện định kỳ tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến SV về chất lượng hoạt động dạy học, ý kiến của GV về chất lượng CTĐT để thường xuyên cải tiến nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của SV và đáp ứng yêu cầu của xã hội. Từ năm học 2015 - 2016 đến nay, Nhà trường và Khoa/Viện thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy; lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chương trình đào tạo. Căn cứ vào kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi, Khoa/ Viện đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến chất lượng phù hợp về điều chỉnh CTĐT, hoạt động dạy học, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội [H10.10.02.07], [H10.10.02.08].

Kết hợp với ban nghiên cứu, xây dựng và triển khai CTĐT tiếp cận CDIO của trường, Khoa/ Viện cũng thành lập nhóm chuyên gia phát triển CTĐT. Ngoài ra, trong các buổi hội thảo, hội nghị, tọa đàm, sinh hoạt bộ môn của Khoa/Ngành, các ý kiến của các GV, nhà khoa học, chuyên gia có uy tín cũng được ngành SPNV quan tâm đưa vào thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.02.09], [H10.10.02.10], [H10.10.02.11]. Việc điều chỉnh, cập nhật CDR, CTĐT có sự trao đổi họp bàn của HĐKH; đổi chiều, tham khảo, trao đổi kinh nghiệm theo CDIO tại trường, có sự tham gia của các trường ĐH có uy tín trong nước và nước ngoài [H10.10.02.12].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ theo kế hoạch của Nhà trường, có sự tham gia của các chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, nhà tuyển dụng, cựu SV và SV. CTĐT được cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Một số môn học chưa biên soạn giáo trình kịp thời để đáp ứng nhu cầu của người học. Hệ thống giáo trình, học liệu tham khảo sử dụng chủ yếu của các trường ĐH trong nước;

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm 2019 - 2020, Viện chỉ đạo các bộ môn rà soát các học phần còn thiếu giáo trình và lên kế hoạch đăng kí xuất bản giáo trình phục vụ nhu cầu của người học. Xây dựng kế hoạch biên dịch tài liệu nước ngoài sang tiếng Việt nhằm tăng thêm nguồn học liệu cho người học.	Nhà XB, Phòng Đào tạo, Khoa/ Viện	Hoàn thành 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá và cải tiến định kỳ CTDH cũng như cập nhật, điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.	Phòng ĐT/ Khoa/ Viện	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học thể hiện trong đề cương chi tiết học phần, các kế hoạch của năm học như kế hoạch dự giờ thăm lớp, kế hoạch giám sát kiểm tra... mà Khoa/ Viện và GV phải thực hiện.

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV, Nhà trường có Quy định về đánh giá kết quả học tập của SV theo tiếp cận năng lực, phổ điểm các học phần [H10.10.03.01], [H10.10.03.02]; quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần [H10.10.03.03], chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: ý thức học tập (chuyên cần, thái độ), đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trong đó, đối với đào tạo theo hệ thống tín chỉ được quy định điểm chuyên cần chiếm trọng số là 10% trong tổng số điểm, điểm giữa kỳ chiếm 30%; điểm thi kết thúc học phần là 70%. Từ khóa 58 thực hiện việc đào tạo theo tiếp cận CDIO, việc quy định trọng số của các học phần có sự thay đổi, cụ thể điểm đánh giá quá trình có trọng số 50% (bao gồm ý thức học tập; hồ sơ học phần: bài tập, thảo luận, làm việc nhóm; giữa kì), điểm thi kết thúc học phần chiếm trọng số 50% [H10.10.03.04]. Mỗi học phần phải đảm bảo có đủ các điểm bộ phận và có quy định về trọng số điểm. Theo quy định, GV phải công bố công khai trước lớp điểm quá trình cuối mỗi môn học và điểm thi kết thúc học phần không quá 15 ngày sau khi thi. Việc công bố điểm chuyên cần, điểm giữa kỳ được thực hiện ngay khi kết thúc học phần, công bố công khai tại lớp học phần. Quy định về hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của GV và đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm [H10.10.03.05] . Một số học phần được tổ chức thi đánh giá giữa kỳ theo hình thức Test online. Kết quả học tập của SV được quản lý chặt chẽ và được thanh kiểm tra theo nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu kiểm tra đánh giá SV [H10.10.03.06].

Mỗi học kỳ, Khoa/Viện thường tổ chức các cuộc họp giữa Ban lãnh đạo Khoa/ Viện, Trưởng Bộ môn, Quản lý học sinh SV, Trợ lý Đào tạo, Cố vấn học tập và các cán bộ lớp, Đoàn Thanh niên, Hội SV nhằm mục đích kịp thời nắm bắt về tình hình chung của SV cũng như công tác đào tạo, thi cử, kiểm tra, đánh giá. Các bộ môn đã tổ chức các buổi dự giờ, đánh giá đối với những GV lần đầu tiên giảng dạy một học phần mới

và thường xuyên dự giờ các học phần khác nhằm đóng góp ý kiến cho các GV về nội dung bài giảng, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp giảng dạy, cách thức tiến hành kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV [H10.10.03.07].

Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, chính xác và được quy định cụ thể trong văn bản của Nhà trường. Từ khóa đào tạo 58, thực hiện chủ trương xây dựng chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO của nhà trường, Khoa/ Viện đã thực hiện các đề tài khoa học về đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá của các học phần thuộc ngành SPNV. Việc xây dựng đề cương có quy định rõ về yêu cầu cách thức kiểm tra đánh giá, tỉ trọng điểm thành phần và yêu cầu đạt được; ngân hàng đề thi, hình thức kiểm tra đánh giá bám sát mục tiêu học phần và CDR cần đạt được [H10.10.03.08], [H10.10.03.09]

Việc xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá từng học phần bám sát vào mục tiêu và CDR học phần. Các học phần đều được quy định về phân nhiệm CDR của chương trình đào tạo, và xây dựng quy trình cách thức đánh giá bám sát các mục tiêu học phần và chương trình đào tạo. Đối với kiểm tra đánh giá giữa kỳ thực hiện việc đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan với 3 mức theo thang đo Bloom Biết/Nhớ; Hiểu; Vận dụng, đánh giá cuối kỳ thực hiện cả 5 mức của thang đó Bloom Biết /Nhớ; Hiểu; Vận dụng, Phân tích; Đánh giá/ Sáng tạo. Tỉ lệ % giữa các mức đánh giá đảm bảo cân đối với yêu cầu của mục tiêu học phần. Các câu hỏi trong từng mức độ đảm bảo bám sát CDR của học phần. Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng Công tác chính trị Học sinh SV của Nhà trường đều phối hợp cùng Khoa/ Viện tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá. Kết quả thu được cho thấy nhìn chung GV có chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và được SV đánh giá cao [H10.10.03.10].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy học ngày càng được tổ chức và thực hiện bài bản, chất lượng ngày càng cao. Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của ĐH Vinh, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và người học.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy từ ý kiến người học, đồng nghiệp chưa được thực hiện thường xuyên liên tục trong suốt cả năm học.

Việc rà soát việc sao chép tài liệu, trích dẫn tài liệu mới chỉ thực hiện ở hệ sau ĐH đối với luận văn thạc sĩ, chưa được thực hiện đối với bài tiểu luận, bài tập lớn ở hệ ĐH.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2020 -2021, việc đánh giá chất lượng giảng dạy từ ý kiến từ người học, đồng nghiệp sẽ được xây dựng kế hoạch thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt cả năm học. Thực hiện việc rà soát trích dẫn tài liệu trong các bài tiểu luận, bài tập lớn của SV từ học kỳ I năm học (2020-2021).	Phòng Đào tạo/ Trung tâm ĐBCL/ Khoa/Viện	Hoàn thành 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy phương pháp và hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá theo tiếp cận năng lực.	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Khoa/ Viện, GV	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với GV, ngoài giảng dạy, NCKH là một nhiệm vụ quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những tri thức mới, làm tăng chất lượng giảng dạy. Các công trình nghiên cứu đề tài các cấp của đội ngũ cán bộ luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Khoa/Viện của Trường. Số lượng đề tài các cấp, giáo trình, sách tham khảo và các báo cáo khoa học đăng trên Tạp chí Khoa học chuyên ngành nhiều. Số lượng và các loại nghiên cứu của GV trong 5 năm học vừa qua [H10.10.04.01] thống kê cụ thể trong các bảng của Phụ lục.

Kết quả và sản phẩm của các công trình khoa học sau khi nghiệm thu và công bố được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ của Nhà

trường và được sử dụng trong hoạt động giảng dạy tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu. Các kết quả nghiên cứu cũng được sử dụng làm ví dụ minh họa cho SV trong quá trình học tập, nghiên cứu [H10.10.04.02].

Bảng 10.1. Một số đề tài được ứng dụng trong hoạt động giảng dạy, học tập

TT	Tên đề tài	Năm	Lĩnh vực ứng dụng
1	Xây dựng chương trình đào tạo ngành SPNV theo cách tiếp cận CDIO	2016	Xây dựng khung chương trình đào tạo ngành SPNV theo tiếp cận CDIO
2	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá khối kiến thức lí luận văn học và phương pháp giảng dạy theo tiếp cận CDIO	2017	Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá khối kiến thức lí luận văn học và phương pháp giảng dạy đại cương
3	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá học phần khối kiến thức lí luận văn học và phương pháp giảng dạy theo tiếp cận CDIO	2018	Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá các khối kiến thức lí luận văn học và phương pháp giảng dạy
	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức lí luận văn học và phương pháp giảng dạy theo tiếp cận CDIO	2018	Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá các khối kiến thức lí luận văn học và phương pháp giảng dạy
	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức khối kiến thức lí luận văn học và phương pháp giảng dạy theo tiếp cận CDIO	2018	Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá các khối kiến thức lí luận văn học và phương pháp giảng dạy

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng. Trong bản kế hoạch năm học, các GV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia đề tài, dự án, hướng dẫn SV NCKH) [H10.10.04.03].

Hàng năm, nhà trường thông báo đề xuất đề tài NCKH SV để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia đăng ký [H10.10.04.04]. Nội dung các đề tài NCKH của SV ngành SPNV thuộc các lĩnh vực chuyên môn đào tạo như văn học Việt Nam, lí luận văn học, ngôn ngữ, Lí luận và phương pháp dạy học Ngữ văn để giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát

huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lí giải các vấn đề lí luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học. Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH SV được thực hiện ở các tiểu ban do Hội đồng khoa học và đào tạo khoa đề xuất. Các đề tài tiêu biểu được báo cáo trong hội nghị NCKH SV. Căn cứ vào kết quả hội nghị NCKH SV, nhà trường xuất bản kỷ yếu NCKH của SV bao gồm các đề tài đạt giải tại các tiểu ban. Công tác NCKH của SV tiếp tục phát triển, số lượng đề tài tăng nhanh, chất lượng các đề tài tốt và tương đối đồng đều, số SV tham gia ngày càng nhiều. Các đề tài của Khoa/ Viện trong năm gần đây đều đạt giải trong hội nghị NCKH SV toàn trường [H10.10.04.05].

Hội nghị tổng kết hoạt động SV NCKH đã khẳng định tính tích cực của hoạt động NCKH đối với GV và SV cũng như sự đóng góp của nó vào việc dạy và học, làm động lực để thúc đẩy hơn nữa chất lượng và hiệu quả NCKH [H10.10.04.06].

2. Điểm mạnh

GV, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học, có sự hỗ trợ tích cực từ phía nhà trường.

Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và kết quả của nhiều đề tài đã gắn kết với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp GV có nhiều ví dụ vận dụng vào bài giảng để SV dễ hiểu và nắm bắt kiến thức.

3. Điểm tồn tại

Số GV tham gia các đề tài nghiên cứu hợp tác với các đối tác nước ngoài còn ít.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2020 -2021, Viện sẽ thành lập các nhóm nghiên cứu cũng như tăng cường hợp tác với các đối tác nước ngoài.	Phòng KH & HTQT / Viện/ Bộ môn	Hoàn thành năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hàng năm đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác)	Phòng Đào tạo/Trung tâm ĐBCL/ Viện/Bộ môn	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Nhìn chung các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho ngành SPNV đã được tổ chức bài bản, đa dạng, phong phú có ý nghĩa thiết thực; định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu người học, phù hợp với thực tiễn của xã hội.

Định kỳ, vào cuối học kỳ của năm học, Trung tâm ĐBCL phối hợp với Phòng CTCT - HSSV tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV đang học tập tại Khoa/ Viện về hoạt động giảng dạy của GV, các hoạt động của Nhà trường cũng như chất lượng các dịch vụ hỗ trợ tiện ích [H10.10.05.03]. Quy trình tổ chức hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thực hiện theo quyết định số 1307/QĐ-ĐHV quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của trường ĐH Vinh. Nhà trường đã xây dựng quy trình lấy ý kiến người học theo hình thức phiếu bằng giấy và hình thức trực tuyến. Nhìn chung, SV có xu hướng đánh giá theo hướng tích cực về điều kiện cơ sở vật chất, các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích phục vụ cho việc học, nghiên cứu [H10.10.05.02]. Trên cơ sở kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường, Khoa / Viện đã đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích nhằm đáp ứng nhu cầu người học.

Về phía thư viện, từ năm học 2012 - 2013, Trung tâm Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào đã phối hợp với các đơn vị trong trường tổ chức Ngày sách Việt Nam, hội nghị bạn đọc Thư viện và tiến hành thăm dò lấy ý kiến góp ý của bạn đọc về tất cả các ngành. Kết quả thăm dò lấy ý kiến cho thấy, GV và SV ngành SPNV về cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của Thư viện [H10.10.05.07]. Tính đến tháng 8/2016, Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào có khoảng 1.230 sách dành cho ngành SPNV, 129 loại báo và tạp chí, 455 luận án và luận văn và 121 giáo trình phục vụ đào tạo ngành SPNV. Hàng năm, thư viện tiến hành kiểm kê đánh giá và bổ sung nguồn tài liệu phục vụ GV và SV [H10.10.05.03].

Khoa/Viện đã phân công giáo viên chủ nhiệm quản lý lớp, hàng tháng giáo viên chủ nhiệm tham dự các phiên họp của lớp để nắm bắt tình hình để có thể hỗ trợ tốt nhất đến người học. Bên cạnh đó, Khoa/ Viện có cố vấn học tập và trợ lý quản lý SV phụ trách ngành SPNV [H10.10.05.04].

Bên cạnh đó, định kỳ hàng năm, Khoa / Viện và nhà trường đều tổ chức hội nghị dân chủ SV đến từng lớp, tổ chức chương trình đối thoại giữa Hiệu trưởng với người học nói chung, SV từng ngành đào tạo nói riêng nhằm quan tâm, lắng nghe và có giải quyết những ý kiến chính đáng của SV, từ đó, tiếp thu và có những biện pháp điều chỉnh phù hợp trong công tác quản lý nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.05.05]

Nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn, dịch vụ, hỗ trợ và tiện ích, tạo điều kiện cho SV được tương tác thuận lợi với các chủ thể trong và ngoài trường, Nhà trường đã thành lập đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cho người học là Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu - Khởi nghiệp sáng tạo, Bộ phận một cửa [H10.10.05.07]. Nhà trường tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung, đáp ứng yêu cầu của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đối với các ngành đào tạo chất lượng cao, trong đó có ngành SPNV. Các chương trình hỗ trợ SV ngày càng đa dạng và phong phú.

Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động đào tạo. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng (Trung tâm Công nghệ thông tin), đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin [H10.10.05.07].

2. Điểm mạnh

- Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến định kỳ. Việc đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ và tiện ích được thực hiện hàng năm theo một quy trình thống nhất của trường ĐH Vinh;

- Nhà trường có các kênh phản hồi thông tin đa dạng và nhiều chương trình hỗ trợ thiết thực dành cho SV.

3. Điểm tồn tại

- Các phản hồi của người học về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được cải tiến kịp thời do phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2019-2020, rà soát lại chất lượng của các thiết bị máy móc ở các giảng đường và thay thế những thiết bị đã sử dụng lâu, không còn tốt, đồng thời nâng cấp hệ thống mạng wifi ổn định hơn nhằm phục vụ công tác dạy và học.	Phòng Quản trị và Đầu tư, Trung tâm Công nghệ thông tin	2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hàng năm đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác).	Trung tâm THTN, Trung tâm Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Công nghệ thông tin, Phòng Quản trị và Đầu tư	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan để phát triển CTDH, tăng cường dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của người học ngành SPNV được thực hiện một cách hệ thống. Phòng CTCT-HSSV là đơn vị đầu mối trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của các bên liên quan trong cải tiến,

phát triển CTDH và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H10.10.06.01]. Trường ĐH Vinh đã xây dựng quy trình, ban hành quy định về khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trên cơ sở đó lập kế hoạch khảo sát và hướng dẫn các bộ phận trong việc triển khai khảo sát. Nhà trường thực hiện việc khảo sát trực tuyến (dựa trên sự tích hợp ở phần mềm quản lý đào tạo CMC) thông qua gửi đường link cho các bên liên quan. Ngoài ra việc khảo sát được thực hiện bằng việc gửi phiếu điều tra (bản cứng) cho các đối tượng liên quan [H10.10.06.02]. Trên cơ sở kế hoạch khảo sát, Nhà trường thông báo tới các đơn vị liên quan và triển khai thực hiện khảo sát lấy ý kiến về CTĐT, hoạt động dạy học và các hoạt động hỗ trợ nhằm cải tiến chất lượng đào tạo [H10.10.06.03]. Năm 2016, Khoa/ Viện cũng đã thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trong việc phát triển chương trình đào tạo ngành SPNV theo hướng tiếp cận CDIO. Bằng phương pháp phát phiếu điều tra gửi đến 300 đối tượng bao gồm SV, cựu SV, GV, nhà khoa học và nhà tuyển dụng, thông tin thu thập là cơ sở để ngành SPNV phát triển CTĐT [H10.10.06.04].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa/Viện tổ chức thực tập cho SV ngành SPNV. Phòng Đào tạo và Khoa/ Viện lập kế hoạch, triển khai thực hiện hoạt động thực tập và tổ chức kiểm tra thực tập của SV tại các trường THPT. Đây cũng là một kênh hữu ích để Khoa/Viện thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động nhằm cải tiến chất lượng CTDH, tăng cường hoạt động hỗ trợ và tiện ích cho người học đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội [H10.10.06.06].

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến định kỳ. Hàng năm, phòng CTCT HSSV tổng kết và đánh giá cơ chế phản hồi của các bên liên quan để cải tiến hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập [H10.10.06.08]. Sau quá trình khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, các đơn vị đầu mối (phòng CTCT HSSV, Khoa / Viện) gửi kết quả khảo sát cho Bộ môn, cho GV giảng dạy để làm cơ sở điều chỉnh chương trình và hoạt động dạy học. Căn cứ vào kết quả thông tin thu thập được, Khoa/Viện phân tích và làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo, hoạt động dạy học, các hoạt động hỗ trợ nhằm phát triển CTDH [H10.10.06.09].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện một cách có hệ thống;

Cơ chế phản hồi được đánh giá, cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Sự phối hợp giữa các đơn vị của Nhà trường trong quá trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan đôi lúc chưa tốt.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2020 -2021: - Tăng cường phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng các biện pháp nhằm tăng cường tính khách quan, liên tục của thông tin thu thập từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan; - Thường xuyên tổ chức Hội nghị trao đổi với nhà tuyển dụng, nhà khoa học, GV và cựu SV nhằm thu thập thông tin phản hồi, nâng cao chất lượng, phát triển CTDH.	Phòng ĐT/TTĐBCL/Viện	Hoàn thành 2021
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện một cách có hệ thống cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo được - Tiếp tục cải tiến, đánh giá cơ chế phản hồi nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu xã hội.	Phòng ĐT/TTĐBCL/Viện/Bộ môn	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo ngành SPNV đã được Nhà trường và Ban chủ nhiệm Khoa / Viện thiết lập một cách bài bản, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Cụ thể, việc thiết kế CTĐT được căn cứ vào CDR ngành SPNV, trường ĐH Vinh và kế hoạch biên soạn, xây dựng

chương trình giáo dục ĐH hệ chính quy của Nhà trường; thông tin phản hồi từ các nhà tuyển dụng, cựu SV, chuyên gia giáo dục tại các trường ĐH là căn cứ để Nhà trường tiến hành điều chỉnh lại CTĐT; thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Bên cạnh đó, quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra đa dạng, linh hoạt đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học ở từng học phần theo CĐR. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt kết quả tốt nhất. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ dạy và học.

Kết quả đầu ra quan tâm đến mức độ đạt được các CĐR, tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, mức độ tham gia và kết quả NCKH của SV. Đây là những chỉ số đầu ra quan trọng của quá trình đào tạo, thể hiện hiệu quả của cả quá trình đào tạo.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Trường Đại học Vinh là một cơ sở giáo dục cung cấp nguồn nhân lực bậc cao cho vùng Bắc Miền Trung. Ngành SPNV là ngành thu hút được sự quan tâm của người học và nhu cầu sử dụng lao động có trình độ cử nhân ở ngành này càng ngày càng tăng. Nguồn tuyển sinh đầu vào của ngành là các học sinh chất lượng đạt kết quả cao trong kỳ thi tuyển đại học cũng như kỳ thi THPT quốc gia hằng năm do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. Sau khi trúng tuyển, SV được đào tạo bài bản, được thực hành, thực tập thực tế có sự đánh giá giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình học tại Trường, Khoa. Hằng năm Nhà trường và Khoa/Ngành SPNV đã thực hiện giám sát việc đạt CĐR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân để tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học và cơ hội tìm việc làm của SV làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CĐR của CTĐT Ngành SPNV tập trung nghiên cứu theo định hướng NCKH của Trường, Khoa và ngành học. Trường, Khoa/ Viện cũng đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin, phân tích và đo lường sự hài lòng của GV, người học, cựu người học,

thị trường lao động và lấy đó làm chuẩn cho việc cải tiến CTĐT, CTDH và phát triển hệ thống ĐBCL.

Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của từng khóa đào tạo được nhà trường coi là những chỉ số cụ thể đánh giá kết quả đầu ra, được xác lập, thường xuyên giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Để giám sát và cải thiện các chỉ số này, Nhà trường có các phòng chức năng liên quan giúp cho việc xác lập và giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV do một Phó Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách, bao gồm: Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBCL. Trường ĐH Vinh có hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu và hỗ trợ SV từ cấp trường đến cấp Khoa/Viện đào tạo trong suốt quá trình đào tạo và sau khi tốt nghiệp, quy định nhiệm vụ rõ ràng và cụ thể trong Quy chế công tác SV, phù hợp với quy định tại Thông tư 10/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về công tác SV. Ở các Khoa/Viện đào tạo, Nhà trường biên chế trợ lý quản lý SV, trợ lý đào tạo và các cố vấn học tập nhằm thực hiện tốt công tác tổ chức, quản lý, giáo dục và hỗ trợ SV, do một lãnh đạo Khoa/Viện trực tiếp chỉ đạo. Ngay từ khi nhập học, mỗi tân SV được cấp một mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống thông tin, được quản lý mọi thông tin quá trình đào tạo trên hệ thống phần mềm của Nhà trường [H11.01.01.01]. Điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo.

Hàng năm, tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV Ngành SPNV được xác lập và giám sát chặt chẽ [H11.11.01.01.02] dựa trên các Quy định về điều kiện tốt nghiệp, Quy định về thi tốt nghiệp, đánh giá kết quả thi tốt nghiệp và thông qua Hội đồng xét, xử lý học sinh, SV thôi học, bỏ học hằng năm [H11.11.01.01.03]. Cụ thể, thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ SV bỏ học của 5 khóa gần đây được thể hiện qua Cơ sở dữ liệu về người học trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học trong 05 năm gần nhất bao gồm: năm nhập học, tổng số người học nhập học, số người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, quá hạn (hạn được hiểu là thời gian quy định của khóa học), số người học thôi học sau 1, 2, 3, 4 năm [H11.11.01.04] được tóm tắt bằng bảng số liệu sau:

Bảng 11.1. Tỷ lệ % người học hoàn thành CTĐT

Khóa học	Số lượng nhập học	Tỷ lệ % người học hoàn thành CTĐT trong thời gian			Phân loại tốt nghiệp (% Xếp loại/SL)			Tỷ lệ % TN/SL
		3 năm	4 năm	> 4 năm	Xuất sắc	Giỏi	Khá	
2012-2016 (Khóa 53)	58	0 0%	43 74,13%	12 20,68%	0 0%	15 25,86%	35 60,34%	94,82
2013-2017 (Khóa 54)	59	0 0%	48 81,35%	7 1,86%	2 3,39%	9 15,25%	37 62,71%	89,8
2014-2018 (Khóa 55)	104	0 0%	70 67,30%	11 10,57%	5 4,81%	16 15,38%	52 50,0%	77,88
2015-2019 (Khóa 56)	95	0 0%	36 37,89%	18 18,94%	4 4,21%	22 23,16%	25 26,32%	54
2016-2020 (Khóa 57)	73	0 0%	42 57,53%	3 4,11%	4 5,48%	10 13,70%	28 38,36%	61,6
Tổng	374		77.27273	15.50802	4.278075	25.13369	55.88235	

Bảng 11.2. Tỷ lệ SV thôi học (của 5 khóa gần nhất)

Khóa học	Số lượng nhập học	Số SV tốt nghiệp	Số SV thôi học	Số lượng, tỷ lệ % SV thôi học/ nhập học			
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
2012-2016 (Khóa 53)	58	55	2 (3,44%)	0 (0%)	1 (1,72%)	1 (1,72%)	0 (0%)
2013-2017 (Khóa 54)	59	53	4 6,77%	0 (0%)	0 (0%)	2 3,38%	2 3,38%
2014-2018 (Khóa 55)	104	81	13 12,5%	2 1,92%	6 5,76%	1 0,96%	4 3,84%
2015-2019 (khóa 56)	95	51	15 15,78%	2 2,10%	8 8,42%	4 4,21%	1 1,05%
2016-2020 (khóa 57)	73	45	9 12,32%	0 (0%)	7 9,58%	1 1,36%	1 1,36%

Ghi chú: Số liệu trong bảng là số lượng và tỷ lệ % thôi học = số thôi học/số lượng nhập học

Như vậy, theo thống kê, tỷ lệ SV tốt nghiệp cao và ổn định. Bảng 11.1 cho thấy SV tốt nghiệp ngành SPNV luôn đạt mức khá, dao động từ 54% đến 94,82 % (Bảng

11.1). Đa số SV hoàn thành chương trình trong thời gian 4 năm (từ 37,89%- 86.20%), số ít tốt nghiệp muộn (hơn 4 năm), chiếm tỉ lệ không lớn, dao động từ 1,86% đến 20,68% tùy theo khóa học. *Bảng 11.2* cho thấy tỷ lệ SV thôi học bình quân rất thấp: nhiều năm không có SV thôi học, năm cao nhất chiếm 15,78% [H11.11.01.04]. Đối với những SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, cố vấn học tập luôn phải báo cáo định kì để Khoa và Nhà trường nắm rõ lí do và hướng giải quyết. Khoa cũng đã có những phân tích, tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp để có những phương án hỗ trợ, giúp đỡ SV cũng như ngăn ngừa các hoạt động tiêu cực [H11.11.01.05]. Nguyên nhân bao gồm cả yếu tố khách quan và chủ quan như hoàn cảnh kinh tế, ốm đau, không thể hoàn thành chương trình học, kết quả học tập không đạt yêu cầu...

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học Ngành SPNV bị buộc thôi học ít, tỷ lệ người học tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn cao, do có sự giám sát chặt chẽ của Khoa/ Viện và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Đối sánh tỷ lệ thôi học của Ngành SPNV với các ngành khác chưa được thực hiện thường xuyên và liên tục

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường các hoạt động giáo dục tình cảm nghề nghiệp và tìm các nguồn học bổng tài trợ SV khó khăn để giảm tỉ lệ thôi học - Đưa vào CTĐT môn Nhập môn ngành SP.	Khoa/Viện; Trường	Thực hiện Hằng năm, từ năm học 2019-2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các giải pháp hiệu quả quản lí và hỗ trợ học tập SV sư phạm trong và sau quá trình đào tạo	Khoa/ viện; Trường	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình đào tạo ngành SPNV có thời gian thực hiện một khóa đào tạo là 4 năm, SV có tối đa không quá 6 năm để tốt nghiệp theo quy định. Thời gian tốt nghiệp trung bình của từng khóa được hệ thống quản lý và hỗ trợ SV thiết lập và giám sát nhằm đưa ra các khuyến nghị thích hợp để cải tiến chất lượng hỗ trợ người học [H11.11.02.01].

Trong thời kỳ từ 2016 - 2020, không có SV tốt nghiệp trước hạn; số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn chiếm đa số, số lượng SV tốt nghiệp muộn sau 4 năm không lớn (Bảng 11.1).

Để giám sát và cải thiện thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa học, Khoa/Viện rất chú trọng công tác giám sát tiến độ học tập và tư vấn kịp thời cho các trường hợp SV chậm tiến độ, học lực yếu. Hàng kỳ, Khoa/Viện đều thống kê tình hình học tập của SV, thông báo đến những SV thuộc diện cảnh báo học tập, tổ chức gặp các em để tư vấn, hướng dẫn cụ thể tiến trình học tập, phương pháp học, lựa chọn môn học... [H11.11.02.01].

Đặc biệt, đối với một số SV nước ngoài (Lào), do sự khác biệt ngôn ngữ, cũng như trình độ của bậc học phổ thông khá chênh lệch so với SV Việt Nam nên nhiều em gặp khó khăn trong học tập, Khoa/Viện đã kịp thời có các giải pháp hỗ trợ như: phân công các SV Việt Nam kèm cặp [H11.11.02.02] với tinh thần tình nguyện, vừa giúp học tiếng Việt, vừa hỗ trợ học chuyên môn; các GV tăng cường quan tâm giúp đỡ trong quá trình học tập, phụ đạo thêm ngoài giờ,... Biện pháp tương tự cũng đã được áp dụng với một số SV dân tộc thiểu số thuộc diện cử tuyển, nên đã có tác dụng tích cực.

Hiệu quả của các biện pháp đã thể hiện ở thời gian trung bình tốt nghiệp toàn khóa không quá cao, dao động trong 5 khóa liên tiếp gần đây từ 4,0 đến 4,11 năm (số liệu ở bảng 11.3).

2. Điểm mạnh

Khoa/Viện thường xuyên giám sát và có nhiều biện pháp hỗ trợ người học để đảm bảo tiến độ học tập.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Khoa/ Viện và Trường đã luôn cập nhật tiến trình học tập của SV, song một số SV chưa chủ động lập kế hoạch học tập của cá nhân, đặc biệt là các điều kiện đầu ra (chứng chỉ quốc phòng, chứng chỉ giáo dục thể chất, chứng chỉ ngoại ngữ B1), do vậy vẫn còn tình trạng SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường công tác tư vấn học tập cho SV học vượt, học ngành 2 và SV thuộc diện cảnh báo học tập. - Tìm thông tin để đối sánh nhằm có giải pháp nâng cao hiệu quả cải thiện chỉ số thời gian tốt nghiệp trung bình	Khoa/Viện; Trường	Hàng năm, từ năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ SV, phân công giảng viên làm công tác tư vấn học tập cho tất cả SV.	Khoa/ viện; Trường	Hàng năm, từ năm 2020	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong 5 năm gần đây, việc tăng mạnh số lượng cơ sở đào tạo giáo viên trên cả nước cùng với việc phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế với nhiều ngành nghề hấp dẫn về thu nhập, đã tác động mạnh mẽ đến khả năng và nhu cầu tìm việc làm đúng ngành đào tạo của SV sư phạm sau khi ra trường.

Để hỗ trợ người học sau tốt nghiệp và có thông tin phản hồi nhằm cải tiến chất lượng, Nhà trường đã triển khai thực hiện việc điều tra khảo sát SV sau tốt nghiệp, giao chủ trì đầu mối thực hiện là Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp [H11.11.03.01], đồng thời phân cấp đến Khoa/Viện chỉ đạo trực tiếp các bộ phận chức năng tiến hành thu thập thông tin việc làm của SV sau khi ra trường trong vòng 6 tháng và 1 năm theo quy định [H11.11.03.02]. Trợ lý quản lý SV của Khoa/Viện

được giao nhiệm vụ làm đầu mối duy trì liên lạc và định kỳ thu thập thông tin của SV sau tốt nghiệp, phân tích và báo cáo cho BCN Khoa/Viện cũng như kết nối GV để tư vấn việc làm cho SV, phối hợp với Trung tâm Hỗ trợ SV - quan hệ doanh nghiệp để khảo sát SV sau TN [H11.11.03.03]. Kết quả điều tra những năm vừa qua (đối với các khóa tốt nghiệp năm 2016, 2017 và 2018) đã được báo cáo cho Bộ GD&ĐT [H11.11.03.04]. Theo đó, tỉ lệ có việc làm sau 1 năm TN của SV ngành SPNV tốt nghiệp năm 2016 là 68,75% (100% khu vực nhà nước), tốt nghiệp năm 2017 là 66,21% và năm 2018 là 60,04%. Tỉ lệ này có xu hướng giảm dần, phản ánh mức độ bão hòa của thị trường lao động ngành sư phạm. Nguyên nhân một phần quan trọng là do những năm qua có rất nhiều trường ĐH các địa phương tham gia đào tạo sư phạm, nguồn cung lớn hơn cầu dẫn đến dư thừa, nhiều SV sư phạm tốt nghiệp đi làm ngành khác.

Một trong những khó khăn trong việc giám sát tỉ lệ việc làm sau TN là việc thay đổi địa chỉ liên lạc của SV làm gián đoạn thông tin, đồng thời, một số SV có việc làm khác ngành nghề đào tạo nhưng mặc cảm nên không cung cấp thông tin chính xác.

2. Điểm mạnh

SV tốt nghiệp ngành SPNV đều có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp; khoa đã có những hình thức giám sát và đối sánh nhằm nâng cao chất lượng

3. Điểm tồn tại

Khoa/ Viện và Nhà trường tiến hành khảo sát đối với tất cả các khóa SV tốt nghiệp về tình trạng việc làm nhưng đang còn ít đối sánh nhằm cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp nhu cầu xã hội - Có biện pháp duy trì thông tin liên lạc và lấy phiếu khảo sát hiệu quả hơn	Trường Khoa/Viện;	2019 Hàng năm, từ 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên thu thập thông tin phản hồi, cung cấp và hỗ trợ thông tin việc làm cho SV đã tốt nghiệp	Khoa/ Viện; Trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực nghiên cứu là một trong những CDR của CTĐT ngành SPNV, góp phần giúp SV có kiến thức chuyên sâu, có động lực học tập, có khả năng sáng tạo và khắc phục khó khăn. Với truyền thống của một khoa có hơn 60 năm giảng dạy và nghiên cứu, Khoa/ Ngành SPNV đã rất chú trọng và khuyến khích SV tham gia các hoạt động NCKH. Hai lĩnh vực chủ yếu trong hoạt động NCKH của SV là lĩnh vực văn học (nghiên cứu cơ bản và ứng dụng), và lĩnh vực dạy học văn học (khoa học giáo dục). Hằng năm Nhà trường dành một phần kinh phí cho hoạt động NCKH của SV, giao Phòng KH&HTQT chủ trì tham mưu và quản lý các hoạt động khoa học công nghệ toàn trường, trong đó có hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.01].

Ngành SPNV có đội ngũ GV, các nhà khoa học có học hàm, học vị với chuyên môn vững vàng, tham gia hướng dẫn SV thực hiện tốt hoạt động NCKH [H11.11.04.02]. Hoạt động NCKH của SV luôn nhận được sự quan tâm của Đảng ủy, BGH Nhà trường và Khoa/Ngành SPNV [H11.11.04.03]. Tỷ lệ SV tham gia hoạt động NCKH trong 5 năm gần đây được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 11.3. Số lượng người học tham gia nghiên cứu khoa học

Số lượng (người) và tỉ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019 - 2020
Số lượng (người)	20	18	15	10	11
Tỉ lệ (%) trên tổng số SV	4,6%	5%	4,1%	3.1%	3.8%

Bên cạnh đó, các CB của Khoa còn chủ trì hoặc tham gia viết các tài liệu tham khảo, các đề tài NCKH cấp cơ sở, cấp Bộ có sự tham gia của người học và cựu người học. Đồng thời, Khoa/ Ngành cũng thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo khoa học với sự tham gia của các CB, học viên, SV trong Khoa/ Ngành và các nhà khoa học trong và ngoài nước [H11.11.04.04].

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH theo mô hình của trường đại học nghiên cứu, SV Ngành SPNV được khuyến khích tham gia NCKH ngay từ năm thứ nhất dưới sự hướng dẫn của GV trong Khoa/Ngành [H11.11.04.05]. Hoạt động NCKH của SV Ngành SPNV bao gồm các bài tiểu luận, các bài báo khoa

học, các đề tài NCKH được nghiệm thu. Hằng năm, Khoa/Ngành giao cho các bộ môn triển khai công tác NCKH của SV, tổ chức Hội nghị SV NCKH cấp khoa, lựa chọn những báo cáo xuất sắc tham dự Hội nghị NCKH SV cấp Trường, cấp Bộ. Các đề tài NCKH của SV Ngành SPNV được Nhà trường đánh giá cao và có giải thưởng [H11.11.04.06].

*Bảng 11.4. Thành tích NCKH của SV ngành SPNV
(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	1	1	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	0	0	0	0

2. Điểm mạnh

Khoa/Viện có cơ chế khuyến khích SV tham gia NCKH thông qua các hoạt động hỗ trợ. Nhiều đề tài của SV Ngành SPNV đạt chất lượng cao.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV Ngành SPNV tham gia NCKH chưa cao, chưa tương xứng với tiềm năng của ngành và ít được đối sánh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Điều chỉnh CTĐT, trong đó khuyến khích SV NCKH và khởi nghiệp sáng tạo bằng các dự án học tập	Trường, Khoa/Viện	10/2019
		- Tăng cường nguồn lực cho SV NCKH	Trường; Khoa/Viện;	Hàng năm, từ 2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức các nhóm NCKH gồm GV và SV, đa dạng về ngành và khóa học	Khoa/ viện; Trường	Hàng năm, từ năm 2019

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Tổ chức các hội nghị CB, viên chức và Hội nghị CB chủ chốt là hoạt động hằng năm của Nhà trường nhằm lấy ý kiến đóng góp về việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và kế hoạch năm học mới để cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường, đặc biệt đối với công tác tổ chức và quản lý đào tạo [H11.11.05.01]. GV và chuyên viên của Khoa được tham dự các Hội nghị CB viên chức và tham gia đối thoại với lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo các Phòng, Ban để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn đóng góp ý kiến của CB trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng CTĐT. Hội đồng KHĐT Trường tổ chức họp theo định kỳ để xem xét chiến lược đào tạo mà các CB GV của các đơn vị trong đó có đóng góp ý kiến của Khoa/ Ngành SPNV.

Hằng năm, Nhà trường và Khoa/ Viện đều tổ chức Hội nghị dân chủ SV, hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và SV. Đây là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong toàn thể SV, góp phần khai thông thông tin, giúp khoa và các đơn vị liên quan kịp thời xử lý, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn công tác đào tạo của Nhà trường [H11.11.05.02].

Mỗi học kỳ, Trường và Khoa/ Viện đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về chất lượng giảng dạy các học phần nhằm thu thập thông tin phản hồi để làm cơ sở phân tích, đánh giá học phần và CTĐT cũng như các dịch vụ công để có sự điều chỉnh, cải tiến chương trình dạy học và dịch vụ hỗ trợ [H11.11.05.03]. Để hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan đi vào chiều sâu và thực chất, năm 2018, Nhà trường thành lập ban chỉ đạo và thực hiện khảo sát đo lường sự hài lòng của các bên liên quan đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2018 tại trường Đại học Vinh [H11.11.05.04].

Ngoài ra, hàng tháng, Khoa/ Viện chỉ đạo SV tổ chức sinh hoạt lớp để lắng nghe các ý kiến đóng góp, phản hồi từ SV một cách thẳng thắn, công khai và có sự giải trình, tiếp thu nghiêm túc của giáo viên chủ nhiệm, Cố vấn học tập, Quản lý SV Khoa/ Viện [H11.11.05.05]. Từ đó, bộ phận chức năng của Khoa tổng hợp ý kiến để báo cáo BCN khoa, Hội đồng KHĐT của Khoa/Viện nhằm đề xuất các giải pháp kịp thời để

cải tiến chất lượng đào tạo và phản hồi tới người học.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập thông tin phản hồi từ các cựu người học, Nhà trường và Khoa/ Viện đã xây dựng mạng lưới liên kết cựu người học nhằm lấy ý kiến của cựu SV về CTĐT và CDR của CTĐT [H11.11.05.06] để làm cơ sở đánh giá, cải tiến CTĐT và CDR của ngành.

Ngoài ra, Trường và Khoa/ Ngành hằng năm cũng tiến hành khảo sát vị trí việc làm của cựu SV, gửi bảng khảo sát đến các đơn vị đã, đang và sẽ tuyển dụng các SV ra trường của Khoa/ Ngành để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của người lao động do Khoa đào tạo và nhu cầu tuyển dụng của nhà tuyển dụng. [H11.11.05.07].

Nhìn chung, đa số các nhà tuyển dụng đều đánh giá cao năng lực hoạt động nghề nghiệp của SV Khoa/ Ngành SPNV. Tuy nhiên, nhà tuyển dụng cũng bổ sung những kỹ năng nghề nghiệp cần đưa vào CTĐT để đáp ứng yêu cầu về vị trí việc làm đối với SV của ngành. Đây là một nguồn thông tin quan trọng để Trường và Khoa cải tiến CTĐT và cải thiện chất lượng giáo dục cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn của xã hội và nhà tuyển dụng.

2. Điểm mạnh

Kết quả khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của Nhà trường, mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát là cơ sở để Khoa/ Viện và Nhà trường nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và PVCD.

Các ý kiến phản biện từ các bên liên quan được Khoa/ Viện và Trường nghiêm túc tiếp thu và thực hiện phân tích, đối sánh để có những đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và cải tiến CTĐT và CDR của Ngành.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động đối sánh chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Thiết kế mẫu phiếu khảo sát thu thập ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu SV - Triển khai thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách đầy đủ	Bộ phận ĐBCL Khoa/Viện và Trường	Tháng 12/2019 Hằng năm

2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện định kỳ, thường xuyên và xử lý đầy đủ thông tin phản hồi cho mục đích cải tiến chất lượng CTĐT và nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo của nhà trường	Bộ phận ĐBCL, các GV Khoa/Viện	Hàng năm
---	--------------------	--	--------------------------------	----------

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhà trường có hệ thống quản lý và hỗ trợ SV đến cấp Khoa/Viện, có các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học và CB, GV, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Những năm gần đây, việc khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp của SV đã được quan tâm và thực hiện thường xuyên.

Nhờ có sự hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV SPNV có tỷ lệ tốt nghiệp cao; SV ngành có năng lực được đào tạo đạt chất lượng đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực của xã hội và nhà tuyển dụng, đặc biệt trong môi trường làm việc của các doanh nghiệp tư nhân thông qua tỷ lệ hài lòng cao từ các ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với SV ngành SPNV. Tuy nhiên, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm đúng nghề sư phạm có xu hướng giảm trong những năm gần đây.

SV tích cực tham gia hoạt động NCKH với sự hỗ trợ, hướng dẫn khoa học của đội ngũ GV khoa. Tuy nhiên, Khoa/ Viện cần tăng cường cơ chế, chính sách khuyến khích SV làm NCKH và đẩy mạnh việc đào tạo cho SV các kỹ năng mềm... nhằm đáp ứng tối đa yêu cầu ngày càng cao của môi trường làm việc luôn thay đổi trong xu thế hội nhập quốc tế.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT Ngành SPNV tự đánh giá tiêu chuẩn 11 có 5/5 tiêu chí đạt.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Căn cứ vào sứ mạng của Trường, Trường Đại học Vinh - cơ sở giáo dục đại học đa ngành, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; trung tâm NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ với tầm nhìn trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á, CTĐT ngành SPNV được xem là chương trình then chốt. Do đó việc đánh giá chương trình là tất yếu, nhằm không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình, nội dung giáo dục, PP dạy học và tạo điều kiện tốt nhất cho người học; nâng cao hiệu quả của hệ thống ĐBCL và tham gia kiểm định chất lượng định kì. Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở phần mô tả, hiệu quả các hoạt động của CTĐT được phân tích, đánh giá chi tiết theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí. CTĐT cử nhân ngành SPNV tiếp cận năng lực đã đạt được những kết quả, thành công quan trọng.

Thứ nhất, mục tiêu và CDR của CTĐT được xác định rõ ràng theo hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng CB, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra. CDR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV hoặc cố vấn học tập để phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như phẩm chất cá nhân cần thiết. CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV. CDR của ngành SPNV được công bố công khai cho SV ngay từ năm thứ nhất, và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư), ở từng chuyên ngành cụ thể và từng học phần cụ thể. CTĐT được mô tả chi tiết với các kế hoạch giảng dạy, học tập cụ thể và logic.

Thứ hai, CTDH của ngành SPNV được thiết kế với các học phần có nội dung bao trùm các CDR của CTĐT. Hội đồng KHĐT của Khoa SPNV/Viện SPHX chú ý tới tính logic và tính tích hợp của các học phần trong chương trình dạy học, nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự: từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối kiến thức lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Bên cạnh đó, chương trình còn nhấn mạnh đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và năng lực phát triển nghề nghiệp cho SV. Đây cũng là triết lý đào tạo tiếp cận năng lực mà Nhà trường đã đề ra. Các học phần thuộc khối kiến thức đại cương,

kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế linh hoạt, không gây khó khăn cho SV trong việc lựa chọn đăng ký học phần do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các học phần tiên quyết. Nội dung của các học phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau. GV khi thực hiện CTĐT luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV trong việc đạt được kết quả đầu ra.

Thứ ba, PP tiếp cận trong dạy và học của CTĐT đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt chuẩn đầu ra. Các hoạt động học tập đa dạng như bài giảng lý thuyết, thực hành, thảo luận, thuyết trình, thực tập, tự học và tự nghiên cứu và các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp SV có khả năng học tập suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy với người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học.

Thứ tư, việc đánh giá kết quả học tập của người học ở Khoa SPNV/Viện SPXH được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của Trường ĐH Vinh để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình đánh giá kết quả học tập của SV ngành SPNV. Khoa SPNV/Viện SPXH luôn tập trung sâu vào đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kì thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CĐR, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Thứ năm, đội ngũ GV có trình độ chuyên môn khá cao, năng động và nhiệt huyết, do vậy, công tác giảng dạy và NCKH của Khoa/Viện đã đạt được những thành tích nhất định. Mặc dù đội ngũ GV mỏng về số lượng và phải đảm nhận khối lượng công việc lớn nhưng hầu hết GV đều hoàn thành xuất sắc công việc được giao và được SV đánh giá cao về kiến thức và PP PPGD.

Bên cạnh những điểm nổi bật đã nêu trên, CTĐT cử nhân ngành SPNV cũng có một số tồn tại sau:

- Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được thực hiện một cách kỹ lưỡng, phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay; Ngành mới tiến hành rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học; Chưa có sự liên hệ thật sự chặt chẽ trong quá trình SV thực tập tại cơ sở, các ký kết với cơ sở thực tế chưa có những ràng buộc liên quan nhiều đến chuẩn đầu ra theo từng năm học và từng chuyên ngành mà SV phải đạt tới; Ngành chưa thiết lập được kênh thông tin riêng như website của ngành để tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu SV, SV.

- CĐR của một số học phần chưa rõ ràng và tính định lượng chưa cao dẫn đến

khó khăn cho GV khi thực hiện và đánh giá học phần. Một số nội dung và tiêu chí đánh giá học phần cần phải thay đổi để phù hợp hơn nữa với CDR của CTĐT.

- Thư viện chưa đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho việc tự học, tự nghiên cứu của SV và GV. Nhiều SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng tự học và tự nghiên cứu. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

- Việc thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn. Việc công bố điểm cuối kỳ cho SV đôi khi còn chậm, số ít SV chưa hài lòng về các thủ tục, quy trình khiếu nại kết quả học tập, gây mất thời gian và công sức cho SV.

- Tài liệu phục vụ cho nghiên cứu và học tập chuyên ngành SPNV còn quá ít ở thư viện, chưa đảm bảo cho việc tự học và nghiên cứu của SV.

Trong quá trình tự đánh giá, bên cạnh những thành tựu đạt được, trường Đại học Vinh và ngành SPNV nói riêng tự nhận thấy còn một số tồn tại cần phải khắc phục, Nhà trường và Viện phụ trách sẽ nghiêm túc nhìn nhận, thực hiện tốt các kế hoạch cải tiến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng, xứng đáng là một ngành đào tạo có vị thế quan trọng trong sự phát triển của Nhà trường và xã hội.

Nghệ An, ngày 28 tháng 6 năm 2021

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Bá Tiến

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Vinh**

Tên chương trình đào tạo: **Sư phạm Ngữ văn**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt				Đạt			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5.00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>										
Tiêu chí 2.1					5			4.66	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>										
Tiêu chí 3.1					5			4.33	3	100%
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 4</i>										
Tiêu chí 4.1					5			5	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>										
Tiêu chí 5.1					5			4.8	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 6</i>										

Tiêu chí 6.1					5			4.85	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			5.0	5	100%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			4.8	5	100%
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								5.0	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5.0	6	100%
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					

Tiêu chí 10.6					5					
<i>Tiêu chuẩn 11</i>										
Tiêu chí 11.1					5			4.4	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4.8	50	100%

Nghệ An, ngày 28 tháng 6 năm 2021

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Bá Tiến

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1

Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Thời điểm báo cáo: Tính đến tháng 03/2021

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Vinh
 - Tiếng Anh: Vinh University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: TDV
 - Tiếng Anh: VinhUni
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Vinh
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 038 3855 452 Số fax: 038 3855 269
7. E-mail: vinhuni@vinhuni.edu.vn Website: www.vinhuni.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1959
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1961
11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Viện Sư phạm Xã hội/Ngành (khoa) Ngữ văn
 - Tiếng Anh: School of Social Science Education/Philology Pedagogy
13. Tên viết tắt của Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: SPNV
 - Tiếng Anh: Philology Pedagogy
14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Ngữ văn, Khoa SPNV
15. Tên CTĐT
 - Tiếng Việt: Sư phạm Ngữ văn
 - Tiếng Anh: Philology Pedagogy Curriculum
16. Mã CTĐT: 7140217

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Sư phạm Ngữ văn
18. Địa chỉ của Khoa/Viện thực hiện CTĐT: 182, Lê Duẩn, TP.Vinh, Nghệ An
19. Số điện thoại liên hệ: 02383.551.345 Số fax:
20. E-mail: spxh@vinhuni.edu.vn Website: [www/http/vienspxh.vinhuni.edu.vn](http://vienspxh.vinhuni.edu.vn)
21. Năm thành lập Khoa Ngữ văn: 1959; Năm thành lập Viện SPXH: 2018
22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1959
23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1963

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Năm 1959, ngành SPNV được thành lập cùng với sự ra đời của Trường ĐH Vinh. Đến tháng 10 năm 2020, ngành SPNV có 3 bộ môn: Lí luận và PPDH Ngữ văn; Văn học và Ngôn ngữ với 20 GV, bao gồm 03 PGS (15%); 12 TS (60%) và 5 cán bộ (25%) đang làm NCS. Ngành SPNV đảm nhận đào tạo 1 ngành trình độ ĐH: SPNV; đào tạo thạc sĩ 4 chuyên ngành: Lí luận và PPDH Ngữ văn; Lí luận văn học; Văn học Việt Nam; Ngôn ngữ Việt Nam; đào tạo TS 2 chuyên ngành: Văn học Việt Nam; Ngôn ngữ Việt Nam. Ngoài ra, ngành SPNV còn là đơn vị có nhiều đóng góp trong hoạt động KHCN và HTQT của nhà trường.

Kết quả hoạt động và thành tích của Ngành trong hơn 60 năm được ghi nhận bằng các danh hiệu và phần thưởng cao quý:

- Nhà nước tặng thưởng 1 Huân chương Lao Động hạng Ba cho tập thể;
- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng 04 Bằng khen;
- Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tặng 04 Bằng khen;
- Tỉnh Đoàn Nghệ An tặng 09 bằng khen
- 20 cán bộ được tặng Huy chương Vì sự nghiệp Giáo dục;
- Hội Khoa học Kỹ thuật công nghệ tặng 01 bằng khen
- Đảng bộ Tỉnh Nghệ An tặng 06 bằng khen
- Trung ương Hội HSSV tặng 04 bằng khen
- Đảng bộ Khoa Ngữ văn (nay là ngành SPNV) liên tục được công nhận danh hiệu đơn vị vững mạnh;
- Khoa (nay là ngành SPNV) nhiều năm được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc;

- Trong đội ngũ cán bộ đã hoặc đang giảng dạy tại ngành Ngữ văn - ĐH Vinh, vinh dự đã có: 02 Nhà giáo Nhân dân, 05 Nhà giáo ưu tú, 15 Giáo sư, 20 Phó giáo sư, 63 TS.

- Có 20 SV đạt giải cao trong Hội thi SV NCKH của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có 5 giải Nhất và 6 giải Nhì.

Tháng 6 năm 2018, thực hiện đề án tái cấu trúc Nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sư phạm, Viện Sư phạm Xã hội được thành lập theo Quyết định số 260/QĐ-ĐHV, ngày 20/6/2018 của Hiệu trưởng trường ĐH Vinh trên cơ sở sáp nhập 08 bộ môn của 4 khoa: Khoa SPNV (3 bộ môn), khoa Lịch sử (3 bộ môn), khoa Địa lí (2 bộ môn), khoa Giáo dục Chính trị (1 bộ môn). Hiện nay, Viện Sư phạm Xã hội có 51 người, trong đó có 49 CBGD, 02 cán bộ hành chính (có 01 cán bộ đang làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài).

Viện Sư phạm Xã hội phụ trách đào tạo 4 ngành trình độ ĐH: SPNV, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lí, Sư phạm Giáo dục Chính trị; 08 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (Lí luận và PPDH Ngữ văn; Lí luận văn học; Văn học Việt Nam; Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam; Lịch sử Việt Nam; Lịch sử thế giới; Lí luận và PPDH Lịch sử; Địa lí học). Trong hơn 60 năm xây dựng và phát triển, khoa SPNV trước đây và ngành SPNV hiện nay đã đào tạo, bồi dưỡng cho hơn 10.500 cử nhân sư phạm và cử nhân khoa học Ngữ văn hệ chính quy; hơn 1859 cử nhân báo chí, tổng hợp, cử nhân sư phạm Văn - Sử các hệ; đào tạo gần 1.000 Thạc sĩ và gần 60 TS Ngữ văn.

Hiện nay, Viện Sư phạm xã hội đang đào tạo 550 SV, 266 HV cao học và 35 NCS. Trong số đó, có 252 SV ngành SPNV, 134 HV cao học của 4 chuyên ngành (Lí luận và PPDH Ngữ văn; Lí luận văn học; Văn học Việt Nam; Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam), 24 NCS của 2 chuyên ngành (Văn học Việt Nam; Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam).

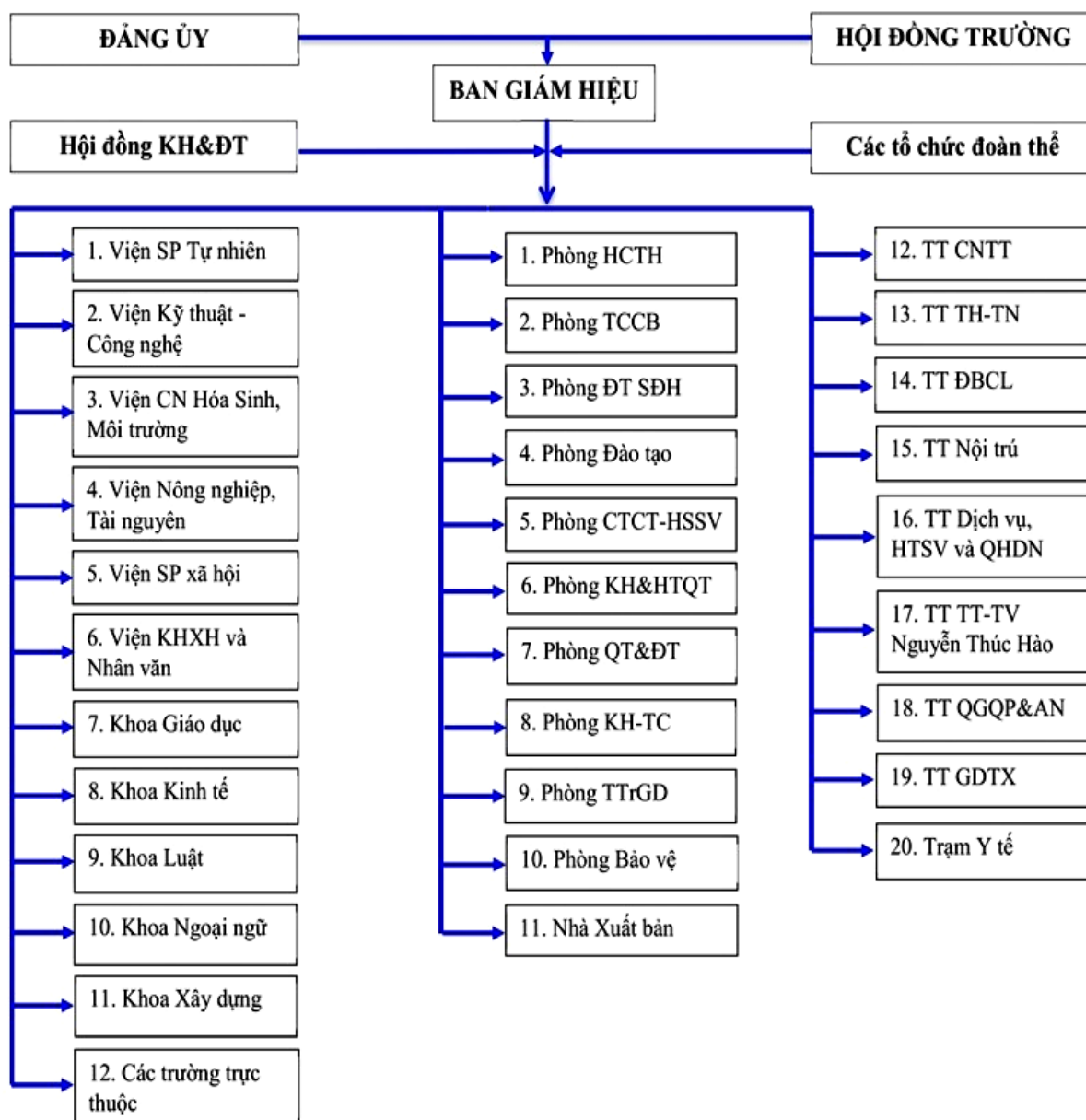
Cùng với hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của Khoa/Viện cũng được chú ý phát triển. Khoa/Viện đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học; xuất bản hơn 100 giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo; công bố hơn 400 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước (trong đó có gần 100 bài báo thuộc danh mục ISI). Các cán bộ của Khoa/Viện đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ và cấp trường.

Sau hơn 60 năm xây dựng và phát triển, đội ngũ cán bộ của Khoa/Viện không

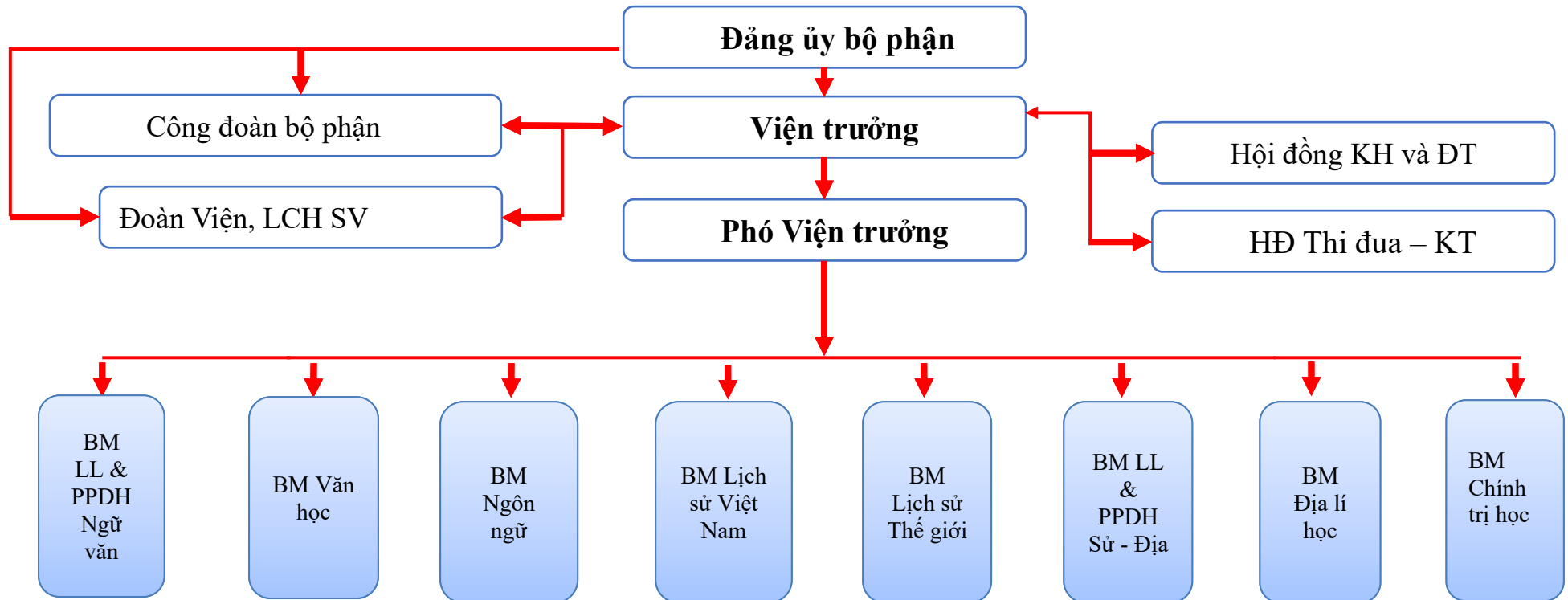
ngừng được bổ sung về số lượng, số cán bộ có học hàm, học vị ngày càng lớn. Nhiều cán bộ hiện nay đang giữ các chức vụ chủ chốt của trường. Quy mô và hình thức đào tạo của Khoa/Viện ngày càng mở rộng, góp phần quan trọng vào việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao trên địa bàn.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Sơ đồ cơ cấu tổ chức trường Đại học Vinh



Sơ đồ cơ cấu tổ chức Viện Sư phạm Xã hội



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo Trường ĐH Vinh					
1	Chủ tịch HĐ Trường	Nguyễn Ngọc Hiền	1975	TS	0913598796	hiennn@vinhuni.edu.vn
2	Hiệu trưởng	Nguyễn Huy Bằng	1977	PGS.TS	0383733888	bangnh@vinhuni.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Trần Bá Tiến	1972	TS	0943299777	tientb@vinhuni.edu.vn
4	Chủ tịch Công đoàn	Phạm Thị Bình	1971	TS	0983551387	binhpt@vinhuni.edu.vn
	Viện Sư phạm Xã hội					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Viện trưởng	Trần Vũ Tài	1975	PGS. TS	0912883021	tranvutai@gmail.com
2	Phó Viện trưởng (phụ trách ngành SPNV)	Lê Thị Sao Chi	1976	TS	0986878868	saochidhvinh@gmail.com
3	Phó Viện trưởng (phụ trách ngành Địa lí học)	Nguyễn Thị Trang Thanh	1974	PGS. TS	0989456628	trangthanhdl@gmail.com
4	Phó Viện trưởng (phụ trách ngành Địa lí học)	Nguyễn Thị Hoài	1978	TS	0913049068	hoaint@vinhuni.edu.vn
5	Phó Viện Trưởng (phụ trách ngành	Lê Thế Cường	1979	TS	0989546346	lethecuongdhv@gmail.com

	Lịch sử)					
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Đảng bộ BP	Trần Vũ Tài	1975	PGS. TS, Bí thư	0912883021	tranvutai@gmail.com
2	Công đoàn	Dương Thanh Hải	1977	TS, Chủ tịch	0979873655	thanhhai78dhv@gmail.com
3	Liên chi đoàn	Phan Thị Cẩm Vân	1984	TS, Bí thư	0988747477	phancamvanvinhuni@gmail.com
4	Liên chi hội SV	Phùng Nữ Mai Linh	1999	LCH trưởng	0976524722	phungmailinh99@gmail.com
III.	Các trợ lý hành chính của đơn vị					
1	Trợ lý đào tạo	Nguyễn Thị Ngọc Hà	1979	TS	0918345228	ngochakv@gmail.com
2	Trợ lý QLSV	Đinh Xuân Đức	1973	ThS	0986445668	xuanducspkh@gmail.com
3	Văn phòng khoa	Nguyễn Thị Thương	1990	ThS	0969441990	thuong90dhv@gmail.com
IV	Các bộ môn ngành Ngữ văn					
1	BM LL& PPDH Ngữ văn	Lê Thị Hồ Quang	1974	TS, TBM	0912825056	lehoquang1312@gmail.com
2	BM Văn học	Biện Thị Quỳnh Nga	1974	TS, TBM	0949306570	bienquynhnga@gmail.com
3	BM Ngôn ngữ	Lê Thị Sao Chi	1976	TS, TBM	0986878868	saochidhvinh@gmail.com

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (ngành SPNV)

Số lượng chuyên ngành đào tạo TS: 02

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 04

Số lượng ngành đào tạo ĐH: 01

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng):

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

29. Tổng số các ngành đào tạo : 07

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu ¹ <i>Trong đó:</i>	06	16	22
I.1	Cán bộ trong biên chế	06	16	22
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ²)	0	0	0
	Tổng số	06	16	22

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

31. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lí		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	4	4	0	0	0	0
3	TS khoa học	0	0	0	0	0	0
4	TS	13	13	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	5	5	0	0	0	0
6	ĐH	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	22	22	0	4	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 22 người

Tỉ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $22/24 = 91,66\%$

32. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lí			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	00
2	Phó Giáo sư	3,0	4	4	0	0	0	0	12,0
3	TS khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	TS	2	13	13	0	4	0	0	26,0
5	Thạc sĩ	1	5	5	0	0	0	0	5,0
6	ĐH	0,5	0	0	0	0	0	0	0
Tổng			22	22	0	0	0	0	43,0

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	4	18,2	4	0	0	0	0	4	0
3	TS khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	TS	13	59,1	3	10	0	7	4	2	0
5	Thạc sĩ	5	22,7	0	5	0	4	1	0	0
6	ĐH	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
Tổng		22	100,0 0	7	15	0	11	5	6	0

33.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: **45,6** tuổi

33.2. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **77,3%**

33.3. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **22,7%**

34. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	1	1
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	6	20
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	9	0

4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	6	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	22	22

IV. Người học (chỉ tính số lượng người học của CTĐT)

35. Người học bao gồm học sinh, SV, HV cao học và NCS.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2015-2016	247	111	2.23/1	89	17	20.50	01
2016-2017	207	92	2.24/1	73	17	19.25	0
2017-2018	157	62	2.52/1	50	17.5	19.75	0
2018-2019	126	50	2.51/1	40	18	20.25	0
2019-2020	145	60	2.42/1	46	18	20.50	0

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. NCS	19	26	33	31	21
2. HV cao học	97	68	39	42	92

Các tiêu chí	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
3. SV ĐH Trong đó:					
Hệ chính quy	319	264	261	245	176
Hệ không chính quy	38	25	36	40	37
4. SV cao đẳng	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

37. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019 - 2020
Số lượng (người)	01	01	01	01	01
Tỉ lệ (%) trên tổng số người học	0,31	0,38	0,38	0,4	0,31

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	4.928	4.928	4.928	6.008	6.001
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	158	173	181	160	159

3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	18	17	22	20	19
4. Tỉ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²	5,4 m ²	5,4 m ²

39. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019 - 2020
Số lượng (người)	20	18	15	10	11
Tỉ lệ (%) trên tổng số SV	4.6%	5.0%	4.5%	3.1%	3.8%

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
1. NCS bảo vệ thành công luận án TS	2	2	4	3	3
2. HV tốt nghiệp cao học	50	45	40	48	25
3. SV tốt nghiệp ĐH	80	91	102	80	57
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy	25	36	21	26	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
4. SV tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người)	55	55	81	54	45
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	58 94.82%	59 93.22%	104 77.88%	95 56.8%	73 61.64%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	80	84	88	88	95

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	20	16	12	12	5
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
	68,75%	66,21%	60,04%	57,03%	58,4%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm khác ngành đào tạo (%).	31,25%	33,79%	39,96%	42,97%	41,6%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

V. NCKH và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng

								(đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	2	0	0	0	4
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	1	2	0	1	0	4
3	Đề tài cấp Trường	0,5	4	8	3	2	1	9
4	Tổng		5	12	3	3	1	17,0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **17,0**

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,88**.

43. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỉ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016			
2	2017			

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỉ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
3	2018			
4	2019			
5	2020			

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp Trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	15	21	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	1	15	21	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016	2017	2018	2019	2020	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	1	1	4
2	Sách giáo trình	1,5	5	4	2	4	5	30
3	Sách tham khảo	1,0	1	3	1	1	0	6
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		6	7	3	6	6	40

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **40**

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,81**

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2	15	11	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	3	1	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	18	12	0

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016	2017	2018	2019	2020	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	4	2	4	0	15
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	13	10	9	14	15	61
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	15	14	11	12	0	26
	Tổng		28	24	22	26	15	102

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **102**

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **4,63**

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	5	17	6
Từ 6 đến 10 bài báo	0	5	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	22	6

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	6	4	5	1	16
2	Hội thảo trong nước	0,5	8	6	5	7	19	22,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	15	0	3,75
4	Tổng		8	12	9	27	20	42,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **42,25**

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,92**

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	5	22	6
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	22	6

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015 - 2016	0
2016 - 2017	0
2017 - 2018	0
2018 - 2019	0
2019 - 2020	0

52. NCKH của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	03	40	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	40	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	1	1	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	1	0	0	0

VI. CSVC, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng ha): 44,12 ha

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 150 m²

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²): 89.320 m²

- Nơi làm việc: 3.266 m² Nơi học: 51.054 m² Sân chơi, bãi tập: 26.823 m² Diện tích nhà thi đấu đa năng: 2.766 m²

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 51.054 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,6 m²/1 sv

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 928 đầu sách

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 330 bộ cho toàn trường (số máy tính dùng cho hệ thống văn phòng khoa: 06 bộ)

- Dùng cho người học học tập: 1.116 bộ cho toàn bộ SV chính quy của trường

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,057 máy tính/ 1 người học chính quy

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người): 22

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 91,66%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 77,27%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 22,73%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 326

Tỷ số người học chính quy trên GV: 14,8

Tỉ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 76,87%.

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỉ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 87%

Tỉ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 13%.

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỉ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 62,15%

Tỉ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 37,85%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỉ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 72,6%

Tỉ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 12,4%

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,88

Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,81

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,63

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 42,25

7. CSVC:

Tỉ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,06.

Tỉ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,6 m²

Tỉ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5,33 m²

Phụ lục 2: Quyết định và Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 708/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 01 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm,
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg, ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-ĐHV, ngày 22/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Kế hoạch số 61/KH-ĐHV, ngày 30/10/2019 của Trường Đại học Vinh về việc tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh giai đoạn 2019 - 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa của Trường Đại học Vinh gồm các ông (bà) có tên sau đây (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Đảm bảo chất lượng, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- IOffice;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.



KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Bá Tiến

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ Văn

(Kèm theo Quyết định số: **708** /QĐ-ĐHV ngày **01** tháng **4** năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Đinh Xuân Khoa	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Trần Vũ Tài	Viện trưởng	Phó Chủ tịch
4	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thư ký
5	Ông Hoàng Vĩnh Phú	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6	Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên
7	Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên
8	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
9	Ông Đinh Đức Tài	Trưởng phòng KH&HTQT	Thành viên
10	Ông Đậu Đăng Tuấn	Quyển Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
11	Ông Vũ Duy Hiệp	Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
12	Ông Nguyễn Hữu Sáng	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
13	Bà Lê Thị Sao Chi	Phó Viện trưởng Viện SPXH	Thành viên
14	Bà Lê Thị Hồ Quang	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Thành viên
15	Bà Biện Thị Quỳnh Nga	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Thành viên
16	Bà Nguyễn Thị Khánh Chi	Giảng viên, Viện SPXH	Thành viên
17	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Giảng viên, Viện SPXH	Thành viên
18	Bà Lê Thị Phương Thảo	Sinh viên lớp 58 SP Ngữ văn, Viện SPXH	Thành viên

Danh sách này gồm có 18 người./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

**Ban Thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
Ngành Sư phạm Ngữ Văn**

(Kèm theo Quyết định số: 708 /QĐ-ĐHV ngày 01 tháng 4 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm DBCL	Trưởng ban
2.	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng đào tạo	Thành viên
3.	Ông Trần Đình Luân	Phó Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
4.	Ông Lê Công Đức	Giám đốc TT DV, HTSV&QHĐN	Thành viên
5.	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
6.	Bà Lê Thị Thu Hiệp	Phó Giám đốc Trung tâm TH-TN	Thành viên
7.	Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc Trung tâm TI-TV NTH	Thành viên
8.	Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thành viên
9.	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm DBCL	Thành viên
10.	Bà Trần Thanh Huyền	Chuyên viên Trung tâm DBCL	Thành viên
11.	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm DBCL	Thành viên
12.	Ông Nguyễn Anh Lương	Chuyên viên Trung tâm DBCL	Thành viên
13.	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên Phòng Đào tạo	Thành viên
14.	Bà Trần Thị Thái	Chuyên viên Phòng KH&HTĐT	Thành viên
15.	Bà Nguyễn Thị Thanh Trâm	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
16.	Bà Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
17.	Ông Lê Thanh Nga	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
18.	Bà Lưu Thị Trường Giang	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
19.	Bà Nguyễn Thị Hoài Thu	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
20.	Bà Đặng Hoàng Oanh	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
21.	Bà Ngô Thị Quỳnh Nga	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
22.	Ông Đinh Xuân Đức	Trợ lý QLSV Viện SPXH	Thành viên

Danh sách này gồm có 22 người./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Ngành Sư phạm Ngữ Văn)

(Kèm theo Quyết định số: **708** /QĐ-ĐHV ngày **01** tháng **4** năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
NHÓM 1:			
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.			
1	Bà Biện Thị Quỳnh Nga	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Hoài Thu	Giảng viên Viện SPXH	Thư ký
3	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
4	Bà Ngô Thị Quỳnh Nga	Giảng viên Viện SPXH	
5	Ông Nguyễn Anh Lương	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 2:			
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.			
1	Bà Lê Thị Hồ Quang	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	Giảng viên Viện SPXH	Thư ký
3	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
4	Ông Lê Thanh Nga	Giảng viên Viện SPXH	
5	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên Phòng Đào tạo	
NHÓM 3:			
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.			(10 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.			
1	Bà Nguyễn Thị Khánh Chi	Phó Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Đặng Hoàng Oanh	Giảng viên Viện SPXH	Thư ký
3	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	
4	Ông Đinh Xuân Đức	Trợ lý QLSV Viện SPXH	
5	Bà Trần Thanh Huyền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 4:			
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.			(12 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.			
1	Bà Lê Thị Sao Chi	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thư ký
3	Bà Lưu Thị Trường Giang	Giảng viên Viện SPXH	
4	Bà Biện Thị Quỳnh Nga	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	
5	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 5:			
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.			(5 tiêu chí)
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Giảng viên Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Thanh Trâm	Giảng viên Viện SPXH	Thư ký

3	Ông Trần Đình Luân	Phó phòng QT&ĐT	
4	Bà Lê Thị Thu Hiệp	Phó Giám đốc Trung tâm TH-TN	
5	Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	
NHÓM 6: Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.			(11 tiêu chí)
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Giảng viên Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Lưu Thị Trường Giang	Giảng viên Viện SPXH	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	
4	Ông Lê Công Đức	Giám đốc TT DV, HTSV&QHĐN	
5	Bà Lê Thị Hồ Quang	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	
NHÓM 7: - Viết báo cáo tự đánh giá. - Lập danh mục minh chứng kèm theo Báo cáo tự đánh giá. - Lập cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.			(3 sản phẩm)
1	Lê Thị Sao Chi	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Ngô Thị Quỳnh Nga	Giảng viên Viện SPXH	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	
4	Bà Nguyễn Thị Khánh Chi	Giảng viên Viện SPXH	
5	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	

Nghệ An, ngày 04 tháng 4 năm 2020

KẾ HOẠCH

Tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ Văn

1. Mục đích tự đánh giá

- Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

- Đăng kí kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (CTĐT) theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kì kiểm định chất lượng ((01/09/2014 -31/12/2019).

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018 của Cục Quản lý chất lượng về sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành *Sư phạm Ngữ Văn* được thành lập theo Quyết định số 708./QĐ-ĐHV ngày 04 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, Hội đồng gồm có 19 thành viên (có danh sách kèm theo).

4.2. Ban Thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách gồm 21 người (có danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện (có danh sách kèm theo)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2	Nhóm 1	01/04/2020 - 15/08/2020	
2	Tiêu chuẩn 3 Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	01/04/2020 - 15/08/2020	
3	Tiêu chuẩn 5 Tiêu chuẩn 8	Nhóm 3	01/04/2020 - 15/08/2020	
4	Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7	Nhóm 4	01/04/2020 - 15/08/2020	
5	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	01/04/2020 - 15/08/2020	
6	Tiêu chuẩn 10 Tiêu chuẩn 11	Nhóm 6	01/04/2020 - 15/08/2020	
7	Báo cáo tự đánh giá, Danh mục MC	Nhóm 7	16/08/2020 - 15/09/2020	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp như sau:

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 và 2	- Phân tích tiêu chí (1-6); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (1-6); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện SPXH, phòng Đào tạo; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
2	Tiêu chuẩn 3 và 4	- Phân tích tiêu chí (7-12); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (7-12); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện SPXH, phòng Đào tạo; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
3	Tiêu chuẩn 5 và 8	- Phân tích tiêu chí (13-34); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (13-34); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện SPXH, phòng Đào tạo, phòng CTCT-HSSV, TT DV, HTSV& QHDN; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
4	Tiêu chuẩn 6 và 7	- Phân tích tiêu chí (18-29); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (18-29); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại phòng TCCB; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
5	Tiêu chuẩn 9	- Phân tích tiêu chí (35-39); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (35-39); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại phòng QT&ĐT, Trung tâm TT-TV, Trung tâm TH - TN - Kinh phí theo Qui chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
6	Tiêu chuẩn 10 và 11	- Phân tích tiêu chí (40-50); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (40-50); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện SPXH, phòng Đào tạo, TRUNG TÂM ĐBCL; - Kinh phí theo Qui chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)

Thu thập ý kiến phản hồi về báo cáo tự đánh giá từ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động, ... có sinh viên tốt nghiệp của ngành đang công tác.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)

Thuê chuyên gia tập huấn về tự đánh giá chương trình đào tạo (1 ngày).

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2 (01/04 - 14/04/2020)	- Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT (Viện Sư phạm Xã hội) để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT. - Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. - Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tuần 3 (15/04 - 21/04/2020)	- Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan. - Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 4 - 8 (22/04/2020 - 28/05/2020)	- Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.

Thời gian	Các hoạt động
	3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 - 15 (29/05/2020 - 18/07/2020)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trường các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (19/07/2020 - 25/07/2020)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: 1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; 2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; 3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; 4. Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; 5. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.
Tuần 17 - 18 (26/07/2020 - 09/08/2020)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, trung tâm... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19 - 21 (10/08/2020 - 23/08/2020)	1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 22 - 23 (24/08/2020 - 08/09/2020)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.
Tuần 24 (09/09/2020 - 15/09/2020)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trong Trường;
- IOffice;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.


 TS. Trần Bá Tiến

Số: 1810/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 28 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm,
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hợp nhất Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-ĐHV ngày 22/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Kế hoạch số 61/KH-ĐHV ngày 30/10/2019 của Trường Đại học Vinh về việc tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh giai đoạn 2019 - 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Kientoàn Hội đồng tự đánh giá và Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa của Trường Đại học Vinh gồm các ông (bà) có tên sau đây (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Trường các đơn vị: Đảm bảo chất lượng, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trường các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. ✓

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: HCTH, ĐBCL. ✓



HIỆU TRƯỞNG ✓

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Văn

*(Kèm theo Quyết định số: 1210/QĐ-ĐHV ngày 28 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Huy Bằng	Hiệu Trưởng	Chủ tịch
2	Ông Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Trần Vũ Tài	Viện trưởng Viện SP Xã hội	Phó Chủ tịch
4	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc TT ĐBCL	Thư kí
5	Ông Nguyễn Hoa Du	Phó Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
6	Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
7	Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên
8	Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên
9	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
10	Ông Đinh Đức Tài	Phó Trưởng phòng phụ trách phòng KH&HTQT	Thành viên
11	Ông Đậu Đăng Tuấn	Quyển Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
12	Ông Vũ Duy Hiệp	Giám đốc Trung tâm TT-TV Nguyễn Thúc Hào	Thành viên
13	Ông Nguyễn Hữu Sáng	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
14	Bà Lê Thị Sao Chi	Phó Viện Trưởng Viện SPXH	Thành viên
15	Bà Lê Thị Hồ Quang	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Thành viên
16	Bà Biện Thị Quỳnh Nga	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Thành viên
17	Bà Nguyễn Thị Khánh Chi	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
18	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
19	Lê Thị Phương Thảo	Sinh viên lớp 58 SP Ngữ văn, Viện SPXH	Thành viên

Danh sách này gồm có 19 người./



DANH SÁCH

**Ban Thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
Ngành Sư phạm Ngữ Văn**

(Kèm theo Quyết định số: 18/0-QĐ-ĐHV ngày 28 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc TT ĐBCL	Trưởng ban
2.	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
3.	Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Trưởng phòng KH&HTĐT	Thành viên
4.	Ông Trần Đình Luân	Phó Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
5.	Ông Lê Công Đức	Giám đốc Trung tâm DV, HTSV&QHDN	Thành viên
6.	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
7.	Bà Lê Thị Thu Hiệp	Phó Giám đốc Trung tâm TH-TN	Thành viên
8.	Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV Nguyễn Thúc Hào	Thành viên
9.	Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thành viên
10.	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
11.	Bà Trần Thanh Huyền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
12.	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
13.	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên Phòng Đào tạo	Thành viên
14.	Bà Nguyễn Thị Thanh Trâm	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
15.	Bà Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
16.	Ông Lê Thanh Nga	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
17.	Bà Lưu Thị Trường Giang	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
18.	Bà Nguyễn Thị Hoài Thu	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
19.	Bà Đặng Hoàng Oanh	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
20.	Bà Ngô Thị Quỳnh Nga	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
21.	Đinh Xuân Đức	Trợ lý QLSV, Viện SPXH	Thành viên

Danh sách này gồm có 21 người.

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(*Ngành Sư phạm Văn*)

(*Kèm theo Quyết định số: 11/0/QĐ-ĐHV ngày 28 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh*)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
NHÓM 1:			
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.			
1	Bà Biện Thị Quỳnh Nga	Trưởng Bộ môn Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Hoài Thu	Giảng viên	Thư ký
3	Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
4	Bà Ngô Thị Quỳnh Nga	Giảng viên	
5	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên phòng Đào tạo	
NHÓM 2:			
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.			
1	Bà Lê Thị Hồ Quang	Trưởng Bộ môn Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	Giảng viên	Thư ký
3	Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
4	Ông Lê Thanh Nga	Giảng viên	
5	Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên phòng Đào tạo	
NHÓM 3:			
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.			(10 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.			
1	Bà Nguyễn Thị Khánh Chi	Phó Trưởng bộ môn Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Đặng Hoàng Oanh	Giảng viên	Thư ký
3	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	
4	Ông Đinh Xuân Đức	Trợ lý QL HV - SV	
5	Bà Trần Thanh Huyền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 4:			
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.			(12 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.			
1	Bà Lê Thị Sao Chi	Trưởng bộ môn Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thư ký
3	Bà Lưu Thị Trường Giang	Giảng viên	
4	Bà Biện Thị Quỳnh Nga	Trưởng bộ môn Viện SPXH	
5	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 5:			
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.			(5 tiêu chí)
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Giảng viên	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Thanh Trâm	Giảng viên	Thư ký
3	Ông Trần Đình Luân	Phó phòng QT&ĐT	

4	Bà Lê Thị Thu Hiệp	Phó Giám đốc Trung tâm TH-TN	
5	Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV Nguyễn Thúc Hào	
NHÓM 6: Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.			(11 tiêu chí)
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Giảng viên	Trưởng nhóm
2	Bà Lưu Thị Trường Giang	Giảng viên	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	
4	Ông Lê Công Đức	Giám đốc Trung tâm DV, HTSV&QHĐN	
5	Bà Lê Thị Hồ Quang	Trưởng bộ môn	
NHÓM 7: - Viết báo cáo tự đánh giá. - Lập danh mục minh chứng kèm theo Báo cáo tự đánh giá. - Lập cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.			(3 sản phẩm)
1	Lê Thị Sao Chi	Trưởng bộ môn	Trưởng nhóm
2	Bà Ngô Thị Quỳnh Nga	Giảng viên	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	
4	Bà Nguyễn Thị Khánh Chi	Phó Trưởng bộ môn	
5	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	